

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

---

---

**ĐINH THỊ KIM LOAN**

**RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG**  
**CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM –**  
**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

Chuyên ngành: Kinh tế tài chính – Ngân hàng  
Mã số: 60.31.12

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
**PGS. TS. TRẦN HOÀNG NGÂN**

TP.Hồ Chí Minh - Năm 2007

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBTD	: Cán bộ tín dụng
CIC	: Trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng nhà nước
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
HTX	: Hợp tác xã
HDQT	: Hội đồng quản trị
NHCTVN	: Ngân hàng công thương Việt Nam
NHĐT	: Ngân hàng đầu tư
NHNT	: Ngân hàng ngoại thương
NHLD	: Ngân hàng liên doanh
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
NHTMCP	: Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMNN	: Ngân hàng thương mại nhà nước
NQH	: Nợ quá hạn
NQD	: Ngoài quốc doanh
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TDH	: Trung dài hạn
TPHCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TPKT	: Thành phần kinh tế
TW	: Trung ương
TSDB	: Tài sản đảm bảo
UBND	: Ủy ban nhân dân
WB	: Ngân hàng thế giới
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC BẢNG, BIỂU

	<i>Trang</i>
1. Bảng 2.1: Tăng trưởng huy động vốn qua các năm.....	31
2. Bảng 2.2: Tổng cho vay và đầu tư tăng trưởng qua các năm.....	32
3. Bảng 2.3: Kết quả tài chính qua các năm của NHCTVN.....	34
4. Bảng 2.4 : Lợi nhuận ròng qua các năm của NHCTVN.....	34
5. Bảng 2.5: Tỷ trọng dư nợ của NHCT so với hệ thống NHTMVN.....	35
6. Bảng 2.6: So sánh kết quả dư nợ tín dụng của NHCTVN với các NHTM khác.....	36
7. Bảng 2.7: So sánh thị phần tín dụng của NHCTVN với các NHTM khác (%)..	36
8. Bảng 2.8: Dư nợ cho vay phân theo kỳ hạn.....	37
9. Bảng 2.9: Dư nợ không có đảm bảo bằng tài sản.....	39
10. Bảng 2.10: Dư nợ cho vay phân theo loại hình kinh tế .....	39
11. Bảng 2.11: Thu nhập từ hoạt động tín dụng của NHCTVN.....	40
12. Bảng 2.12: Tỷ trọng nợ quá hạn.....	42
13. Bảng 2.13: Chỉ tiêu nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro .....	43
14. Biểu đồ 2.1: Diễn biến dư nợ tín dụng của NHCTVN.....	38
15. Biểu đồ 2.2: Diễn biến cho vay trung dài hạn của NHCTVN .....	38
16. Biểu đồ 2.3: Diễn biến tỷ trọng dư nợ không có TSĐB của NHCTVN .....	39
17. Biểu đồ 2.4: Diễn biến dư nợ cho vay DNNN của NHCTVN .....	40
18. Biểu đồ 2.5: Thu nhập bình quân từ hoạt động tín dụng của NHCTVN .....	41
19. Biểu đồ 2.6: Diễn biến nợ quá hạn của NHCTVN .....	42
20. Biểu đồ 2.7: Diễn biến nợ xấu của NHCTVN .....	43

## **PHẦN MỞ ĐẦU : GIỚI THIỆU CHUNG**

### **1. Sự cần thiết của đề tài**

Xuất phát từ chức năng kinh doanh của NHTM tại Việt Nam theo điều 1 khoản 1 Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính (1990): “NHTM là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu mà thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán”. Do vậy, hoạt động của ngân hàng luôn chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro. Các khách hàng của ngân hàng rất đa dạng về hình thức tổ chức, phong phú về ngành nghề và vì vậy tính rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng cũng phức tạp và phong phú hơn so với các loại hình kinh doanh khác. Rủi ro trong cho vay của NHTM nói riêng được thể hiện trong chính đặc điểm kinh doanh tín dụng của NHTM.

Từ ngày 01/04/2007 các ngân hàng nước ngoài được hoạt động bình đẳng tại Việt Nam, đó cũng là một sự thách thức của các NHTM trong nước, và vì các NHTM nhỏ có thể sẽ biến mất khi mà các ngân hàng nước ngoài nhập cuộc với túi tiền khổng lồ, với kinh nghiệm cho vay lâu đời, NHTM Việt Nam không thể là đối thủ cân xứng.

Xuất phát từ việc kinh doanh của NHTM trong nước tập trung vào hoạt động tín dụng, nhưng chất lượng tín dụng chưa cao, việc quản trị rủi ro còn hạn chế, thu nhập từ hoạt động tín dụng của các NHTM trong nước chiếm tỷ lệ rất cao và nếu xảy ra rủi ro tín dụng thì khó thu hồi được vốn và lãi cho vay thì ngân hàng có thể lỗ vốn và có thể dẫn đến phá sản. Do vậy việc nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng tại các NHTM là thực sự cần thiết và là vấn đề sống còn của các NHTM.

Vấn đề kinh doanh tại Hệ thống NHCTVN mạnh nhất là vẫn là hoạt động tín dụng, thu nhập của ngân hàng chiếm tỷ trọng hơn 80% từ hoạt động tín dụng, nhưng chất lượng tín dụng chưa cao, tỷ lệ nợ xấu; nợ quá hạn vẫn còn cao nên việc tìm ra những giải pháp để hạn chế rủi ro và đem lại lợi nhuận cao từ hoạt động tín dụng đang là vấn đề mà các nhà lãnh đạo của NHCT rất quan tâm và chỉ đạo triệt để.

Xuất phát từ những lý do trên, tôi đã chọn đề tài nghiên cứu **“Rủi ro tín dụng tại NHCT Việt Nam – Thực trạng và giải pháp”**.

### **2. Mục tiêu của đề tài**

Mục tiêu đề tài làm sáng tỏ những vấn đề sau:

- Làm rõ hơn về lý luận rủi ro trong hoạt động tín dụng tại NHTM.

- Đánh giá thực trạng hoạt động tín dụng, nêu ra những nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng, đánh giá, biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng và chỉ ra những tồn tại, yếu kém trong hoạt động tín dụng tại hệ thống NHCT Việt Nam.

- Trên cơ sở phân tích những tồn tại, yếu kém và mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCT Việt Nam.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Tìm hiểu những nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng dẫn đến chất lượng tín dụng thấp và từ đó đề ra những giải pháp thích hợp.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu giữa lý luận và thực tế về hoạt động tín dụng của NHCTVN và một số NHTM khác để tìm hiểu những nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng để từ đó đưa ra những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng tại hệ thống NHCTVN.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Nhằm để hiểu rõ những vấn đề nghiên cứu trong luận văn, sử dụng các phương pháp thống kê, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh...

### **5. Cấu trúc nội dung nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài bao gồm những nội dung chính trong ba chương:

**Chương một:** Hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại.

**Chương hai:** Thực trạng về hoạt động kinh doanh và rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCT Việt Nam.

**Chương ba:** Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCT Việt Nam.

## **CHƯƠNG MỘT : HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.1. Hoạt động tín dụng**

#### **1.1.1. Khái niệm tín dụng**

Theo Mác, tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ người sở hữu sang người sử dụng và sau một thời gian nhất định sẽ thu hồi về với một lượng giá trị lớn hơn giá trị ban đầu.

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng thì tín dụng được xem như một chức năng cơ bản. Hầu hết dư nợ tín dụng ở các NHTM chiếm tỷ lệ rất cao, hơn 50%/tổng tài sản có và thu nhập của ngân hàng từ hoạt động tín dụng cũng là chủ yếu trong tổng thu nhập của NHTM.

Trên cơ sở tiếp nhận theo chức năng hoạt động của ngân hàng thì tín dụng được hiểu như sau:

Tín dụng là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hóa) giữa bên cho vay (ngân hàng) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế khác), trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

#### **1.1.2. Bản chất tín dụng**

Tín dụng là sự chuyển giao quyền sử dụng một số tiền (hiện kim) hoặc tài sản (hiện vật) từ chủ thể này sang chủ thể khác, chứ không làm thay đổi quyền sở hữu chúng.

Tín dụng bao giờ cũng có thời hạn và phải hoàn trả cả vốn và lãi vay.

Giá trị tín dụng không những được bảo toàn mà còn được nâng cao nhờ lợi tức tín dụng.

Hoạt động tín dụng là hoạt động mang tính chất sống còn đối với hầu hết các NHTM. Đặc trưng bản chất của tín dụng là tiềm ẩn rủi ro cao.

Cơ sở quyết định một khoản tín dụng là lòng tin của ngân hàng về khả năng thanh toán của khách hàng và là sự tín nhiệm, sự tin tưởng lẫn nhau.

#### **1.1.3. Nguyên tắc tín dụng**

- *Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.*

Khi khách hàng muốn đến ngân hàng vay vốn thì phải có phương án cụ thể và thuộc đối tượng được ngân hàng xem xét cho vay.

- *Phải hoàn trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.*

Bởi vì để có nguồn tiền cho vay, ngân hàng phải đi huy động từ nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư và các tổ chức kinh tế, tất cả những khoản tiền huy động được đều có trả lãi và có thời gian trả nợ nhất định. Vì vậy khi khách hàng vay vốn của ngân hàng khi đến hạn mà không trả nợ và gốc cho ngân hàng thì ngân hàng sẽ ra sao? Ngân hàng sẽ thật sự khó khăn trong khả năng thanh toán của mình vì không có tiền chi trả cho khách hàng (tiền gốc và lãi tiền gửi) và sẽ làm mất lòng tin trong dân chúng. Nếu có một ngân hàng nào đó mới chỉ có một ích khách hàng đến rút tiền và có sự trợ giúp đặc lực từ sự chỉ đạo của Chính phủ và NHNN thì vẫn giữ được an toàn. Nhưng khi đã mất lòng tin trong dân chúng quá lớn thì nếu hầu hết các khách hàng tiền gửi đều đến rút tiền thì ngân hàng chắc chắn sẽ khó khăn, khi đó cho dù một ngân hàng nào mạnh đi nữa cũng sẽ buộc phải đóng cửa, theo đó sẽ lây lan sang các ngân hàng khác như vết dầu loàn bao trùm lên tất cả các NHTM và tạo thành một dây chuyền sụp đổ, nền kinh tế sẽ rối loạn kéo theo hệ thống chính trị cũng sẽ vô cùng rắc rối.

- *Việc đảm bảo tiền vay phải thực hiện theo quy định của Chính phủ và NHNN Việt Nam.*

Hoàn trả tín dụng là điều kiện quan trọng nhất để thực hiện mục tiêu kinh doanh của ngân hàng. Để thu hồi được nợ vay một cách đầy đủ, ngân hàng phải thẩm định một cách thận trọng đến phương án kinh doanh, năng lực tài chính, uy tín của khách hàng để áp dụng phương pháp cho vay thích hợp. Ngân hàng vẫn còn cho vay tín chấp đối với một số doanh nghiệp nhà nước có tình hình tài chính tốt và hiệu quả kinh doanh cao hay năng lực tài chính lành mạnh, chấp hành tốt các hợp đồng tín dụng trong quá khứ và có triển vọng trong tương lai. Để hạn chế rủi ro, ngân hàng cho vay đối với khách hàng phải có tài sản thế chấp, vì đó là nguồn thu nợ thứ hai khi mà khách hàng làm ăn thua lỗ thì ngân hàng vẫn thu hồi được nợ vay từ việc phát mại tài sản thế chấp của khách hàng.

## **1.2. Lý luận chung về rủi ro**

### **1.2.1. Rủi ro và đo lường rủi ro trong hoạt động ngân hàng**

✦ **Khái niệm:**

Không ai có thể phủ nhận môi trường chúng ta đang sống đầy rẫy những bất ổn và có thể xảy ra rủi ro. Rủi ro có thể xuất hiện trong mọi ngành, mọi lĩnh vực. Và có thể xuất hiện một cách bất ngờ mọi lúc, mọi nơi. Tùy theo điều kiện khác nhau mà có cách nhìn nhận về rủi ro không giống nhau:

*Theo trường phái truyền thống:* Rủi ro là những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm hoặc các yếu tố liên quan đến nguy hiểm, khó khăn, hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho con người.

*Theo trường phái trung hoà:* Rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được. Rủi ro vừa mang tính tích cực vừa mang tính tiêu cực. Rủi ro có thể mang đến cho con người những tổn thất mất mát, nguy hiểm, nhưng cũng có thể mang đến những cơ hội, thời cơ.

*Theo H. Kinght – nhà kinh tế học Mỹ:* Rủi ro là các kết quả bất lợi có thể đo lường được. Như vậy theo ông những gì chưa biết thì không phải rủi ro mà là bất trắc.

*Còn theo Allan Willet* thì rủi ro là bất trắc có liên quan đến việc xuất hiện một biến cố không mong đợi.

*Theo lý thuyết chứng khoán:* Rủi ro là sự chênh lệch giữa lợi nhuận thực tế và lợi nhuận dự tính bất lợi cho nhà đầu tư.....

Rủi ro trong kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng trong nền kinh tế thị trường luôn luôn là vấn đề cần được quan tâm, do hoạt động ngân hàng có tính nhạy cảm cao, ảnh hưởng mạnh đến sự ổn định kinh tế – xã hội. Nếu một ngân hàng nào gặp rủi ro, lâm vào tình trạng thiếu khả năng thanh toán, có nguy cơ hoặc thật sự đi đến phá sản, dễ gây tâm lý hoảng loạn, khiến mọi người đổ xô đi rút tiền gửi của mình tránh bị tổn thất và sẽ lây lan cả hệ thống ngân hàng.

Lịch sử hoạt động ngân hàng trên thế giới đã chứng kiến không ít các ngân hàng lớn bị phá sản, mà hậu quả của nó thậm chí không giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà lan ra cả nhiều nước trong khu vực hay toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ tại châu Á năm 1997 đã làm cho nhiều ngân hàng, tổ chức tài chính của các nước trong khu vực bị phá sản. Nhiều ngân hàng nhỏ ở Thái Lan, Nhật Bản, Indonesia, ... đã phải sáp nhập hoặc bị các ngân hàng lớn mua lại, nhiều công ty tài chính, môi giới chứng khoán đã bị phá sản.

Ở Việt Nam, vào những năm 1989- 1990, cũng xảy ra tình trạng người dân đổ xô đi rút tiền gửi tại các quỹ tín dụng, gây ra sự đổ vỡ hàng loạt quỹ tín dụng. Đây là lần đổ vỡ đầu tiên có tín đây chuyển của các TCTD Việt Nam khi chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng XHCN. Đổ vỡ đã gây tổn thất lớn cho các quỹ tín dụng và hệ thống ngân hàng, người gửi tiền và nền kinh tế nói chung, đặc biệt đã ảnh hưởng không nhỏ đến lòng tin của người gửi tiền, mà chúng ta phải mất một thời gian dài mới lấy lại được.

Thời gian gần đây, không ít lần NHNN Việt Nam phải can thiệp để cứu vãn tình thế và khôi phục hoạt động cho một số NHTMCP, vì những lý do khác nhau, có nguy cơ bị lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán.



Nếu những tổn thất do rủi ro trong hoạt động tín dụng gây ra ở mức kiểm soát được thì việc xử lý tương đối dễ dàng trong giới hạn cho phép của quỹ dự phòng bù đắp rủi ro của TCTD. Nhưng khi tổn thất lớn, vượt quá khả năng xử lý của TCTD thì vấn đề sẽ trở nên nghiêm trọng, gây hậu quả khó lường không những cho TCTD đó, mà còn cho cả những TCTD và doanh nghiệp khác có liên quan, ảnh hưởng tới quyền lợi người gửi tiền và cuối cùng ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế, và là nguy cơ tiềm ẩn cho khủng hoảng tài chính.

Với vai trò trung gian trên thị trường tài chính, ngân hàng thực hiện chức năng "Đi vay để cho vay". Vì thế, ngân hàng gánh chịu rủi ro từ cả hai phía: Người đi vay và người cho vay. Đứng trên giác độ là người đi vay, rủi ro tín dụng xảy ra khi người gửi tiền rút trước hạn; còn đứng trên giác độ là người cho vay, rủi ro tín dụng xảy ra khi người vay hoàn trả tiền vay không đúng với hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng.

Nói một cách khái quát, có thể hiểu rủi ro là biến cố không mong đợi xảy ra, gây mất mát thiệt hại tài sản, thu nhập của ngân hàng trong quá trình hoạt động.

✦ Đo lường rủi ro là điều mà tất cả những nhà quản lý ngân hàng rất quan tâm, vì nếu đo lường được thì việc phòng ngừa trở nên dễ dàng hơn. Đo lường rủi ro trong hoạt động ngân hàng được thể hiện trên hai phương diện:

**Một là, đo lường hay xác định số thiệt hại do rủi ro gây ra**, phản ánh hậu quả rủi ro được xác định khi rủi ro đã xảy ra. Số này có thể là số tuyệt đối hoặc số tương đối theo các tiêu thức khác nhau như giá trị thiệt hại, tỷ lệ tài sản bị rủi ro ...

**Công thức xác định tài sản bị rủi ro đã xảy ra:**

$$\text{- Tổng giá trị tài sản bị rủi ro kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại}}{\text{rủi ro mỗi lần trong kỳ}}$$

$$\text{- Tỷ lệ \% tài sản bị rủi ro trong kỳ} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản bị rủi ro trong kỳ}}{\text{Tổng giá trị tài sản có sinh lời trong kỳ}} \times 100\%$$

Đây là, hai công thức xác định tài sản bị rủi ro đã xảy ra. Theo quan điểm xác suất thống kê, có thể lượng hóa được khả năng bị rủi ro của mỗi loại tài sản có của ngân hàng.

**Hai là, đo lường khả năng bị rủi ro (xác suất bị rủi ro)**, dựa vào công thức tính xác suất có một biến cố ngẫu nhiên theo quan điểm thống kê, xác định xác suất rủi ro tín dụng của ngân hàng như sau:

$$- P \text{ rủi ro} = \frac{\text{Số món cho vay bị rủi ro trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số lần cho vay trong kỳ báo cáo}} \times 100\%$$

$$- P \text{ rủi ro} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản bị rủi ro}}{\text{Tổng giá trị các món cho vay trong kỳ}} \times 100\%$$

Đồng thời, theo Basel II còn có thể tính xác suất rủi ro dự kiến, hay tổn thất dự kiến EL (Expected) theo khả năng vỡ nợ PD (Probability of Default) với mức độ tổn thất khi vỡ nợ LGD (Loss Given Default) theo công thức sau:

$$EL = \text{Giá trị khoản vay} \times PD \times LGD$$

Theo các công thức này, nếu mỗi món cho vay coi như thực hiện một phép thử và nếu có số liệu thống kê rủi ro đầy đủ, chúng ta có thể xác định được một cách tương đối chính xác xác suất bị rủi ro của từng loại tài sản của ngân hàng trong từng thời kỳ, từng loại hình tín dụng, từng lĩnh vực đầu tư ... Điều này có ý nghĩa rất quan trọng dưới các giác độ:

- Trong hoạt động tín dụng, trên cơ sở xác suất rủi ro tín dụng đã tính toán, ngân hàng có thể xây dựng cơ cấu lãi suất cho phù hợp đảm bảo kinh doanh có lãi. Bởi vì, lợi nhuận ngân hàng thu được trên cơ sở lãi cho vay, lãi suất này phải đảm bảo khả năng chi trả phần tiền lãi đi vay, chi phí quản lý ngân hàng, bù đắp được rủi ro và có lãi.

- Trên cơ sở xác suất rủi ro, ngân hàng có chiến lược quản lý các tài sản có và tài sản nợ thích hợp, đảm bảo khả năng thanh toán.

- Dựa vào xác suất rủi ro của từng loại tài sản có, người ta có thể xây dựng các hệ số rủi ro của từng loại tài sản làm cơ sở tính hệ số an toàn vốn của ngân hàng hoặc làm cơ sở để tính phí bảo hiểm cho từng loại tài sản.

## **1.2.2. Một số loại rủi ro chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của NHTM**

### **1.2.2.1. Rủi ro tín dụng**

Trong nền kinh tế thị trường, cung cấp tín dụng là chức năng kinh tế cơ bản của ngân hàng. Rủi ro trong ngân hàng có xu hướng tập trung chủ yếu vào danh mục tín dụng. Đây là rủi ro lớn nhất và thường xuyên xảy ra. Khi ngân hàng rơi vào trạng thái tài chính khó khăn nghiêm trọng, thì nguyên nhân thường phát sinh từ hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Rủi ro tín dụng là rủi ro trong quá trình cho vay của ngân hàng, biểu hiện trên thực tế là khoản cho vay không được hoàn trả kịp thời như thời hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng hay trả không đủ vốn và lãi khi đến hạn.

Rủi ro tín dụng còn được gọi là rủi ro mất khả năng chi trả và rủi ro sai hẹn.

Việc các định mức độ rủi ro tín dụng được tiến hành theo phương pháp tính hệ số sau đây:

$$\text{- Rủi ro Tín dụng} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \quad (1)$$

Hoặc:

$$\text{- Rủi ro Tín dụng} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \quad (2)$$

Theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống Đốc NHNN ngày 22/04/2005 về “Ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng” và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 về việc sửa đổi bổ sung của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN thì :

- “Nợ quá hạn” là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và lãi đã quá hạn.
- “Nợ xấu” là các khoản nợ thuộc nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5.

Trong đó:

- Nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ; các khoản nợ khác được phân loại vào nhóm 3.
- Nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ; các khoản nợ khác được phân loại vào nhóm 4.
- Nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ; các khoản nợ khác được phân loại vào nhóm 5.

Hệ số (1) cho thấy tỷ lệ NQH chiếm trong một đồng vốn vay. Hay hệ số này càng cao thì khả năng rủi ro tín dụng của một khoản vay cũng càng cao. Ở

hệ số (2) phản ánh một đơn vị tiền cho vay thì có khả năng khó thu hồi sẽ là bao nhiêu.

Ngoài ra còn có các hệ số bổ sung như sau:

$$\begin{array}{l} \text{- Tài sản rủi ro} \\ \text{so với} \\ \text{Tổng tài sản} \end{array} = \frac{\text{Tài sản rủi ro}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (3)$$

$$\begin{array}{l} \text{- Tỷ lệ quỹ dự} \\ \text{phòng so với} \\ \text{dư nợ cho vay} \end{array} = \frac{\text{Dự phòng mất vốn vay}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\% \quad (4)$$

$$\begin{array}{l} \text{- Giá trị dự trữ} \\ \text{rủi ro so với} \\ \text{dư nợ cho vay} \end{array} = \frac{\text{Giá trị dự trữ rủi ro}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \quad (5)$$

Hệ số (3) bổ sung cho các hệ số trên và cho thấy độ rủi ro nói chung của Tổng tài sản. Hệ số (4), (5) là các hệ số phòng ngừa rủi ro, nhằm bù đắp các thiệt hại có thể có khi xảy ra rủi ro. Bên cạnh đó cho thấy mức độ rủi ro tín dụng của một khoản vay có thể chấp nhận của một ngân hàng mà cao thì các hệ số này sẽ lớn hơn so với những ngân hàng có rủi ro tín dụng thấp.

Thông thường các NHTM nhận biết rủi ro qua các dấu hiệu xảy ra trong hoạt động tín dụng như:

- Xuất hiện nợ quá hạn và lãi dự thu (lãi treo). Rủi ro này được đo lường bằng 2 chỉ tiêu :

1. Tỷ trọng nợ quá hạn/ Tổng dư nợ
2. Tỷ trọng lãi dự thu/Tổng thu nhập từ hoạt động tín dụng

- Không thu được một phần hay toàn bộ số nợ vay, lãi vay. Mức rủi ro này phụ thuộc vào các chỉ tiêu sau :

1. Tỷ trọng nợ có khả năng mất trắng, nợ khoanh, nợ đã xử lý rủi ro/ Tổng doanh số cho vay
2. Miễn giảm lãi/Thu nhập từ hoạt động Tín dụng

Các tỷ trọng này càng lớn là những dấu hiệu trực tiếp cho biết nguy cơ ngân hàng sẽ mất một phần hay toàn bộ nợ gốc và lãi tiền vay.

### 1.2.2.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro xuất hiện khi có sự thay đổi của lãi suất thị trường hoặc những yếu tố có liên quan đến lãi suất dẫn đến tổn thất về tài sản hoặc làm giảm thu nhập của ngân hàng.

Rủi ro lãi suất từ lâu đã được các nhà quản trị ngân hàng phát hiện nhưng khái niệm này đã trở thành một yếu tố mới từ những năm 1970 và rất nhạy bén với các trường hợp sau:

- Sự bay hơi rất nhanh của lãi suất, tức sự thay đổi lãi suất xảy ra ở mức độ quá lớn để cảm nhận như hạ lãi suất của các trái phiếu vài phần trăm trong vòng 3-4 tháng.

- Trong cho vay, rủi ro có thể thấy khi người cho vay ký những hợp đồng dài hạn với lãi suất cố định dựa trên cơ sở mức sinh lợi thực tế trên thị trường vào lúc ký hợp đồng tín dụng. Nếu vốn cho vay không được quy định một kỳ hạn hợp lý và được bù đắp quá ít thì khi lãi suất huy động tăng, ngân hàng sẽ gặp phải rủi ro. (Vì lãi suất cho vay dài hạn có thể thấp gần bằng lãi suất huy động). Hoặc đã huy động dài hạn với lãi suất cao, nhưng cho vay toàn ngắn hạn với lãi suất cho vay thấp thì ngân hàng cũng gặp rủi ro.

Tóm lại rủi ro lãi suất là các biến động của lãi suất gây bất lợi cho ngân hàng. Nói cách khác lãi suất thị trường biến động so với lãi suất cam kết dẫn đến giảm lợi nhuận của ngân hàng. Rủi ro lãi suất được xác định bằng sự thay đổi doanh số cho vay và doanh số tài sản nợ của ngân hàng khi có quyết định thay đổi lãi suất.

$$- \text{Rủi ro} \\ \text{lãi suất} \\ (R) = \frac{\text{Tài sản có nhạy cảm với lãi suất}}{\text{Tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất}}$$

Hệ số trên chỉ ra khả năng rủi ro khi có biến động về lãi suất. Nếu hệ số lớn hơn 1 ( $R > 1$ ) khi lãi suất nâng lên không làm giảm thu nhập của ngân hàng mà ngược lại lãi suất giảm sẽ có rủi ro lãi suất. Trong trường hợp hệ số trên nhỏ hơn 1 ( $R < 1$ ) thì rủi ro có thể xảy ra khi có biến động lãi suất tăng lên. Còn trong trường hợp hệ số rủi ro lãi suất bằng 1 ( $R = 1$ ) độ an toàn là cao nhất tức không có sự thay đổi khi có biến động về lãi suất, Các ngân hàng hiện nay luôn hướng tới gần bằng 1 để tránh rủi ro khi có biến động về lãi suất.

### **1.2.2.3. Rủi ro thanh khoản**

Một ngân hàng có hệ số thanh khoản cao sẽ có khả năng chống đỡ tốt hơn đối với sự rút tiền ồ ạt của người gửi tiền. Sự vững mạnh về tình hình tài chính, khả năng thanh toán cao của ngân hàng sẽ củng cố uy tín của mình, tăng thêm lòng tin của người gửi tiền, làm hạn chế rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng thiếu khả năng chi trả hoặc không chuyển đổi kịp thời loại tài sản ra tiền theo yêu cầu của các hợp đồng thanh toán.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của bất kỳ ngân hàng nào là đảm bảo khả năng thanh toán đầy đủ. Điều này có nghĩa là ngân hàng hoặc có sẵn lượng vốn khả dụng trong tay, hoặc có thể tiếp cận dễ dàng các nguồn vốn vay mượn bên ngoài với chi phí hợp lý và đúng lúc cần đến hoặc có thể nhanh chóng bán bớt một số tài sản ở mức giá thỏa đáng.

Những nghiên cứu gần đây chứng tỏ rằng hiện tượng thiếu hụt thanh khoản, thường là một trong những dấu hiệu đầu tiên cho thấy ngân hàng đang ở trong tình trạng khó khăn về tài chính.

Trong những năm gần đây, tình trạng thiếu hụt thanh khoản ở mức độ lớn tại một số ngân hàng và trở thành một trong những nguyên nhân đưa đến phá sản đã khẳng định rằng vấn đề thanh khoản là không thể bỏ qua. Do đó ngày nay, quản trị thanh khoản trở nên quan trọng hơn so với trước đây, bởi vì một ngân hàng có thể bị đóng cửa nếu không đáp ứng đủ nhu cầu thanh khoản, mặc dù về mặt kỹ thuật, nó vẫn có khả năng trả nợ. Hơn nữa, năng lực quản trị thanh khoản là thước đo quan trọng về tính hiệu quả tổng thể để đạt đến các mục tiêu dài hạn của ngân hàng.

Những nguyên nhân chính có thể làm ngân hàng phải đối mặt với rủi ro thanh khoản :

- Rủi ro thanh khoản phát sinh liên quan đến cam kết tín dụng. Một cam kết tín dụng cho phép người vay tiến hành rút tiền vay bất cứ lúc nào trong thời hạn của nó hay có thời hạn rút vốn, và khi được người vay thực hiện cam kết tín dụng, thì ngân hàng phải đảm bảo có đủ tiền để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nếu không ngân hàng phải đối mặt với rủi ro thanh khoản.

- Ngân hàng huy động vốn với thời hạn hạn ngắn, nhưng sử dụng cho vay trung dài hạn, thì khi đến hạn thanh toán ngân hàng không đủ nguồn chi trả cũng gặp rủi ro thanh khoản.

- Khi lãi suất trên thị trường biến động, người gửi tiền sẽ rút tiền từ ngân hàng này đến ngân hàng khác có lãi suất cao hơn để gửi.

- Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi nhiều người gửi tiền rút tiền đột ngột, trong khi ngân hàng huy động vốn đã cho vay hay đầu tư thì cũng sẽ khó có khả năng xoay sở kịp thời.....

Diễn hình không phải là ngân hàng không có tiền để trả cho khách hàng gửi tiền, nhưng chỉ do một tin đồn thất thiệt cũng làm người dân rủ nhau đi rút tiền từ một NHTM ở Việt Nam. Nếu không có sự trợ giúp của NHNN và các NHTM khác thì ngân hàng ACB sẽ khó có khả năng thanh toán.

**Trường hợp điển hình:**

***Một cú sốc quá bất ngờ đối với NHTM cổ phần Á Châu (ACB)***

*Sự kiện của ACB vào năm 2003, mà hầu như người dân TP.HCM rất quan tâm khi chứng kiến hàng ngàn khách hàng kéo đến trụ sở ACB để rút tiền gốc và chấp nhận bỏ lãi suất trước tin đồn thất thiệt là ông Phạm Văn Thiệt - Tổng Giám đốc của ACB đã bỏ trốn vào chiều thứ ba (14/10/2003). Sự cố của ngân hàng Á Châu được nhiều chuyên gia trong ngành ngân hàng quan tâm và là một bài học kinh nghiệm rất quý báu về quản trị rủi ro đối với hệ thống ngân hàng.*

*Để hỗ trợ kịp thời, Thống Đốc NHNN – Ông Lê Đức Thúy đã có mặt kịp thời tại trụ sở ngân hàng ACB để trấn an dân chúng rút tiền và cam đoan rằng trong bất kỳ trường hợp nào Chính phủ và NHNN cũng không để quyền lợi của người gửi tiền bị thiệt thòi. NHNN, UBND TP.HCM đã ra thông báo xác định đây là tin đồn thất thiệt có tính chất phá hoại. Lực lượng Công an TP.HCM đã xuống trụ sở chính và các Chi nhánh của ACB để giải thích, giữ an ninh trật tự.*

*Ngoài NHNN đã ứng cứu hỗ trợ cho ACB vay 950 tỷ đồng, các NHTM khác cũng đã ủng hộ cho ACB vay tiền để vượt qua cú sốc đó.*

Nếu như không có sự trợ giúp kịp thời của NHNN và các NHTM khác thì không những ACB không đứng vững mà hệ thống ngân hàng sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Tin đồn thất thiệt này là một rủi ro hết sức bất ngờ và không lường hết được đối với ACB. Mặc dù được sự hỗ trợ tháo gỡ kịp thời của Chính phủ và NHNN, nhưng vụ phá hoại này không chỉ làm thiệt hại về mặt vật chất mà còn làm ảnh hưởng đến uy tín của ACB, và cũng là nỗi lo lắng cả hệ thống NHTM.

**1.2.2.4. Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro phát sinh trong quá trình cho vay ngoại tệ hoặc quá trình kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng khi tỷ giá biến động theo chiều hướng bất lợi cho ngân hàng.

Trong các giao dịch của mình các ngân hàng có các giao dịch liên quan tới ngoại tệ như nhận tiền gửi thanh toán, cho vay bằng ngoại tệ... dẫn đến các tài sản có bằng ngoại tệ và các tài sản nợ bằng ngoại tệ tương ứng. Để xác định mức độ khả năng xảy ra rủi ro tỷ giá các ngân hàng đã theo dõi từng loại ngoại tệ và được đo bằng công thức:

$$\text{- Rủi ro} \\ \text{tỷ giá} = \frac{\text{Tài sản có bằng ngoại tệ cụ thể}}{\text{Tài sản nợ bằng ngoại tệ cụ thể}}$$

Nếu hệ số trên lớn hơn 1, có tình trạng trường thế về một ngoại tệ. Rủi ro có thể xảy ra khi tỷ giá thay đổi theo chiều hướng giảm thấp. Trong trường hợp hệ số này nhỏ hơn 1 thì ngân hàng sẽ có tình trạng đảo thế về một loại ngoại tệ và rủi ro có khả năng xảy ra khi tỷ giá tăng.

Giả sử, một ngân hàng Việt Nam cấp tín dụng bằng USD cho khách hàng của mình. Khi đồng USD giảm giá so với VND, thì gốc và lãi của khoản cho vay bằng USD thu về sẽ bị giảm khi quy thành VND.

### **1.3. Hoạt động ngân hàng luôn hàm chứa rủi ro, rủi ro tín dụng là loại rủi ro thường xuyên xảy ra ở các NHTM**

#### **1.3.1. Kinh doanh tiền tệ là loại hình kinh doanh đặc biệt có rủi ro khá cao**

Theo Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 và được sửa đổi bổ sung vào năm 2004, điều 20 có nêu: “Hoạt động của ngân hàng là hoạt động kinh doanh kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán”.

Đạo luật ngân hàng của Pháp (1941) cũng đã nói: “NHTM là những xí nghiệp hay cơ sở mà nghề nghiệp thường xuyên là nhận tiền bạc của công chúng dưới hình thức ký thác, hoặc dưới hình thức khác và sử dụng tài nguyên đó cho chính họ trong các xí nghiệp về chiết khấu, tín dụng và tài chính”

Như vậy, có thể nói rằng NHTM là định chế tài chính trung gian quan trọng vào loại bậc nhất trong nền kinh tế thị trường. Nhờ hệ thống định chế này mà các nguồn tiền vốn nhàn rỗi sẽ được huy động, tạo lập nguồn vốn tín dụng to lớn để có thể cho vay phát triển nền kinh tế.

Chức năng kinh doanh của NHTM tại Việt Nam cũng được xác định trong điều 1 khoản 1 Pháp lệnh ngân hàng, HTX tín dụng và công ty tài chính (1990): “NHTM là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán”.

Xuất phát từ chức năng hoạt động của mình, hoạt động của ngân hàng chứa đựng những yếu tố rủi ro lớn. Bên cạnh các yếu tố về luật pháp, chính sách tiền tệ, chiến lược phát triển kinh tế, ngân hàng còn chịu tác động bởi yếu tố khách quan rất lớn. Đó là tình hình kinh doanh, hoạt động kinh tế của các khách hàng. Các khách hàng của ngân hàng rất đa dạng về hình thức tổ chức, phong



phú về ngành nghề và đối với mỗi khách hàng, ngân hàng đều có sản phẩm thích hợp phục vụ riêng. Vì vậy tính rủi ro của kinh doanh ngân hàng cũng phức tạp và phong phú hơn so với các loại hình kinh doanh khác. Rủi ro ngân hàng mang tính hệ thống rất cao, khác hẳn với các ngành nghề kinh doanh khác.

Rủi ro trong kinh doanh nói chung của NHTM xuất phát từ tính đặc trưng là thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế để cho vay. Đối với người gửi tiền tại NHTM, khoản tiền này vẫn thuộc quyền sử dụng của họ bằng cách phát hành séc hoặc các công cụ thanh toán khác. Bên cạnh đó trên cơ sở số tiền gửi vào, ngân hàng sẽ thực hiện cấp tín dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay. Như vậy ở phía huy động vốn ngân hàng không nắm quyền chủ động, trong khi đó ở phía cho vay ngân hàng là người quyết định. Do đó, ngân hàng sẽ phải cân đối giữa hai mặt: về thời hạn, khối lượng, mức chi phí để đảm bảo hoạt động của mình được sinh lời và an toàn. Bất kỳ sự mất cân đối nào cũng đều có thể đem lại những thiệt hại cho ngân hàng. Rủi ro trong cho vay của NHTM nói riêng được thể hiện trong chính đặc điểm kinh doanh tín dụng của NHTM. Đó là:

*Thứ nhất*, sản phẩm của hoạt động tín dụng ngân hàng là sản phẩm gián tiếp thỏa mãn nhu cầu của xã hội về hàng hóa, vật tư, dịch vụ... Khi sử dụng các sản phẩm trực tiếp các chủ thể vay vốn của ngân hàng đã được hưởng sản phẩm gián tiếp – tín dụng ngân hàng. Từ đây chất lượng sử dụng sản phẩm gián tiếp phụ thuộc vào chất lượng sử dụng sản phẩm trực tiếp và trong trường hợp việc sử dụng các sản phẩm trực tiếp có trục trặc, rủi ro sẽ ảnh hưởng tới chất lượng sử dụng sản phẩm gián tiếp. Ở đây cho thấy vai trò của ngân hàng chấp nhận một mức rủi ro nhất định, điều chỉnh, định hướng giảm độ rủi ro cho các ngành kinh tế vay vốn.

*Thứ hai*, quan hệ tín dụng hình thành dựa trên cơ sở có hoàn trả. Trong quan hệ tín dụng này, ngân hàng là người cho vay – chủ sở hữu khoản vốn vay, còn bên kia là khách hàng vay – người được nhận ủy quyền sử dụng tiền vốn của ngân hàng trong một thời gian nhất định. Như vậy khi hết hạn sử dụng, khách hàng phải hoàn trả tiền vốn cho ngân hàng và một khoản tiền lãi như giá của quyền sử dụng vốn.

Việc hoàn trả vốn như vậy là tất yếu và hoàn trả đúng hạn, đầy đủ. Trong thực tế, khó có thể dự đoán hết tính đúng hạn và đầy đủ của khoản vốn bởi tín dụng là hàng hóa gián tiếp, phụ thuộc vào thời gian và sử dụng các hàng hóa trực tiếp cũng như việc bảo quản, giữ gìn các hàng hóa trực tiếp để đảm bảo giá trị vốn tín dụng trong quá trình sử dụng.

*Thứ ba*, Lãi suất cho vay là giá cả của tín dụng ngân hàng trong một thời hạn nhất định. Các chủ thể kinh tế vay vốn ngân hàng phải trả cho ngân hàng một khoản lãi dưới hình thức lãi suất. Lãi suất là tỷ lệ phần trăm giữa khoản tiền

lãi phải trả so với vốn vay trong một thời gian nhất định. Mức tiền lãi phải trả này phụ thuộc vào số tiền vay, thời hạn vay cũng như tình hình cung ứng vốn trên thị trường. Nguồn trả các khoản lãi vay được các nhà doanh nghiệp trích từ kết quả kinh doanh để trả cho ngân hàng. Còn các khách hàng là cá nhân được lấy từ thu nhập của mình. Doanh nghiệp và cá nhân không phải lúc nào cũng đạt được thu nhập như mong muốn và khi khả năng thu giảm thì khả năng hoàn trả cả vốn và lãi đúng hạn sẽ ảnh hưởng theo.

*Thứ tư*, quan hệ tín dụng là quan hệ dựa trên cơ sở lòng tin. Trong quan hệ tín dụng, ngân hàng chuyển giao vốn cho khách hàng và nhận được sự cam kết trả nợ. Như vậy ngân hàng chỉ dựa vào lời cam kết hoàn trả đó mà cấp tín dụng. Chính vì thế chỉ khi nào cam kết đó đạt đến độ tin cậy cao, đủ tin tưởng thì ngân hàng mới cho vay. Cơ sở của lòng tin này là khả năng trả nợ và ý muốn trả nợ của khách hàng. Chính vì thế đòi hỏi ngân hàng phải cân nhắc “chọn mặt, gửi vàng”, nếu không khoản tín dụng được cấp ra đó khó có thể quay trở về ngân hàng.

Từ sự phân tích ở trên cho thấy rủi ro trong hoạt động tín dụng là những biến cố không mong đợi xảy ra trong quá trình cho vay của ngân hàng gây mất mát thiệt hại về tài sản, thu nhập của ngân hàng.

Ở Việt Nam, trong những năm 1989-1990 chắc chúng ta vẫn chưa quên được “sụp đổ tín dụng” làm cho hàng loạt hợp tác xã tín dụng bị sụp đổ, nền tài chính trong trạng thái khủng hoảng và có nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế – xã hội đất nước.

Quá khứ của những năm 1980 đã chứng minh hàng loạt các vụ phá sản của một số ngân hàng trên thế giới. Theo thống kê của FDIC tại Mỹ: Năm 1982 có 42 ngân hàng phá sản

Năm 1983 có 48 ngân hàng phá sản

Năm 1984 có 80 ngân hàng phá sản

Năm 1985 có 120 ngân hàng phá sản

Năm 1986 có 145 ngân hàng phá sản

Năm 1987 có 203 ngân hàng phá sản

Năm 1988 có 221 ngân hàng phá sản...

Ở Việt Nam, vào những năm 1990, 12 ngân hàng cổ phần, 500 Quỹ Tín dụng đô thị, 7.000 Hợp tác xã Tín dụng mất khả năng thanh toán, và hàng trăm tỷ đồng huy động của người dân đã không hoàn trả được.

### **1.3.2. Rủi ro tín dụng là loại hình rủi ro thường xuyên xảy ra tại các NHTM**

Khi nói đến khái niệm tín dụng là hiểu đến hai mặt của nó, đó là: Thu hút tiền nhàn rỗi và trên cơ sở đó để cho vay. Tuy nhiên khi nói đến rủi ro tín dụng

thì nghĩa của nó đã hẹp hơn, nó xảy ra trong hoạt động cho vay, khi khoản vay không thu hồi được hoặc không thu được đầy đủ. Điều đó cho thấy nếu rủi ro tín dụng xảy ra thì số tiền cho vay sẽ không thực hiện đầy đủ bản chất tín dụng của mình. Vì vậy, khi nói đến rủi ro tín dụng của NHTM sẽ được hiểu là rủi ro xảy ra trong lĩnh vực cho vay hoặc đầu tư của NHTM.

Hơn nữa tại các NHTM hoạt động cho vay được hiểu là thực hiện các nghiệp vụ tín dụng. Cho nên, một khoản vay có thể gặp rủi ro khi có biến động bất lợi về giá cả (lãi suất và tỷ giá). Nhưng các loại rủi ro này có liên quan đến tình hình kinh doanh của ngân hàng cũng như môi trường vĩ mô nên các ngân hàng có thể chủ động đề ra các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Trong khi đó rủi ro tín dụng xảy ra không những làm giảm thu nhập của ngân hàng mà còn làm giảm khả năng thu hồi vốn của ngân hàng, điều mà bất cứ ngân hàng nào cũng quan tâm phòng tránh. Vì vậy trong cho vay, rủi ro tín dụng là rủi ro chính mà các nhà ngân hàng phải quan tâm mà nhất là nó phụ thuộc rất nhiều vào khả năng trả nợ cũng như ý muốn trả nợ của khách hàng. Do đó bên cạnh việc cải thiện chất lượng hoạt động cho vay của mình, NHTM luôn tìm kiếm các biện pháp hạn chế rủi ro nhằm giảm thiểu tới mức thấp nhất khả năng rủi ro tín dụng.

Thực tế, kết quả kinh doanh của các NHTM thường tùy thuộc vào năng lực quản trị rủi ro. Hoạt động tín dụng hiện nay đang chiếm tỷ trọng rất lớn, từ 60-70% trong danh mục tài sản có. Đặc biệt, nguồn vốn tín dụng này đang đóng vai trò kênh dẫn vốn chủ đạo cho các doanh nghiệp.

Thực tế hoạt động tín dụng của NHTM Việt Nam trong thời gian qua cho thấy chất lượng tín dụng chưa tốt, hiệu quả tín dụng chưa cao, tỷ lệ NQH còn cao, bình quân những năm gần đây khoảng 5% và chưa có khuynh hướng giảm vững chắc, khả năng xảy ra rủi ro tín dụng luôn tiềm ẩn.

Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng rất đa dạng. Đầu tiên là việc ngân hàng không chấp hành nghiêm túc chế độ tín dụng và điều kiện cho vay.

Tại TPHCM, Tại một thời điểm, qua khảo sát cho thấy có nhiều ngân hàng cho vay một khách hàng vượt quá 10% vốn tự có. Trong đó, Eximbank là 74%, Sacombank là 48%, Sài Gòn công thương là 33%..., do vậy đã cho vay tập trung vốn quá lớn cho một số khách hàng, khi những doanh nghiệp này thua lỗ thì ngân hàng chịu rủi ro lớn.

### **1.3.3. Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng**

#### **1.3.3.1. Nguyên nhân từ phía người cho vay**

- Ngân hàng không chấp hành nghiêm túc chế độ tín dụng và điều kiện cho vay

- Chính sách và quy trình cho vay chưa chặt chẽ, chưa có quy trình quản trị rủi ro hữu hiệu, chưa chú trọng đến phân tích khách hàng, xếp loại rủi ro tín dụng để tính toán điều kiện và khả năng trả nợ. Đối với cho vay doanh nghiệp nhỏ và cá nhân, quyết định cho vay của ngân hàng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm, chưa áp dụng công cụ chấm điểm tín dụng.

- Kỹ thuật cấp tín dụng chưa hiện đại, chưa đa dạng, việc xác định hạn mức tín dụng cho khách hàng còn quá đơn giản, thời hạn chưa phù hợp, chủ yếu là tín dụng trực tiếp, sản phẩm tín dụng chưa phong phú.

- Thiếu thông tin về khách hàng hay thiếu thông tin tín dụng tin cậy, kịp thời, chính xác để xem xét, phân tích trước khi cấp tín dụng.

- Năng lực và phẩm chất đạo đức của một số cán bộ làm công tác tín dụng chưa đủ tâm và tầm, chưa có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ làm công tác tín dụng.

### **1.3.3.2. Nguyên nhân từ phía người đi vay**

Các nguyên nhân dẫn đến việc khách hàng vay vốn không trả được nợ cho ngân hàng thường được sắp xếp theo hai nhóm:

- Nhóm nguyên nhân khách quan, là những tác động ngoài ý chí của khách hàng, như do thiên tai, hỏa hoạn, do sự thay đổi hành lang pháp lý chưa phù hợp, do biến động của thị trường trong và ngoài nước, quan hệ cung cầu hàng hóa thay đổi...

- Nhóm nguyên nhân chủ quan, là những nguyên nhân nội tại của mỗi khách hàng. Đó có thể do vốn tự có tham gia sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không đáp ứng nhu cầu, năng lực điều hành còn hạn chế, thiếu thông tin thị trường và thông tin về các đối tác, bạn hàng làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh; công nghệ sản xuất không tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao hoặc khách hàng thiếu thiện chí trả nợ vay ngân hàng ngay từ khi xin vay vốn.....

Trong các nguyên nhân nêu trên, nguyên nhân thiếu thông tin, đặc biệt là thông tin về khách hàng vay vốn và thông tin về môi trường kinh tế mà khách hàng đó hoạt động là nguyên nhân chủ yếu nhất gây ra rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân khác như: Do tính dễ thay đổi của các nhân tố rủi ro, tính không ổn định ngày càng tăng của thị trường tài chính, sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt giữa các ngân hàng, sự can thiệp của chính quyền địa phương...

### **1.3.4. Đánh giá rủi ro tín dụng**

#### **1.3.4.1. Hậu quả của rủi ro tín dụng**

Kinh doanh tín dụng là một nghiệp vụ chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động của NHTM, nghiệp vụ tín dụng chiếm khoảng 60-70% tổng nguồn vốn kinh doanh và cũng từ nghiệp vụ kinh doanh này mang lại từ 50-70% lợi nhuận cho các NHTM. Tuy nhiên trong quan hệ cho vay chứa đầy các yếu tố rủi ro, có thể bất cứ lúc nào cam kết tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng cũng có thể bị vi phạm ở điểm này hay điểm khác. Mặc dù các ngân hàng có nhiều biện pháp chống đỡ nhưng rất có thể vẫn có những khoản tín dụng không được trả đúng hạn (ngân hàng gặp rủi ro tín dụng) và đòi hỏi các nhà quản trị luôn quan tâm hàng đầu đến vấn đề này.

Với thực trạng hàng loạt NHTM phá sản trong thập niên 80 và đầu thập niên 90 là bằng chứng cụ thể, là tiếng chuông cảnh báo cho những nhà ngân hàng thấy được hoạt động kinh doanh tiền tệ trong môi trường kinh tế – chính trị – xã hội đầy biến động của thập niên cuối cùng của thế kỷ XX hết sức bấp bênh. Tại Việt Nam sự đổ vỡ HTX tín dụng ở nông thôn và đô thị vào những năm 1989-1990 cũng đã gây nên một hậu quả rất nghiêm trọng đối với nền kinh tế. Để tồn tại và phát triển các nhà ngân hàng cần có hàng loạt biện pháp, nhận thức đúng đắn vận hội và thách thức mới, trong đó việc làm bức thiết và nghiêm túc là nhận diện được các rủi ro, các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự sống còn của hệ thống tổ chức tín dụng.

Rủi ro tín dụng thường xảy ra trong các tình huống sau đây:

Nợ chậm trả theo thời hạn cam kết, dẫn đến vốn không được giải phóng như dự kiến, nếu xảy ra với số lượng lớn hoặc nhiều khách hàng cùng lúc có thể dẫn tới rủi ro thanh khoản hoặc mất cơ hội ký hợp đồng tín dụng mới.

Việc chậm trả khoản lãi vay sẽ làm giảm thu nhập của ngân hàng so với dự kiến và nói chung chậm trả vốn và lãi làm chi phí quản lý một khoản vay của ngân hàng tăng lên.

Nợ xấu (Nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn): Là những khoản nợ quá hạn trên 90 ngày, khả năng trả vốn và lãi rất thấp. Nợ xấu làm đọng vốn của ngân hàng, có thể gây khó khăn cho ngân hàng trong quản lý nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn, khả năng thanh khoản bị giảm thấp, dẫn đến thiệt hại về tài sản của ngân hàng. Nếu khoản nợ xấu chiếm tỷ trọng đáng kể có thể đưa ngân hàng đến bên bờ phá sản.

Các khoản nợ gặp rủi ro tín dụng sẽ gây khó khăn trong chừng mực nhất định cho ngân hàng khi phải thỏa mãn các nhu cầu rút tiền của khách hàng đến gửi, dẫn tới lòng tin của khách hàng giảm thấp, có thể khách hàng đồng loạt rút vốn làm ngân hàng giảm khả năng thanh khoản nhanh chóng mà các khoản cho vay kém chất lượng không giúp ngân hàng cải thiện được tình hình khó khăn.

Chi phí để xử lý các khoản nợ xấu rất cao như phải khởi kiện sang tòa án để phát mại tài sản để thu hồi vốn vay, nhưng rất khó khăn và thường phải mất chi phí, tốn nhiều thời gian. Thông thường các khoản nợ này không còn tính lãi nữa, dẫn đến thua lỗ và thiệt hại về tài sản của ngân hàng.

Tóm lại, rủi ro tín dụng ngân hàng sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, gây thiệt hại về tài sản, làm giảm lòng tin của dân chúng, đưa ngân hàng đi đến phá sản. Nếu xét trên phạm vi toàn bộ xã hội, rủi ro tín dụng làm cho một ngân hàng phá sản sẽ kéo theo sự phá sản hàng loạt ngân hàng khác. Khi nền kinh tế lâm vào tình trạng khó khăn, tất yếu những hiện tượng tiêu cực khác trong xã hội tất yếu sẽ diễn ra như tình trạng thất nghiệp gia tăng, đời sống kinh tế giảm xuống, các vấn đề xã hội trở nên trầm trọng. Bên cạnh đó, các hiện tượng tiêu cực trong kinh doanh và đời sống có đất để sinh sôi dẫn đến rối loạn trong hoạt động kinh tế – xã hội. Điều này phần nào đã được minh chứng rõ ở nước ta trong đầu thập niên 90 do sự sụp đổ của hệ thống HTX tín dụng hay ở các nước Mỹ, Pháp, Đức trong thời gian qua.

#### **1.3.4.2. Dự đoán khả năng rủi ro của một khoản tín dụng sẽ được cấp**

Rủi ro tín dụng vừ đề cập trên đây có thể đưa tới những hậu quả tiêu cực cho ngân hàng cũng như cho nền kinh tế, nhưng để tối đa hóa lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh của mình, ngân hàng phải luôn chấp nhận một mức độ rủi ro có thể xảy ra, tạo điều kiện cho các nhà doanh nghiệp phát triển và nền kinh tế tăng trưởng. Việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng không có nghĩa là liều mạng mà mang tính dám mạo hiểm và ngân hàng cũng có những cơ sở để mạo hiểm. Mốc xác định ở mức độ nào cho rủi ro tín dụng có thể chấp nhận được, ngân hàng phải dự đoán khả năng rủi ro cho khoản tín dụng đó.

Công việc dự đoán mang tính chất khoa học, rất nghiêm túc và do các chuyên gia lành nghề tiến hành. Để dự đoán được chính xác rủi ro tín dụng, việc nghiên cứu thường xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau có thể đưa đến rủi ro:

- *Thứ nhất*, dự đoán môi trường hoạt động của khoản vay. Môi trường vĩ mô và môi trường vi mô.

+ Môi trường vĩ mô bao gồm các yếu tố: Điều kiện tự nhiên; Trình độ phát triển nền kinh tế đất nước; Đặc điểm văn hóa – xã hội của đất nước; Cơ sở pháp lý, luật pháp, các đường lối, chính sách về kinh tế, tài chính, tín dụng.

+ Môi trường vi mô bao gồm các yếu tố: Đối thủ cạnh tranh của người vay vốn; Thị trường cung cấp; Thị trường tiêu thụ; Điều kiện phát triển ngành; Tính chất sở hữu; Trình độ, tính cách của nhà quản lý.

Rủi ro môi trường luôn tồn tại cả bên trong và bên ngoài một tổ chức, vì vậy một khoản vay khi đưa vào sử dụng sẽ như một cuộc thám hiểm với bao điều

kiện bất ngờ đang ở phía trước. Việc dự đoán các yếu tố môi trường sẽ cho phép ngân hàng nhận định được khả năng rủi ro của một khoản vay ở mức độ chấp nhận hay không trước khi quyết định cho vay.

- *Thứ hai*, dự đoán rủi ro từ hướng khách hàng: Khả năng rủi ro tín dụng có thể xảy ra do ý muốn trả nợ của khách hàng giảm đi; Rủi ro trong quản lý, điều hành kinh doanh của người vay; Khả năng thay đổi nhân thân của người vay hay người điều hành.

Để có dự đoán chính xác về khách hàng, ngân hàng phải có được đầy đủ thông tin, tiến hành phân tích thông tin kịp thời để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng cũng như ý muốn trả nợ của họ. Rủi ro đạo đức từ phía khách hàng trong rủi ro tín dụng thường do môi trường pháp lý còn lỏng lẻo không ràng buộc khách hàng vào trả nợ, cũng như các quy định về cho vay của ngân hàng chưa được hoàn thiện.

- *Thứ ba*, rủi ro tín dụng có thể xảy ra từ phía ngân hàng. Về mặt nguyên tắc một khoản tín dụng được phát ra thì rủi ro từ phía ngân hàng là được giảm thiểu tối đa và ở mức chấp nhận do các yếu tố khách quan: Môi trường kinh doanh của ngân hàng; Các chính sách kinh tế, tiền tệ – tài chính – tín dụng; Trình độ phát triển của công nghệ ngân hàng.

Tuy nhiên, khách hàng vẫn là các chủ thể rất phong phú cả về hình thức, lẫn tích chất hoạt động. Vì thế một khoản tín dụng đưa ra rất có thể không phù hợp với họ và đây cũng là nguyên nhân nảy sinh rủi ro tín dụng. Từ đây, ngân hàng sẽ đưa ra các quy trình quản lý rủi ro chặt chẽ khi cấp một khoản tín dụng. Trong quy trình này được coi là rủi ro kỹ thuật như: các kỹ thuật tính toán các khoản tiền, thời hạn phương pháp thu nợ, ... Tuy nhiên rủi ro kỹ thuật cũng có các yếu tố từ phía nhân viên ngân hàng (chủ quan) như giới hạn về trình độ, về phẩm chất con người...

Từ phía ngân hàng cũng có thể xảy ra rủi ro đạo đức. Do sự lỏng lẻo trong quản lý, những lợi thế của ngân hàng là một tổ chức kinh doanh tiền tệ đã làm không ít nhân viên tham ô, cửa quyền, tư lợi sa ngã. Các ngân hàng luôn cố gắng loại trừ độ rủi ro từ hướng này, nhưng trên thực tế mà nói vẫn tiềm ẩn một mức độ rủi ro nhất định.

#### **1.3.4.3. Dự đoán khả năng rủi ro tín dụng khi đưa vào sử dụng tiền vay**

Thực tế cũng như những kết quả nghiên cứu của các nhà chuyên môn đều cho thấy các khoản cho vay có rủi ro đều có những biểu hiện từ trước ở những mức độ khác nhau như: Sử dụng vốn vay sai mục đích; Các tài liệu báo cáo tình hình sử dụng vốn vay không được gửi đến đúng kỳ hạn; Các tài sản đảm bảo tín dụng bị giảm giá nghiêm trọng.....

Vì vậy, các đánh giá về rủi ro tín dụng của một khoản vay lúc đầu cần được thay đổi, đánh giá lại và giúp cho ngân hàng có các biện pháp phòng ngừa kịp thời. Khi đã đưa vào sử dụng một khoản tín dụng thì khả năng rủi ro tín dụng hầu như phụ thuộc vào rủi ro kinh doanh của khách hàng.

### **1.3.5. Các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng**

Lịch sử hình thành và phát triển NHTM có bề dày gần 400 năm. Trong quá trình phát triển của mình tất yếu có những bước thăng trầm. Rủi ro tín dụng đã được ghi nhận lại và được các nhà khoa học nghiên cứu đúc kết thành những bài học kinh nghiệm. Các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng của NHTM cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ ngân hàng đã không ngừng được nhận thức và cải thiện cho phù hợp với điều kiện kinh tế của mỗi nước, mỗi NHTM.

#### **1.3.5.1. Các biện pháp mang tính chất phòng ngừa**

Các biện pháp mang tính chất phòng ngừa là các biện pháp mang tính chất tích cực được đề ra để áp dụng với bất kỳ khách hàng tiềm tàng nào, tính trước khoản tín dụng được phát ra. Như vậy các mối quan hệ tín dụng phải nằm trong khả năng kiểm soát được của ngân hàng và ở trong mức độ rủi ro có thể chấp nhận được.

##### **1.3.5.1.1. Đề ra một chính sách tín dụng linh hoạt**

Với mục tiêu an toàn cho hoạt động ngân hàng, chính sách tín dụng phải làm sao trở thành người hướng dẫn hoạt động cho tất cả các khâu cũng như các nhân viên ngân hàng. Chính sách tín dụng nêu lên phạm vi, quy mô cho vay, các loại cho vay, mối quan hệ giữa các loại cho vay, giữa cho vay với vốn tự có, giữa cho vay với các khoản nợ của ngân hàng với mục tiêu hợp lý về thời hạn và an toàn vốn. Ngoài ra các phương hướng xử lý các tình huống vượt quy định và xử lý các khoản nợ có vấn đề. Để đảm bảo nhất quán trong hoạt động của mình và dễ kiểm tra, ngân hàng còn quy định cấp tín dụng cho một khách hàng. Tùy từng lúc từng nơi, nhưng thường dựa vào những yếu tố: Uy tín; Năng lực; Vốn; Đảm bảo; các điều kiện khác.

Chính sách tín dụng tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính sách tiền tệ của đất nước, vị trí cạnh tranh cũng như quy mô hoạt động mà thay đổi hay điều chỉnh trong từng thời kỳ. Dù gì các chính sách này luôn nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, giảm thiểu rủi ro tín dụng và nâng cao lợi nhuận cho ngân hàng.

##### **1.3.5.1.2. Quy định và kiểm soát quy trình cho vay**

Quy trình cho vay thường được thể hiện tổng quát trong chính sách tín dụng nhưng luôn được cụ thể hóa bởi các quy định riêng. Quy trình cho vay là



một quá trình từ lập đơn xin vay cho đến thu hồi hết nợ vay. Quy trình này gồm các giai đoạn như:

- Lập hồ sơ xin vay: Giai đoạn này chủ yếu do khách hàng vay vốn thực hiện. Đây là mặt thủ tục giấy tờ chuẩn bị cơ sở pháp lý cho một hợp đồng, song lại rất quan trọng thông qua giai đoạn này mà cung cấp cho ngân hàng các thông số có liên quan đến người vay, số tiền vay. Nếu các thông số đó được cung cấp đầy đủ, chính xác thì công việc của giai đoạn sau sẽ đơn giản hơn. Vì vậy các ngân hàng quy định rất cụ thể cách lập hồ sơ tín dụng cho từng loại khách hàng, cho mỗi loại cho vay và quy mô cho vay. Hơn nữa hồ sơ tín dụng được coi là yếu tố bắt buộc và được pháp luật quy định. Ở giai đoạn này, ngân hàng cũng thu thập các thông tin rủi ro trên thị trường về người xin vay và lĩnh vực hoạt động của người này.

- Phân tích tín dụng: Phân tích tín dụng là giai đoạn rất quan trọng, qua đó có thể nhận định khoản tiền vay có tạo ra thu nhập cho doanh nghiệp không, khoản vay có mức độ rủi ro có thể chấp nhận được không và có biện pháp cụ thể để bảo vệ ngân hàng, nếu cho vay thì có kiểm soát được không. Giai đoạn phân tích tín dụng được tuân thủ theo các bước như: Xác định mục đích vay vốn; Xác định nguồn trả nợ; Phân tích rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp; Phân tích tài chính của doanh nghiệp.

- Quyết định tín dụng: Quyết định tín dụng là giai đoạn rất quan trọng, vì vậy các ngân hàng đều có quy định. Cơ sở quyết định tín dụng gồm: Căn cứ vào kết quả phân tích tín dụng; Sự tín nhiệm của người quyết định đối với người vay; các quy định của ngân hàng về thời hạn cho vay, cơ cấu loại cho vay, cơ cấu khách hàng, quy mô tín dụng, độ rủi ro – mức đảm bảo khoản vay, chi phí – mức sinh lời của khoản vay...

Thực tế cho thấy giai đoạn này được xét cẩn trọng, cân nhắc sẽ tránh được rủi ro mà thường phụ thuộc không những vào trình độ chuyên môn của nhà kinh doanh ngân hàng mà còn vào tài năng đúc kết từ kinh nghiệm hoạt động ngân hàng và phán đoán trong điều kiện kinh tế cụ thể.

- Giới hạn quản lý tín dụng đã cấp: Giai đoạn này được thực hiện nghiêm túc theo các điểm đã nêu ở giai đoạn quyết định tín dụng. Giai đoạn trước càng cụ thể thì giai đoạn sau dễ kiểm soát. Nội dung chủ yếu: cấp tín dụng theo các điều kiện đã nêu trong quyết định tín dụng; Theo dõi kiểm soát việc sử dụng tín dụng đối với những khoản vay có đối tượng cụ thể, thời hạn; Cập nhật hóa các thông tin từ khách hàng vay; Phân tích các báo cáo về hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng định kỳ; Thu nợ và xử lý các tình huống rủi ro tín dụng xảy ra.

### **1.3.5.1.3. Đảm bảo tín dụng**

Một biện pháp khác được áp dụng khi cho vay nhằm phòng ngừa rủi ro tín dụng là quy trình đảm bảo tín dụng. Đảm bảo tín dụng là hình thành cơ sở pháp lý để có thêm nguồn thu nợ thứ hai cho khoản tín dụng của ngân hàng. Vấn đề đảm bảo tín dụng được đặt ra khi nguồn vốn thu nợ chính của người vay có mức độ rủi ro. Vì vậy các khoản tín dụng có đảm bảo không phải là khoản tín dụng an toàn chắc chắn. Đảm bảo tín dụng có thể là lời cam kết trả nợ thay của người bảo lãnh hoặc cam kết của người vay dùng tài sản để thế chấp hay cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay. Ngân hàng khi cho vay sẽ tùy từng khách hàng mà lựa chọn đảm bảo tín dụng để đảm bảo an toàn nhất cho khoản tín dụng phát ra.

### **1.3.5.1.4. Chiến lược khách hàng nhằm sàng lọc khách hàng đáng tin cậy**

Trong quá trình quan hệ với khách hàng vay vốn, ngân hàng sẽ phân tích khách hàng nhằm phân loại khách hàng có uy tín và khách hàng ít có uy tín. Trên cơ sở kết quả phân loại, ngân hàng sẽ phải bổ sung thêm nhiều thông tin về khách hàng ít có uy tín, kiểm soát chặt chẽ nhằm giảm thiểu rủi ro.

Như vậy phân loại sàng lọc khách hàng giúp cho ngân hàng nâng cao độ an toàn vốn tín dụng của mình, bên cạnh đó thiết lập quan hệ lâu dài với khách hàng tốt sẽ giúp cho ngân hàng đối phó với những bất ngờ về rủi ro mà ngân hàng không lường trước được.

### **1.3.5.1.5. Giảm thiểu rủi ro**

Giảm thiểu rủi ro là biện pháp được áp dụng để giảm xuống mức thấp nhất rủi ro tín dụng. Có thể giảm thiểu rủi ro bằng cách đa dạng hóa các hoạt động tín dụng. Trong các loại cho vay, cho vay có thời hạn ngắn ít rủi ro hơn cho vay có thời hạn dài. Bên cạnh đó theo tính chất kỹ thuật cho vay sẽ có các loại cho vay ứng trước, chiết khấu hay cho thuê tài chính... Khả năng hoàn trả nợ phụ thuộc hoàn toàn vào khách hàng vay. Trong khi nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu, người đi vay và người chi trả có trách nhiệm ngang nhau trong việc hoàn trả nợ vay ngân hàng. Hay trong nghiệp vụ cho thuê tài chính, tài sản cho thuê về mặt pháp lý vẫn thuộc quyền sở hữu của ngân hàng, việc ngân hàng kiểm soát sử dụng tài sản cho thuê đảm bảo cho việc giảm thiểu rủi ro tín dụng. Từ đây cho thấy việc đa dạng hóa các loại và kỹ thuật cho vay sẽ phân tán rủi ro tín dụng, đảm bảo cho ngân hàng hoạt động an toàn và tăng thu nhập.

Để giảm thiểu rủi ro, ngân hàng có thể thực hiện đồng tài trợ với một hoặc một vài ngân hàng khác để cho vay một khách hàng. Như vậy rủi ro tín dụng của khoản vay này sẽ được phân tán cho nhiều ngân hàng. Biện pháp này thường áp dụng với khách hàng có nhu cầu vay lớn.

#### **1.3.5.1.6. Quy định mức rủi ro tập trung tín dụng**

Trong hoạt động ngân hàng cho thấy tập trung tín dụng quá mức vào một khách hàng hay một ngành, lĩnh vực, khu vực là nguyên nhân dẫn đến thất bại trong hoạt động ngân hàng.

Để tránh dồn vốn, hầu hết các nước quy định cho vay một khách hàng từ 10 đến 25% vốn tự có của ngân hàng. Ở Việt Nam theo quyết định số 475/2005/QĐ-NHNN, ngày 19/04/2005 của NHNN có quy định “Tổng dư nợ cho vay của TCTD đối với một khách hàng không vượt quá 15% vốn tự có của TCTD và tổng dư nợ cho vay của TCTD đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của TCTD”.

#### **1.3.5.1.7. Lập các tín hiệu dự báo rủi ro tín dụng**

Thường các khoản vay đã được phát ra và đưa vào sử dụng được kiểm soát chặt chẽ theo các quy định trong quyết định tín dụng. Tuy vậy để cụ thể hóa và nhắc nhở nhân viên mình lưu ý, các ngân hàng đã đưa ra các tín hiệu phòng ngừa rủi ro. Các tín hiệu dự báo được phân chia thành tín hiệu phi tài chính và tín hiệu tài chính.

◆ Tín hiệu phi tài chính gồm:

- Trì hoãn, kéo dài thời hạn nộp các báo cáo tài chính
- Có sự không thống nhất giữa công ty kiểm toán và người vay về tình hình tài chính.
- Những thay đổi bất ngờ trong phương án sản xuất kinh doanh ban đầu như: thay người điều hành, thành viên HĐQT, thay đổi thị trường tiêu thụ
- Cung cấp số liệu, thông tin cho ngân hàng một cách miễn cưỡng. Ở đây cho thấy một thái độ bất hợp tác của khách hàng trong quan hệ với ngân hàng.
- Có sự không chính xác trong số liệu, dấu các số liệu nhằm thay đổi đánh giá của ngân hàng.

◆ Các tín hiệu tài chính:

Được biểu hiện thông qua phân tích tài chính của ngân hàng khi nhận được báo cáo tài chính của khách hàng. Tuy nhiên các tín hiệu này chỉ xuất hiện sau khi phân tích nên đôi khi sẽ rất muộn để kịp thời ngăn ngừa và trở thành biện pháp xử lý.

#### **1.3.5.1.8. Thu thập và xử lý thông tin**

Qua các biện pháp đã nêu ở trên nói lên vấn đề thông tin rủi ro rất quan trọng. Nếu ngân hàng có đầy đủ thông tin và thông tin chính xác thì các biện pháp đưa ra sẽ chính xác, phù hợp với hoạt động của khách hàng. Vì vậy thu thập thông tin (thông tin được thu thập từ thị trường, từ khách hàng, trong nội bộ

ngân hàng) và xử lý thông tin được coi là một quy trình sản xuất riêng đồng thời với quy trình cho vay để đảm bảo hoạt động của ngân hàng được an toàn.

#### **1.3.5.1.9. Đào tạo đội ngũ nhân viên cho vay lành nghề**

Đào tạo đội ngũ nhân viên thỏa mãn các mục tiêu:

- Thông hiểu chính sách tín dụng, chiến lược khách hàng của ngân hàng.
- Thi hành hữu hiệu các quy định về quản lý rủi ro của ngân hàng.
- Có khả năng áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng trong tình huống cụ thể.

Đây là yếu tố con người nên biện pháp này mang cả tính chất biện pháp xử lý. Tuy nhiên vẫn mang yếu tố tích cực do nếu làm tốt các biện pháp phòng ngừa, thì có thể không cần đến biện pháp xử lý.

#### **1.3.5.2. Các biện pháp mang tính chất xử lý**

Một khoản tín dụng khi có những biểu hiện giảm an toàn, độ rủi ro thay đổi là lúc ngân hàng cần phải có áp dụng các biện pháp mang tính chất ngăn chặn do thời gian hoàn trả chưa tới. Bất kỳ ở dạng chậm trả nào cũng được xem là rủi ro tín dụng và các biện pháp tiếp theo sau đó mang tính chất xử lý nhằm thu được nợ về hoặc giảm thiểu những thiệt hại về tài sản, vốn của ngân hàng. Các NHTM trong chính sách tín dụng đã đề ra các biện pháp xử lý nợ có vấn đề. Nợ có vấn đề là các khoản nợ chậm trả được phân loại theo thời hạn chậm trả. Ngân hàng có hai sự lựa chọn tổng quát trong xử lý các khoản nợ có vấn đề: Khai thác hoặc thanh lý.

##### **1.3.5.2.1. Các biện pháp khai thác nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro**

Là quá trình làm việc với người vay cho đến khi khoản vay được trả một phần hoặc toàn bộ mà không dựa vào công cụ pháp lý. Có thể nói các biện pháp khai thác hướng vào phục hồi năng lực trả nợ của khách hàng. Để thực hiện các biện pháp này, khách hàng vay phải chủ động, sẵn lòng trả nợ và có kế hoạch trả nợ. Về phía ngân hàng phải sẵn lòng giúp đỡ khách hàng, để một khoản thời gian cho phép khách hàng đủ tái tạo khả năng trả nợ.

Các biện pháp cụ thể như:

- Gia hạn khoản vay: Đây là biện pháp đơn giản nhất, thường xuất phát từ những biến động không lường trước được trong chu kỳ sản xuất, hoặc trên thị trường dẫn đến chu kỳ sản xuất – kinh doanh bị kéo dài, không thể trả nợ đúng hạn.

- Chuyển nợ quá hạn: Tác động vào khách hàng bằng lãi suất cao để khách hàng chú ý trả nợ nhiều hơn.

- Điều chỉnh lại điều khoản trong hợp đồng: Giảm mức trả nợ ở một kỳ hạn, kéo dài thời gian trả nợ.

#### **1.3.5.2.2. Thanh lý nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro**

Biện pháp thanh lý là biện pháp ép buộc khách hàng vay tuân thủ các điều khoản của hợp đồng tín dụng và thực hiện các trách nhiệm, pháp lý để đạt mục tiêu thu hồi nợ. Biện pháp này được đưa ra khi ngân hàng xét thấy không còn khả năng, phục hồi năng lực trả nợ của khách hàng hoặc khoản vay đã thật sự gặp rủi ro. Có các biện pháp thanh lý sau:

- Yêu cầu người bảo lãnh trả nợ.

- Phát mại tài sản thế chấp hay cầm cố: Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ, ngân hàng sẽ dùng nguồn trả nợ thứ hai theo quy định để trả nợ vay ngân hàng. Thường ngân hàng không xử lý ngay mà giành một khoản thời gian để khách hàng tìm kiếm nguồn trả nợ cho ngân hàng.

- Xử lý theo pháp luật: Trong các trường hợp doanh nghiệp phá sản, hoặc mất khả năng thanh toán hay cố ý lừa đảo, ngân hàng sẽ yêu cầu tòa án xử theo các luật đã quy định cho từng trường hợp cụ thể.

- Thanh lý nợ có khả năng mất trắng bằng cách xử lý rủi ro: Nợ có khả năng mất trắng (Nợ nhóm 5) khi xét thấy không còn khả năng thu hồi thì ngân hàng sẽ thực hiện nghiệp vụ xử lý rủi ro từ quỹ dự phòng rủi ro để lành mạnh hóa các khoản cho vay của mình.

### **1.4. Những kinh nghiệm về phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tín dụng tại một số NHTM trên thế giới**

Nghiên cứu, tìm hiểu tình hình hoạt động cho vay tại một số NHTM của các nước phát triển và trong khu vực cho thấy các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro rất phong phú. Do đó có thể rút ra một số kinh nghiệm sau đây:

**Thứ nhất:** Đã từ lâu, để tiến hành quản lý rủi ro trong cho vay được tốt, NHTM ở các nước luôn xây dựng một chính sách tín dụng bằng văn bản. Nhờ đó những quan điểm về đường lối chính sách cho vay được phổ biến tới từng nhân viên ngân hàng giúp cho hoạt động cho vay được thống nhất. Trên cơ sở chính sách tín dụng các ngân hàng đề ra một quy trình cho vay cụ thể phù hợp với từng loại cho vay cũng như kỹ thuật cho vay. Những quy định về cho vay thường được hướng dẫn trong quá trình đào tạo, bên cạnh đó còn được in trong các cuốn sổ tay như: “hướng dẫn cho vay” hay “cẩm nang tín dụng” để giúp cho các nhân viên tôn trọng và thực hiện tốt quy trình cho vay. Ở nước ta hiện nay cũng có một số NHTM có “sổ tay tín dụng” để lưu hành nội bộ, nhưng việc vận hành nó có thể chưa đồng bộ và không được chú trọng lắm.

**Thứ hai:** Hoạt động cho vay dù tốt đến mấy vẫn có một tỷ lệ rủi ro tín dụng nhất định, vì vậy khi đã cho vay thì sẽ có nợ quá hạn. Do đó, NHTM các nước đã hình thành quỹ dự phòng để phòng ngừa mất vốn trong tỷ lệ có thể chấp nhận được. Tỷ lệ này luôn được xem xét điều chỉnh trong từng thời kỳ cho phù hợp với điều kiện kinh doanh của ngân hàng. Quỹ được hình thành theo tỷ lệ so với tổng dư nợ cho vay và được tính vào chi phí quản lý của NHTM. Việc hình thành quỹ dự phòng phòng ngừa mất vốn vay sẽ đảm bảo an toàn trong cho vay, lành mạnh hóa các khoản tín dụng. Ví dụ:

- Nhật Bản: Luật ngân hàng quy định lập quỹ dự trữ bù đắp mất mát cho vay là 0,3% trên tổng dư nợ.

- Hàn Quốc: Luật ngân hàng cho phép mất mát nợ hàng năm là 2% trên tổng dư nợ

- Indonesia: Luật ngân hàng quy định lập quỹ dự phòng cụ thể: 5% trên tổng dư nợ cho vay, cộng 3% kém tiêu chuẩn, cộng 50% trên nợ có vấn đề và 100% trên nợ không thu được.

- Thái Lan: Lập quỹ dự phòng bằng 15% tổng số nợ khó đòi, mỗi công ty tài chính phải lập quỹ dự phòng bằng 20% tổng nợ khó đòi.

**Thứ ba:** NHTM các nước áp dụng rất đa dạng các loại cho vay và kỹ thuật cho vay. Các loại kỹ thuật cho vay ít rủi ro được áp dụng rộng rãi như chiết khấu, đồng tài trợ... Do đa dạng được các sản phẩm tín dụng, NHTM của các nước có thể lựa chọn loại, kỹ thuật phù hợp nhất đối với một khách hàng vay với nguyên tắc giảm thiểu rủi ro để tăng lợi nhuận.

**Thứ tư:** Các NHTM trên thế giới đều có một chiến lược khách hàng lâu dài, vì vậy việc thu thập các thông tin về khách hàng được tiến hành thường xuyên và được phân tích kịp thời. Các khách hàng của ngân hàng được phân loại để nhằm phục vụ tốt nhất và giảm thiểu được rủi ro trong cho vay.

**Thứ năm:** Rủi ro tín dụng của NHTM được san sẻ nhờ các hoạt động khác như: bảo hiểm tín dụng, tăng cường hoạt động của ngân hàng trên thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán, hoặc được điều chỉnh nhờ chính sách lãi suất tự do và chính sách tỷ giá thả nổi.

Trên đây là một số biện pháp nổi bật được áp dụng tại NHTM các nước. Bên cạnh các kinh nghiệm đã nêu, cần nhận thấy rằng tại các nước trên thế giới nhất là các nước phát triển, các quan hệ tín dụng có một hành lang pháp lý an toàn giúp cho các NHTM hoạt động ổn định cũng như đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ của ngân hàng trung ương đối với các NHTM nhằm can thiệp kịp thời khi cần thiết để thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ đất nước.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG MỘT

Rủi ro là kết quả hoạt động ngoài mong đợi của con người. Trong nền kinh tế thị trường, rủi ro trong kinh doanh là không thể tránh khỏi. Đặc biệt, hoạt động của các ngân hàng thương mại là một hoạt động nhạy cảm, mọi biến động trong nền kinh tế đều nhanh chóng tác động đến hoạt động của ngân hàng. Do vậy, hoạt động ngân hàng luôn chứa đựng yếu tố rủi ro. Rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng có phản ứng dây chuyền, lây lan và ngày càng có biểu hiện phức tạp. Nếu có một ngân hàng sụp đổ sẽ lây lan cả hệ thống ngân hàng, ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ đời sống kinh tế – chính trị – xã hội của cả nước.

Những rủi ro chủ yếu trong hoạt động tín dụng ngân hàng là :

- Rủi ro Tín dụng
- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro tỷ giá
- Rủi ro thanh khoản

Trong hoạt động cho vay của ngân hàng tất yếu có rủi ro. Rủi ro trong cho vay có thể xuất phát từ biến động lãi suất hay tỷ giá đồng tiền cho vay, tuy nhiên rủi ro tín dụng là rủi ro cơ bản trong hoạt động cho vay. Nhận thức được vấn đề này các NHTM luôn tìm kiếm các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng. Các biện pháp này nhằm tăng cường kiểm soát hoạt động cho vay của ngân hàng chặt chẽ để nâng cao chất lượng tín dụng và đưa hoạt động kinh doanh của ngân hàng an toàn và có hiệu quả.



## **CHƯƠNG HAI : THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

### **2.1. Giới thiệu khái quát về quá trình hình thành và phát triển của hệ thống Ngân hàng Công Thương Việt Nam**

#### **2.1.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của NHCTVN**

NHCTVN được thành lập ngày 26/07/1988 (theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng) sau khi tách ra từ một bộ phận của NHNN, các chi nhánh NHCT được lập ra trên cơ sở phòng tín dụng công thương nghiệp –NHNN tỉnh, thành phố và một số chi nhánh NHNN quận, thị xã, huyện nơi có kinh tế công thương nghiệp, dịch vụ phát triển. NHCT Trung ương làm công tác quản lý đầu mối, các chi nhánh trực tiếp hạch toán kinh doanh, quan hệ vay vốn và thanh toán qua chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố.

Đến ngày 14/11/1990, chuyển ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam thành NHCTVN, khẳng định NHCT là một NHTM có các thành viên là các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, một pháp nhân hạch toán kinh tế độc lập. Công tác quản trị và điều hành được đổi mới, thực hiện vai trò quản lý, điều hành tập trung về hội sở chính.

Ngày 27/03/1993, thành lập doanh nghiệp nhà nước có tên NHCTVN. Đến ngày 21/09/1996, NHCTVN được thành lập lại theo mô hình Tổng công ty nhà nước (theo Quyết định 285/QĐ-NH5 của Thống Đốc NHNN).

Từ năm 2001, NHCTVN tiếp tục đổi mới toàn diện hoạt động kinh doanh, tổ chức quản lý, quy trình nghiệp vụ, hiện đại hoá ngân hàng, phát triển sản phẩm dịch vụ theo đề án cơ cấu lại NHCTVN được chính phủ phê duyệt, nhằm chuẩn bị cho tiến trình hội nhập trong khu vực và quốc tế.

Hiện nay, NHCTVN là một trong bốn NHTM nhà nước lớn nhất tại Việt Nam, và được xếp hạng là một trong 23 doanh nghiệp đặc biệt của Việt Nam. Hiện nay NHCTVN có tổng tài sản chiếm khoảng 13% thị phần trong toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam. Nguồn vốn luôn tăng trưởng qua các năm, tăng mạnh kể từ năm 1996 bình quân hơn 20%/năm, đặc biệt có năm tăng 35% so với năm trước, có mạng lưới kinh doanh trải rộng toàn quốc với 2 Sở giao dịch, 136 chi nhánh, 150 phòng giao dịch và trên 450 điểm giao dịch, NHCTVN còn có 2 đơn vị sự nghiệp là Trung tâm công nghệ thông tin và Trung tâm đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. NHCTVN là chủ sở hữu các công ty con: Công ty cho thuê tài chính NHCT, công ty TNHH chứng khoán và công ty quản lý nợ và khai thác tài sản NHCT.



• *NHCTVN là thành viên sáng lập của các tổ chức tài chính tín dụng:*

- Sài Gòn công thương ngân hàng
- Indovina Bank (ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam )
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (VILC )(công ty cho thuê tài chính quốc tế đầu tiên tại Việt Nam )
- Công ty liên doanh bảo hiểm Châu Á (IAI)
- Công ty chuyển mạch Tài chính quốc gia Việt Nam

• *Và là thành viên chính thức của:*

- Hiệp hội các ngân hàng Việt Nam (VNBA)
- Hiệp hội các ngân hàng Châu á (AABA)
- Hiệp hội tài chính viễn thông liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT)
- Hiệp hội thẻ quốc tế Visa, Master
- Hiệp hội các định chế tài chính cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ APEC
- Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam

Đã ký hiệp định tín dụng khung với các quốc gia Bỉ, Đức, Hàn Quốc, Thụy Sĩ và có quan hệ đại lý với 776 ngân hàng trên khắp toàn cầu, có thể đi bằng điện SWIFT có gắn mã khóa thẳng trực tiếp tới 18.312 ngân hàng, chi nhánh và văn phòng của họ trên toàn cầu.

• *Là ngân hàng tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại và thương mại điện tử tại Việt Nam.*

Cùng với những tín hiệu khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hoạt động kinh doanh của NHCTVN đã có những bước phát triển khả quan, thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch về tín dụng, huy động vốn, lợi nhuận, trích lập quỹ dự phòng rủi ro. Gần 20 năm xây dựng và trưởng thành, NHCTVN đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, đi tiên phong trong cơ chế thị trường, phục vụ và góp phần tích cực thực hiện đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, NHCTVN đã không ngừng phấn đấu vươn lên và khẳng định được vị trí là một trong những NHTM hàng đầu tại Việt Nam. Trong nhiều năm qua, NHCTVN đã có những bước phát triển và tăng trưởng nhanh, đạt được nhiều thành tựu to lớn trên mọi mặt hoạt động kinh doanh – dịch vụ ngân hàng, phát triển đồng đều cả kinh doanh đối nội và đối ngoại, công nghệ ngân hàng tiên tiến, có uy tín với khách hàng trong và ngoài nước.

### **2.1.2. NHCTVN cùng với sự đổi mới của nền kinh tế đất nước**

Chúng ta đã được chứng kiến nhiều sự kiện nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội, đối ngoại của đất nước ta trong thời gian gần đây: Đại hội toàn quốc lần

thứ X của Đảng cộng sản Việt Nam thành công tốt đẹp, tiếp tục khẳng định tư duy và đường lối đổi mới của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn, kiên định mục tiêu và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội; Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới WTO, tổ chức thành công Hội nghị thượng đỉnh các nền kinh tế APEC tại Hà Nội đã nâng uy tín, tầm vóc, vị thế của dân tộc ta trên trường quốc tế; nền kinh tế tăng trưởng cao trong hai năm liên tiếp trên 8%, sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và đầu tư nước ngoài đều tăng mạnh. Dịch vụ ngân hàng tài chính phát triển nhanh về quy mô và chất lượng, thị trường chứng khoán sôi động là những nhân tố tích cực cho đầu tư.

Trong nhiều năm qua, cùng với sự phát triển của toàn ngành ngân hàng, NHCTVN đã có nhiều bước phát triển thực sự mạnh mẽ và khẳng định được vị thế của mình trên thương trường. Kết quả thực hiện đề án tái cơ cấu ngân hàng đến cuối năm 2006 đã hội đủ các điều kiện cơ bản về năng lực tài chính, khả năng quản trị và trình độ công nghệ, sẵn sàng bước vào giai đoạn cổ phần hóa, tăng sức cạnh tranh về tất cả các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, giữ vững vị trí NHTM hàng đầu, phục vụ nền kinh tế quốc gia hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Trước bối cảnh kinh tế quốc tế, môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong những năm gần đây, hoạt động tín dụng của NHCTVN được cơ cấu lại theo nguyên tắc thị trường, lựa chọn khách hàng, và điều chỉnh cơ cấu tín dụng hợp lý, đặc biệt mở rộng cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân cá thể làm ăn có hiệu quả. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của NHCTVN năm 2006 thấp so với các NHTM nhà nước khác nhưng chất lượng và hiệu quả tín dụng đã được cải thiện hơn. NHCTVN đã tích cực nâng cao dần chất lượng tín dụng, thể hiện tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay giảm.

Ngày nay, bên cạnh số lượng ngày càng nhiều các ngân hàng thuộc các hình thức sở hữu khác nhau, sự ra đời hàng loạt các định chế tài chính phi ngân hàng như các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư... đã tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt trong huy động nguồn vốn. Để giữ vững thị phần, NHCTVN đã phải nỗ lực không ngừng đưa ra các loại hình dịch vụ ngân hàng hiện đại, tiện ích phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Vì vậy, đến nay NHCTVN vẫn luôn là một NHTM có số dư nguồn vốn huy động cao nhất, chiếm từ 17%-20% trên tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng Việt Nam; Tổng tài sản của NHCTVN đến cuối tháng 06/2007 đạt 152,5 ngàn tỷ bằng 13% tổng tài sản toàn ngành.

Cùng với nền kinh tế chuyển sang giai đoạn phát triển mới 2006-2010, giai đoạn hội nhập nền kinh tế toàn cầu. Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội, phát triển đất nước đến năm 2010, chủ trương tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống tài chính – ngân hàng.

Mục tiêu phát triển của NHCTVN đến năm 2010 là: “Xây dựng NHCTVN thành một NHTM chủ lực và hiện đại của Nhà nước, hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao, an toàn, bền vững, tài chính lành mạnh, có kỹ thuật công nghệ cao, kinh doanh đa năng, phát triển mạnh dịch vụ ngân hàng bán lẻ, chất lượng nguồn nhân lực và quản trị ngân hàng đạt mức tiên tiến, có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ tại Việt Nam”

## 2.2. Tình hình hoạt động kinh doanh của hệ thống NHCTVN

### 2.2.1. Một số kết quả đạt được trong hoạt động kinh doanh

#### 2.2.1.1 Nguồn vốn huy động

Nguồn vốn huy động đến cuối tháng 06/2007 đạt 136,9 ngàn tỷ đồng, so với đầu năm tăng 13 ngàn tỷ đồng, tỷ lệ tăng trưởng 10,4%. Trong đó nguồn vốn VNĐ số dư 115,7 ngàn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn 84,5% và có mức tăng trưởng khá ổn định, ngoại tệ quy VNĐ số dư 21,2 ngàn tỷ.

Tổng tài sản của NHCTVN đến cuối tháng 06/2007 đạt 152,5 tỷ, chiếm 13% tổng tài sản toàn ngành ngân hàng.

**Bảng 2.1: Tăng trưởng huy động vốn qua các năm của NHCTVN**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Tổng tài sản</b>	<b>48.704</b>	<b>58.336</b>	<b>67.980</b>	<b>80.887</b>	<b>93.271</b>	<b>116.373</b>	<b>138.264</b>
Tốc độ tăng trưởng	-	19,8%	16,5%	19%	15,3%	24,8%	18,8%
<b>Huy động vốn</b>	<b>40.745</b>	<b>49.516</b>	<b>59.284</b>	<b>71.146</b>	<b>81.597</b>	<b>100.572</b>	<b>123.966</b>
Tốc độ tăng trưởng	-	21,5%	19,7%	20%	14,7%	23,3%	23,3%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

Qua bảng 2.1, ta thấy tốc độ tăng trưởng tổng tài sản luôn tăng trưởng qua các năm, tốc độ tăng bình quân 19%, nếu so sánh năm 2006 với năm 2000 thì tăng 184%, trong đó tốc độ tăng trưởng vốn huy động cũng thể hiện luôn tăng cao qua các năm, tốc độ tăng trưởng cao ở các năm, nhất là hai năm gần đây như năm 2005 và năm 2006 tốc độ tăng rất cao là 23,3%.

Điều này thể hiện NHCTVN luôn luôn có chiến lược tăng trưởng nguồn vốn về quy mô kết hợp với cải thiện cơ cấu kỳ hạn, cơ cấu nội, ngoại tệ thông qua thực hiện linh hoạt các công cụ về lãi suất và chính sách khách hàng, phù hợp với mục đích huy động vốn và sử dụng vốn.

### 2.2.1.2. Tổng cho vay và đầu tư

Tổng cho vay và đầu tư đến cuối tháng 06/2007 đạt 139,5 ngàn tỷ đồng, so với đầu năm tăng 14,4 ngàn tỷ đồng, tỷ lệ tăng 11,5%. Tỷ lệ tăng trưởng năm 2005 là 25,1%, năm 2006 là 20,4%. Hoạt động cho vay và đầu tư chiếm tỷ trọng 84,5%/Tổng tài sản có.

Cho vay nền kinh tế đến 06/2007 đạt 89,4 ngàn tỷ đồng, so với đầu năm tăng 8,6 tỷ, tỷ lệ tăng 10,7%. Thị phần tín dụng của NHCTVN chiếm 12% toàn ngành ngân hàng. Tốc độ tăng trưởng bình quân ba năm gần đây khoảng 9%. Cho vay bằng VNĐ có số dư 72,2 ngàn tỷ đồng, cho vay bằng ngoại tệ qui VNĐ có số dư 17,2 ngàn tỷ đồng. Tỷ lệ cho vay trung, dài hạn trên tổng dư nợ chiếm 39,5%

Với vai trò là một NHTM lớn, NHCTVN đã thực hiện thẩm định và làm đầu mối thu xếp cho vay nhiều dự án, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế quốc gia như: Dự án Vệ tinh viễn thông Vinasat tổng đầu tư 108 triệu USD, dự án xi măng Bỉm sơn tổng đầu tư hơn 4.000 tỷ đồng, dự án xi măng Hà Tiên 2, các dự án đóng tàu, 4 dự án thủy điện lớn của Tổng công ty điện lực VN...

NHCTVN đã thỏa thuận và ký kết các cam kết hợp tác toàn diện với các khách hàng lớn truyền thống như: Tập đoàn xi măng Việt Nam, Bitexco, chuẩn bị ký với Tập đoàn Bưu chính viễn thông, Tập đoàn điện lực, Tập đoàn than và khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn dầu khí.

**Bảng 2.2: Tổng cho vay và đầu tư tăng trưởng qua các năm của NHCTVN**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Tổng cho vay và đầu tư kinh doanh</b>	<b>38.075</b>	<b>50.492</b>	<b>62.595</b>	<b>71.235</b>	<b>83.112</b>	<b>103.987</b>	<b>125.170</b>
Tốc độ tăng trưởng	-	32,6%	24%	13,8%	16,7%	25,1%	20,4%
Trong đó dư nợ cho vay nền kinh tế	34.970	46.879	55.182	61.412	68.516	73.946	78.985
Tốc độ tăng trưởng	-	34,1%	17,7%	11,3%	11,6%	7,9%	6,8%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

Nhìn vào bảng trên, ta thấy không những tổng cho vay và đầu tư tăng qua các năm mà còn cho thấy tốc độ tăng trưởng của dư nợ cho vay nền kinh tế cũng đều tăng qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,9%. Trong năm 2005 và năm 2006, tốc độ tăng trưởng tín dụng của NHCTVN không cao nhưng chất lượng và hiệu quả tín dụng đã được cải thiện nhiều hơn. NHCTVN đã tích cực

nâng cao dần chất lượng tín dụng, thể hiện tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay giảm dần qua các năm.

### **2.2.1.3. Chất lượng tài sản có ngày càng lành mạnh và minh bạch**

Tính đến cuối năm 2006, NHCTVN đã thực hiện thành công đề án xử lý nợ tồn đọng, đưa hơn 10 ngàn tỷ đồng nợ xấu ra khỏi Bảng tổng kết tài sản. Đối với dư nợ tín dụng nội bảng, từ giữa năm 2005, NHCTVN đã thực hiện phân loại 5 nhóm nợ theo hướng dẫn tại Quyết định 493/NHNN, trong đó nợ xấu (nợ nhóm 3, 4, và nhóm 5) chỉ còn 1.566 tỷ, chiếm tỷ lệ 1,87% trên tổng dư nợ, đạt mức thấp nhất trong tất cả các NHTMQD, tự chủ và kiểm soát được chất lượng tài sản, chuyển sang giai đoạn kinh doanh ổn định và hiệu quả hơn. Để đạt được kết quả này là do quyết tâm với các biện pháp quyết liệt được triển khai từ Ban lãnh đạo đến từng đơn vị trong toàn hệ thống đã phân tích khả năng thu hồi từng khoản nợ, bằng mọi biện pháp bán tài sản thu hồi nợ. Trong năm 2005, 2006 đã xử lý được khối tài sản của vụ án Minh Phụng – Epcoc tại Vũng Tàu và thu hồi 469 tỷ đồng, thỏa thuận bán một số khoản nợ cho công ty mua bán nợ như nợ của công ty XNK ngũ cốc 85 tỷ, công ty nông thổ sản 2: 9,6 tỷ ...

### **2.2.1.4. Kết quả triển khai dự án hiện đại hóa công nghệ ngân hàng**

Sau hơn hai năm triển khai dự án hiện đại hóa phải huy động lực lượng lớn cán bộ trẻ và đầu tư khối lượng máy móc đáng kể, đến giữa năm 2006, NHCTVN đã hoàn thành giai đoạn 1 dự án hiện đại hóa do WB tài trợ, đã xây dựng được hệ thống ngân hàng cốt lõi, kết nối trực tuyến từ trung tâm máy chủ đến toàn bộ 136 chi nhánh bao gồm hơn 500 đơn vị giao dịch trong khắp cả nước. Tất cả mọi hoạt động nghiệp vụ được quản lý và xử lý tập trung, thay thế hệ thống quản lý phân tán và thủ công trước đây.

NHCTVN đang chuẩn bị cho đấu thầu giai đoạn 2 của dự án, bổ sung các module nghiệp vụ mới chưa có trong giai đoạn 1 nhằm hoàn thiện cơ sở công nghệ nâng cao chất lượng các nghiệp vụ, quản trị điều hành hoạt động kinh doanh của NHCTVN...

### **2.2.1.5. Các mặt hoạt động nghiệp vụ khác**

Hàng năm NHCT mua bán ngoại tệ phục vụ khách hàng xuất nhập khẩu đạt doanh số trên 4 tỷ USD mỗi năm. Doanh số mua bán trên thị trường liên ngân hàng trong nước trên 500 triệu USD, trên thị trường quốc tế xấp xỉ 2 tỷ USD. Bộ phận kinh doanh đang tiếp tục nghiên cứu triển khai các sản phẩm phái sinh trong kinh doanh tiền tệ như: Quyền chọn, hoán đổi...

Hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu tăng hàng năm xấp xỉ 10%, doanh số đạt khoảng 3 tỷ USD. NHCT đã xây dựng đề án thành lập trung tâm tài trợ thương mại, nâng cấp các hoạt động tài trợ và thanh toán xuất nhập khẩu.

Nghiệp vụ chi trả kiều hối qua NHCTVN năm 2005 tăng 10%, năm 2006 tăng 20%, đạt doanh số 450 triệu USD, giữ được thị phần hơn 10% dịch vụ kiều hối. Hoạt động kho quỹ an toàn, tổng thu chi tiền mặt toàn hệ thống năm 2006 đạt hơn 570 ngàn tỷ VNĐ và 3,4 tỷ USD, tăng trung bình 1,4 lần so với năm 2005

Về cung cấp dịch vụ, NHCTVN chú trọng vào mở rộng các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Đến cuối quý II/2007, số lượng thẻ ATM do NHCT phát hành là 812.000 thẻ, số dư tiền gửi trên tài khoản thẻ bình quân 712 tỷ đồng; phát hành được hơn 3.000 thẻ tín dụng quốc tế. Đến nay, NHCT khai thác hơn 1.000 đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ và đã kết nối vào hệ thống banknet.

Đặc biệt năm 2006, NHCTVN tổ chức có kết quả tốt Hội nghị quốc tế các tổ chức tài chính APEC tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đã nâng cao uy tín và thương hiệu của NHCT với cộng đồng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Được đánh giá là ngân hàng thương mại hàng đầu phục vụ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhiều tổ chức quốc tế đã chọn NHCTVN là đối tác trung gian cho các nguồn vốn tài trợ, như EU với chương trình SMEDF, UNDP với chương trình “bảo lãnh vay vốn cho các dự án tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ”, JIBIC với giai đoạn 2, Save children với chương trình cấp tín dụng cho hộ SXKD tỉnh Thanh Hóa...

#### 2.2.1.6. Kết quả tài chính

**Bảng 2.3: Kết quả tài chính qua các năm của NHCTVN**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006
Chênh lệch T.nhập > C.phí	907	1.155	1.662	2.007	2.425
Trong đó: Trích DPRR	729	932	1.409	1.492	1.640
Lợi nhuận trước thuế	178	223	253	515	785
Lợi nhuận sau thuế	175	205	207	403	620
Lợi nhuận/TSC (ROA)	0,26%	0,25%	0,22%	0,35%	0,45%
Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	5,53%	4,9%	4,21%	7,95%	7,41%

**Bảng 2.4 : Lợi nhuận ròng qua các năm của NHCTVN**

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Lợi nhuận sau thuế	132	153	175	205	207	403	620
Tốc độ tăng trưởng (%)	29,5	12,5	14,4	17,2	1	94,5	53,8

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

Theo bảng 2.3 và bảng 2.4, ta có thể thấy rằng: Kết quả kinh doanh của NHCTVN luôn luôn có hiệu quả, lợi nhuận năm sau luôn cao hơn năm trước, tốc độ tăng trưởng bình quân là 31,84%, tốc độ tăng cao ở hai năm 2005 và 2006. Đó là một sự nỗ lực của Ban Lãnh đạo NHCTVN trong quá trình điều hành để đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

**2.2.2. Hoạt động tín dụng là một thế mạnh trong cạnh tranh của NHCTVN**

Một ưu thế mà chưa chắc NHTM nào cũng có được, đó là một hệ thống NHCTVN trải rộng khắp hầu hết các tỉnh thành trong cả nước. Dư nợ cho vay nền kinh tế vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản có của NHCTVN. NHCTVN có thế mạnh về cho vay bằng nguồn vốn nội tệ và luôn chiếm tỷ trọng cao trên tổng dư nợ, bình quân trên 85%.

Các NHTM muốn duy trì sự tồn tại và phát triển trên thị trường, buộc phải cạnh tranh nên phải có chiến lược tập trung phát triển mặt mạnh của mình. Đó là nhờ sử dụng có hiệu quả lợi thế cạnh tranh. Mỗi ngân hàng có một lợi thế riêng, có NHTM lợi thế cạnh tranh ở lĩnh vực kinh doanh ngoại tệ, hay dịch vụ thanh toán quốc tế, có ngân hàng lại có lợi thế trong việc đẩy mạnh các sản phẩm dịch vụ... Riêng NHCTVN, hoạt động tín dụng vẫn là một thế mạnh trong cạnh tranh.

**Bảng 2.5: Tỷ trọng dư nợ của NHCT so với hệ thống NHTMVN**

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Tổng dư nợ cho vay hệ thống NHTM	Dư nợ cho vay nền kinh tế của NHCTVN	Tỷ trọng (%)
1990	5.928	1.868	31,51
1991	10.155	3.040	29,94
1992	15.208	4.219	27,74
1993	25.431	6.516	25,62
1994	38.072	8.181	21,49
1995	52.393	11.533	22,01
1996	75.600	15.249	20,17
1997	93.000	16.674	17,93
1998	112.000	19.686	17,57
1999	233.890	27.646	11,82
2000	178.420	34.970	19,60
2001	216.115	46.879	21,69
2002	267.873	55.182	20,60
2003	296.520	61.412	20,71
2004	416.720	68.516	16,44
2005	445.014	73.946	16,62
2006	584.382	78.985	13,52

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN và NHNNVN)

Nhìn vào bảng trên, sẽ thấy được: Hoạt động tín dụng từ năm 1990 đến 2006: Tỷ trọng dư nợ cho vay nền kinh tế của NHCTVN chiếm tỷ trọng khá cao, bình quân chiếm 20,91% trên tổng dư nợ cho vay của toàn hệ thống NHTMVN. Điều này thể hiện mặt mạnh của NHCTVN là chiếm thị phần rất cao về dư nợ cho vay, Tuy nhiên trong những năm gần đây, tỷ trọng này có phần bị giảm xuống là do càng ngày càng có rất nhiều NHTM trong và ngoài nước cùng cạnh tranh quyết liệt, và lại càng có nhiều tiềm ẩn rủi ro, do vậy hoạt động tín dụng của NHCTVN được cơ cấu lại theo hướng mở rộng cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân làm ăn có hiệu quả. Cho dù thị phần bị thu hẹp lại nhưng chất lượng và hiệu quả tín dụng được cải thiện nhiều hơn.

Nhìn chung, về quy mô tăng trưởng tín dụng đến cuối năm 2006 đã tăng khoảng 50 lần so với năm 1990. Tốc độ tăng trưởng tín dụng 17 năm qua tăng bình quân 35%/năm.

**Bảng 2.6: So sánh kết quả dư nợ tín dụng của NHCTVN với các NHTM khác**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kết quả dư nợ cho vay nền kinh tế của các NHTM		
	Năm 2005	Năm 2006	Tăng, giảm so với năm 2005 (%)
<b>1. NHTMNN</b>	318.510	413.455	+ 29,81
- NHCTVN	73.946	78.985	+ 6,61
<b>2. NHTMCP</b>	59.267	113.750	+ 91,9
<b>3. NHLĐ</b>	27.045	7.871	- 70,89
<b>4. NH nước ngoài</b>	40.192	49.306	+ 22,68
<b>Cộng</b>	<b>445.014</b>	<b>584.382</b>	

(Nguồn: Báo cáo tổng kết kinh doanh của NHCTVN và báo cáo thường niên NHNNVN)

**Bảng 2.7: So sánh thị phần tín dụng của NHCTVN với các NHTM khác (%)**

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	BQ
<b>1. 3 NHTMNN lớn</b>	<b>50,6</b>	<b>51,0</b>	<b>51,1</b>	<b>54,0</b>	<b>43,7</b>	<b>46,3</b>	<b>39,7</b>	<b>48,1</b>
- NHCT	19,6	21,7	20,6	20,7	16,4	16,6	13,5	18,5
- NHNT	8,9	7,6	10,9	13,4	12,2	12,6	10,7	10,9
- NHĐT	22,1	21,7	19,6	19,9	15,1	17,1	15,5	18,7
<b>2. Các NHTM khác</b>	<b>49,4</b>	<b>49,0</b>	<b>48,9</b>	<b>46,0</b>	<b>56,3</b>	<b>53,7</b>	<b>60,3</b>	<b>51,9</b>
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN, báo cáo thường niên một số NHTMVN và báo cáo thường niên NHNNVN)



Qua hai bảng 2.6 và 2.7, thể hiện những năm gần đây, riêng 3 NHTMNN đã chiếm thị phần tín dụng bình quân 48,1% trên tổng dư nợ cho vay nền kinh tế. So với các NHTMNN có uy tín trên thương trường, thì thị phần tín dụng của NHCTVN cũng chiếm khá cao trong khối NHTMVN bình quân 18,5%. Điều này nói lên NHCTVN có kinh nghiệm trong hoạt động tín dụng nên lợi thế cạnh tranh chính của NHCTVN là hoạt động tín dụng. Quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng luôn tăng đều qua các năm.

Bên cạnh đó ta cũng có thể nhận thấy rằng các NHTMCP và ngân hàng nước ngoài đang ra sức cạnh tranh quyết liệt để chiếm lĩnh thị phần tín dụng. So với năm 2005, năm 2006 NHTMCP có tốc độ tăng trưởng tín dụng khá mạnh, tăng 91,9%. Do vậy trong những năm tới, chắc chắn các NHTMNN sẽ phải cạnh tranh rất gay gắt để giữ vững ưu thế cạnh tranh trên thương trường.

Đối với NHCTVN, dư nợ cho vay nền kinh tế vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trên tổng tài sản của NHCTVN. Trong những năm gần đây, cơ cấu cho vay đã được chuyển dịch khá hợp lý như chuyển sang các đối tượng kinh tế ngoài quốc doanh, nâng cao tỷ lệ cho vay có đảm bảo, hay cho vay trung dài hạn được khống chế với tỷ trọng phù hợp, đầu tư vào các ngành kinh tế có hiệu quả hơn thể hiện:

**Bảng 2.8: Dư nợ cho vay phân theo kỳ hạn của NHCTVN**

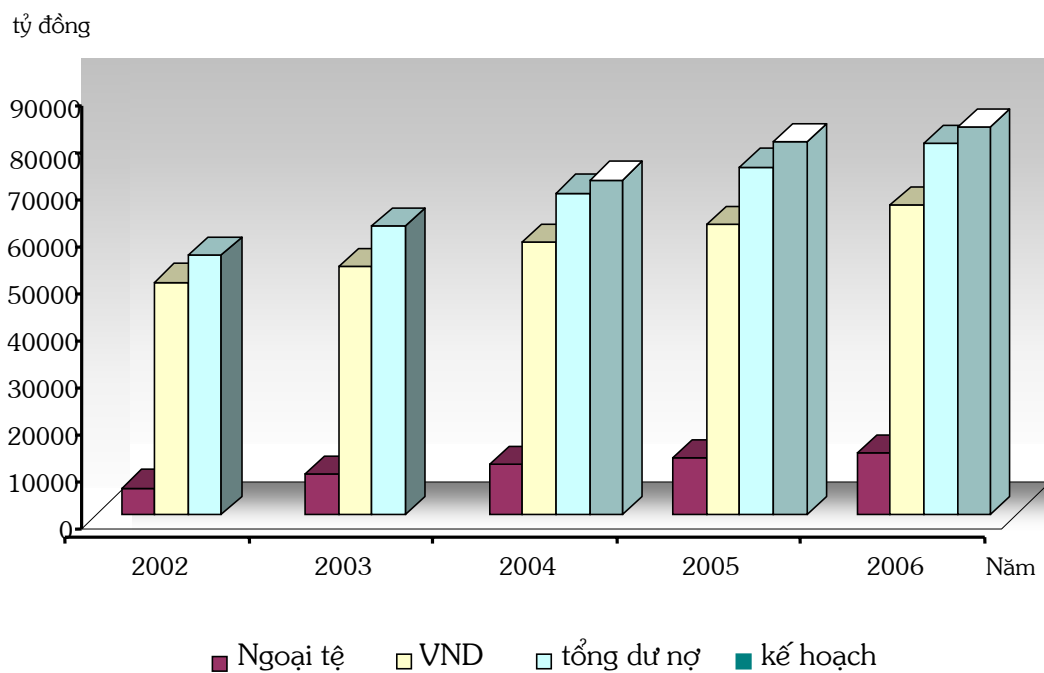
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>34.970</b>	<b>46.879</b>	<b>55.182</b>	<b>61.412</b>	<b>68.516</b>	<b>73.946</b>	<b>78.985</b>
- Ngắn hạn	26.053	32.347	33.105	36.009	40.870	44.460	47.464
- Trung dài hạn	8.917	14.532	22.077	25.403	27.646	29.486	31.521
- % trung dài hạn/Dư nợ	25,5	31,0	40,0	41,4	40,4	39,9	39,9

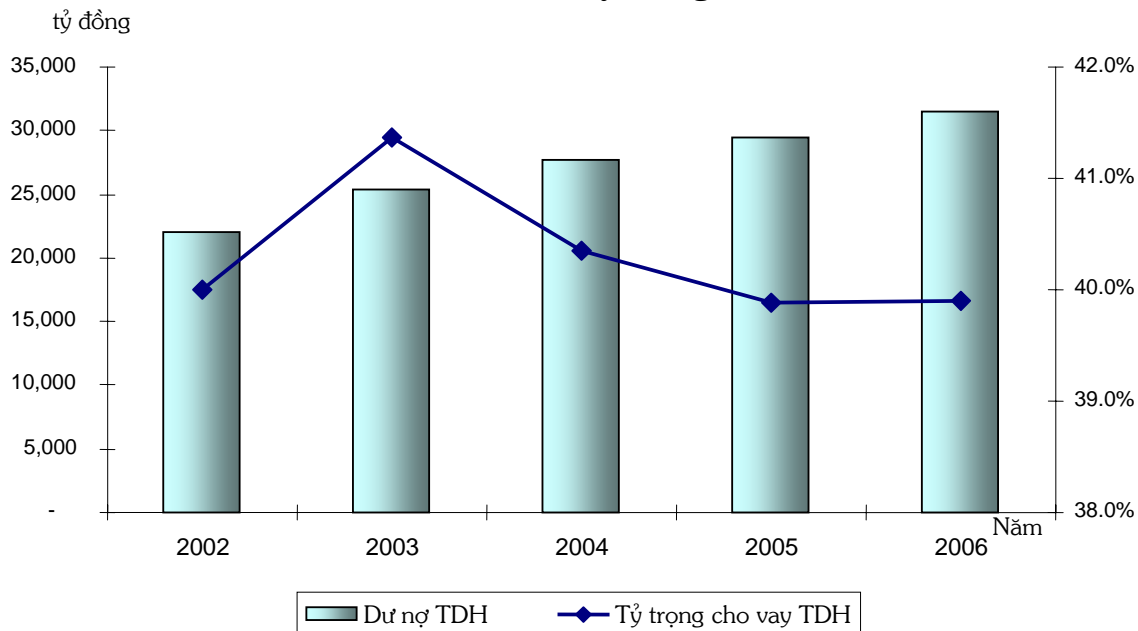
(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

Về cơ cấu đầu tư: Đã có sự thay đổi đáng kể về kết cấu dư nợ ngắn hạn và dư nợ trung dài hạn, cụ thể: Tỷ trọng cho vay ngắn hạn giảm dần, tỷ trọng cho vay trung dài hạn tăng dần qua các năm. Năm 1998, dư nợ ngắn hạn chiếm đến 97% trong tổng dư nợ và giảm dần đến năm 2006, dư nợ cho vay trung dài hạn chiếm 39,9%. Cho vay trung dài hạn được khống chế với tỷ trọng không quá 40% tổng dư nợ, đảm bảo phù hợp và luôn nằm trong giới hạn quy định của NHNNVN. Điều đó chứng tỏ hoạt động tín dụng của NHCT không chỉ đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn lưu động cho nền kinh tế mà còn cung ứng vốn kịp thời để thực hiện những dự án đầu tư của xã hội.

**Biểu đồ 2.1: Diễn biến dư nợ tín dụng của NHCTVN**



**Biểu đồ 2.2: Diễn biến cho vay trung dài hạn của NHCTVN**



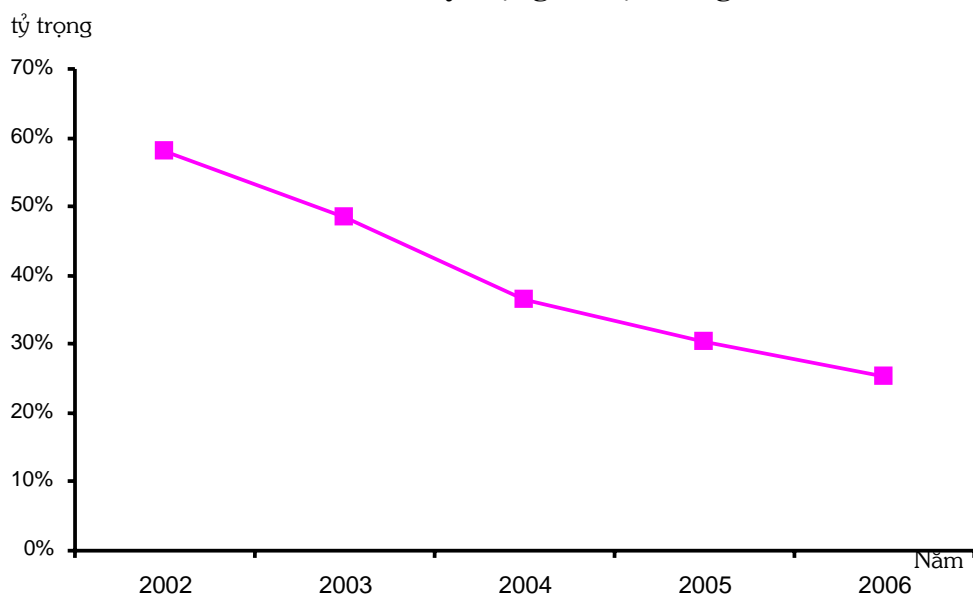
**Bảng 2.9: Dư nợ không có đảm bảo bằng tài sản của NHCTVN**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>55.182</b>	<b>61.412</b>	<b>68.516</b>	<b>73.946</b>	<b>78.985</b>
- Dư nợ không có tài sản đảm bảo	32.006	29.785	25.008	22.406	20.062
- Dư nợ có tài sản đảm bảo	23.176	31.627	43.508	51.540	58.923
- % DN không có tài sản ĐB/Dư nợ	58,0 %	48,5%	36,5%	30,3%	25,4%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

**Biểu đồ 2.3: Diễn biến tỷ trọng dư nợ không có TSĐB của NHCTVN**



Từ bảng 2.9, ta có thể biết được: Trong những năm gần đây, hoạt động tín dụng của NHCTVN được cơ cấu lại theo nguyên tắc thị trường, lựa chọn khách hàng, thị trường và điều chỉnh cơ cấu tín dụng hợp lý, có sự chuyển đổi cho vay có đảm bảo bằng tài sản chiếm tỷ trọng ngày càng tăng, còn cho vay không có tài sản đảm bảo chiếm tỷ trọng ngày càng giảm trên tổng dư nợ. Điều này thể hiện sự an toàn trong hoạt động tín dụng của NHCTVN.

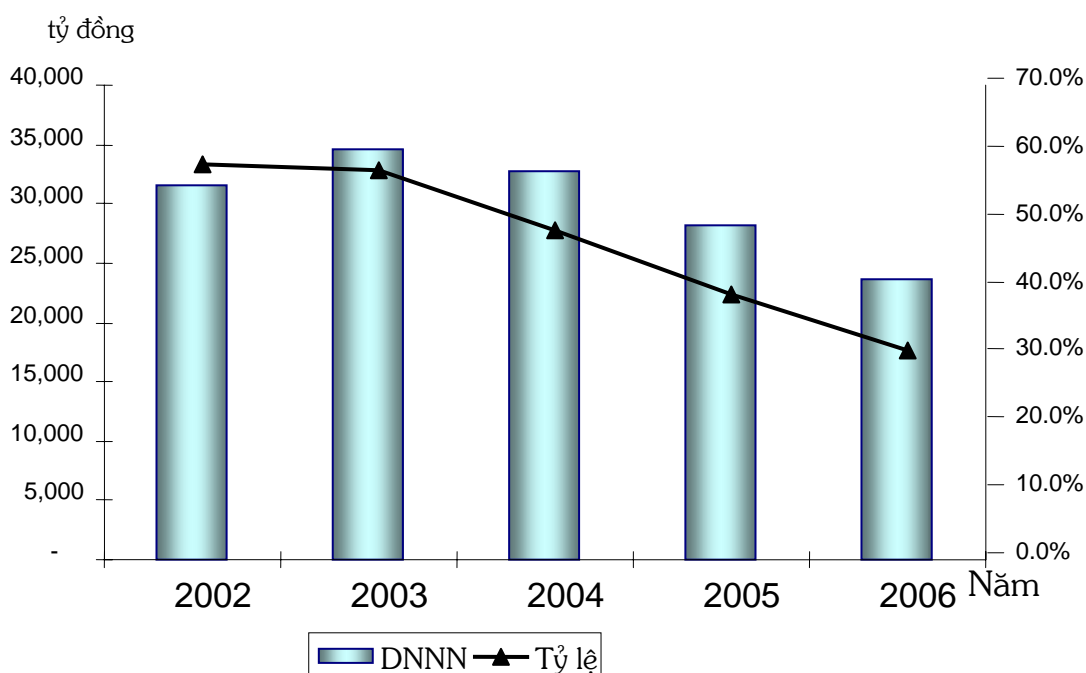
**Bảng 2.10: Dư nợ cho vay phân theo loại hình kinh tế của NHCTVN**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>34.970</b>	<b>46.879</b>	<b>55.182</b>	<b>61.412</b>	<b>68.516</b>	<b>73.946</b>	<b>78.985</b>
- Dư nợ cho vay DNNN	22 451	28.971	31 580	34.636	32.662	28.132	23.673
- K.tế ngoài quốc doanh	12 519	17.908	23.602	26.776	35.854	45.814	55.312
- % cho vay DNNN/Dư nợ	64,2	61,8	57,2	56,4	47,7	38,0	30,0

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

**Biểu đồ 2.4: Diễn biến dư nợ cho vay DNNN của NHCTVN**



Căn cứ vào bảng 2.10, có thể thấy được chiến lược cơ cấu đầu tư đã chuyển dịch sang các đối tượng thuộc khu vực kinh tế dân doanh, không tập trung cho vay khối DNNN, tỷ trọng dư nợ cho vay khối DNNN hàng năm càng giảm trên tổng dư nợ, còn dư nợ cho vay kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng cao trên tổng dư nợ qua các năm. Do đó nâng cao dần tỷ lệ cho vay có đảm bảo bằng tài sản.

**Bảng 2.11: Thu nhập từ hoạt động tín dụng của NHCTVN**

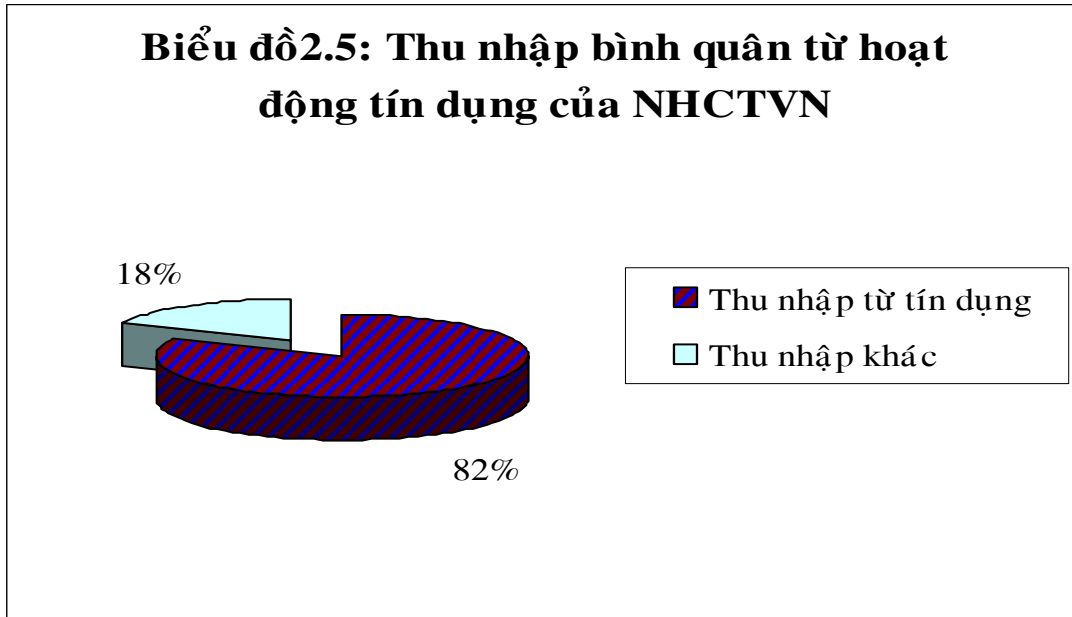
Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Thu từ Tín dụng	2.384	3.481	3.704	4.799	5.625	7.032	8.069
%/Tổng thu nhập	92,90	90,40	83,19	78,93	80,47	78,56	68,87

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

Do lợi thế của NHCTVN là hoạt động tín dụng, do vậy nguồn thu nhập chính cũng từ hoạt động này, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng chiếm trung bình là trên 80%, tuy nhiên, hiện nay chủ trương của NHCTVN đang tập trung nhiều lĩnh vực kinh doanh khác để phân tán rủi ro tín dụng.

**Biểu đồ 2.5: Thu nhập bình quân từ hoạt động tín dụng của NHCTVN**



### 2.3. Thực trạng về rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCTVN

#### 2.3.1. Những biểu hiện rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCTVN

Hoạt động tín dụng là nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của NHCTVN, là lợi thế trong kinh doanh của NHCTVN gần 20 năm qua. Mặc dù chất lượng tín dụng của NHCTVN ngày càng được cải thiện đáng kể, tỷ trọng nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay nền kinh tế ngày càng giảm: Từ năm 1997: 19%, đến năm 2000: 3,02% và giảm dần đến năm 2006 chỉ còn 1,19%. Thu nhập của NHCTVN chủ yếu là từ nghiệp vụ tín dụng. Vì vậy rủi ro thường xảy ra ở lĩnh vực hoạt động tín dụng. Vậy những biểu hiện của rủi ro tín dụng thường gặp ở các trường hợp sau:

##### 2.3.1.1 Không thu được lãi đúng hạn

Trong hoạt động tín dụng, ngân hàng phải thu được lãi cho vay đúng hạn mới bù đắp được chi phí và có lợi nhuận, việc không thu được lãi vay đúng hạn thể hiện việc kinh doanh của khách hàng đang gặp vấn đề và sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, nếu không thu lãi vay đúng hạn ngân hàng sẽ không có lợi nhuận, dẫn đến kinh doanh thua lỗ. Vậy việc không thu lãi đúng hạn là xuất hiện tình trạng lãi dự thu (lãi treo) là một trong những biểu hiện của rủi ro tín dụng.

##### 2.3.1.2. Không thu đủ lãi

Việc không thu đủ lãi có nghĩa là khách hàng không thể trả được lãi vay cho ngân hàng nữa thậm chí dẫn đến không trả được nợ gốc. Khi lãi dự thu đã đóng băng thì ngân hàng sẽ gặp khó khăn trong hiệu quả kinh doanh của mình, nếu để tình trạng lãi dự thu đóng băng lâu ngày dẫn đến không thu hồi được lãi thì việc kinh doanh của ngân hàng chắc chắn gặp nhiều khó khăn và dẫn đến kinh doanh thua lỗ.

Việc không thu đủ lãi còn xảy ra ở những khách hàng kinh doanh thua lỗ dẫn đến phá sản phải bán tài sản để trả nợ cho ngân hàng, có thể khách hàng sẽ xin miễn giảm lãi, do vậy ngân hàng sẽ mất khoản thu nhập từ những khoản cho vay này. Và việc giảm miễn lãi cho nhiều khách hàng sẽ làm cho ngân hàng kinh doanh không có hiệu quả.

### 2.3.1.3. Không thu được vốn đúng hạn

Khi xuất hiện tình trạng nợ quá hạn phát sinh, điều này chắc chắn sẽ xảy ra đối với các NHTM, nhưng việc khống chế rủi ro này đến mức thấp nhất để kinh doanh không gặp nhiều rủi ro là do tài kinh doanh hay việc quản trị rủi ro tốt của từng hệ thống NHTM. Trong nhiều năm gần đây, NHCTVN rất nỗ lực trong việc kiểm soát hoạt động cho vay của từng chi nhánh để hạn chế nợ quá hạn phát sinh, điều này thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.12: Tỷ trọng nợ quá hạn của NHCTVN**

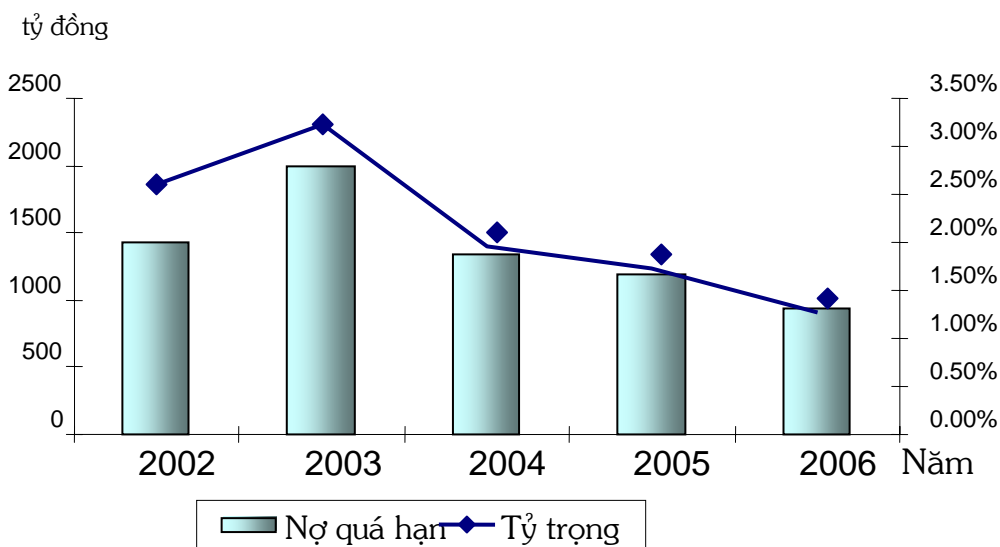
Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>34.970</b>	<b>46.879</b>	<b>55.182</b>	<b>61.412</b>	<b>68.516</b>	<b>73.946</b>	<b>78.985</b>
- Trong đó: NQH	1.056	1.174	1.434	1.989	1.342	1.184	944
- Tỷ lệ NQH (%)	3,02	2,78	2,59	3,24	1,96	1,60	1,19

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

Trong 3 năm gần đây, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Ban lãnh đạo NHCTVN, các chi nhánh của hệ thống NHCTVN đã chọn lọc, loại bỏ những khách hàng có tình hình tài chính yếu kém, do vậy chất lượng tín dụng được nâng cao dần và tỷ lệ nợ quá hạn cũng giảm dần qua các năm.

**Biểu đồ 2.6: Diễn biến nợ quá hạn của NHCTVN**



### 2.3.1.4. Không thu đủ vốn cho vay

Điều mà ngân hàng nào cũng lo lắng trong hoạt động tín dụng là khi nợ có khả năng mất vốn xuất hiện, ngân hàng sẽ rất khó thu hồi được những khoản vốn này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Khi xuất hiện tình trạng nợ có khả năng mất vốn, ngân hàng phải trích phòng rủi ro 100% (theo QĐ 493 của NHNN) từ thu nhập của mình để xử lý những khoản xấu.

Khi xử lý nợ các khoản nợ có khả năng mất vốn hay gọi là nợ xử lý rủi ro, ngân hàng vẫn phải tiếp tục tìm cách thu hồi các khoản nợ này để bù đắp thu nhập nhưng thật nan giải khi thu được những khoản nợ này.

Trong những năm gần đây, NHCTVN đã rất cố gắng thu hồi, trích dự phòng để có thể xử lý rủi ro những khoản nợ có khả năng mất vốn đó. Do vậy nợ xấu trên tổng dư nợ cũng giảm dần qua các năm, từ 10,96% vào năm 2003 đã giảm xuống còn 1,39% vào năm 2006.

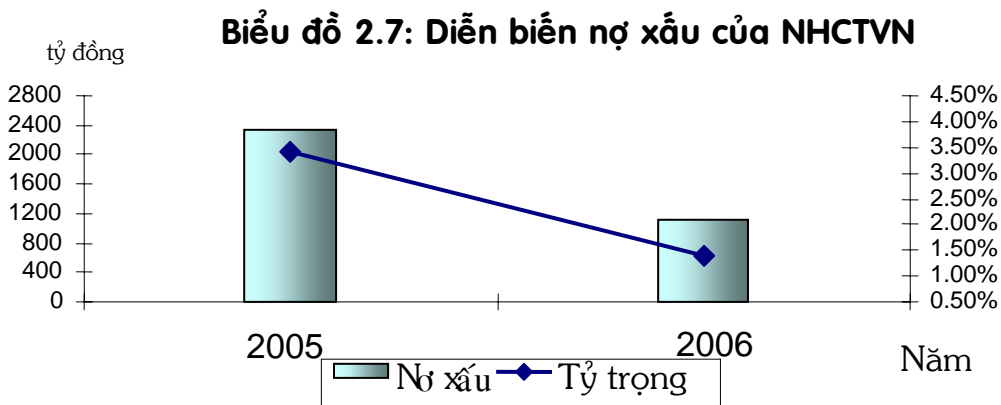
**Bảng 2.13: Nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro của NHCTVN**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006
Nợ xấu	4.920	6.731	2.512	2.350	1.101
%/Tổng dư nợ	8,9	10,96	3,67	3,17	1,39
Nợ xử lý rủi ro	554	1.052	1.073	1.778	1.763
%/Tổng dư nợ	1	1,71	1,56	2,4	2,23

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của NHCTVN)

Nhìn vào bảng 2.13, cho thấy nợ xấu đã giảm dần cả về tỷ số tương đối và tuyệt đối qua các năm. Cuối năm 2006 tỷ lệ chỉ còn 1,39% trên tổng dư nợ. Đây là một sự nỗ lực rất lớn của Ban lãnh đạo NHCTVN đã chỉ đạo chặt chẽ trong việc xử lý nợ xấu để lành mạnh dư nợ tín dụng và đem lại hiệu quả ngày càng cao trong hoạt động kinh doanh ngân hàng .



## 2.3.2. Những nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng tại NHCTVN

### 2.3.2.1 Nguyên nhân do khách hàng

#### ◆ Do khách hàng gian lận

**1. Về số liệu, giấy tờ, quyền sở hữu tài sản:** Khi khách hàng đến vay vốn tại NHCT đều phải có báo cáo tài chính đến ngày xin vay, nhưng có một số khách hàng đã tạo ra bảng báo cáo tài chính không có thật để lừa ngân hàng, hồ sơ giấy tờ thành lập công ty không có thật hoặc không có quyền sở hữu về tài sản thế chấp, tạo hồ sơ khống để lừa cán bộ ngân hàng để vay vốn, tạo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và công chứng giả để thế chấp ngân hàng, dùng một tài sản để đến nhiều ngân hàng cầm cố, thế chấp; thuê nhà của chủ sở hữu khác rồi làm thành giấy tờ giả tên mình rồi đi thế chấp, hay mượn tài sản của người khác để cầm cố vay vốn ngân hàng...

**2. Sử dụng vốn vay sai mục đích:** Khách hàng cố tình vi phạm hợp đồng tín dụng, vì trong đơn xin vay, phương án sử dụng vốn vay khác với thực tế khách hàng sử dụng. Có trường hợp khách hàng xin vay vào mục đích đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh nhưng thực tế lại kinh doanh vào bất động sản hay kinh doanh khác hoặc có khách hàng đã vay từ ngân hàng khác kinh doanh bị thua lỗ rồi đến NHCT vay để trả nợ, hay vay NHCT rồi cho vay lại với lãi suất cao hơn và bị khách hàng thứ ba không trả nợ được dẫn đến khách hàng của NHCT không trả được nợ...

**3. Khách hàng cố tình không trả nợ:** Có nhiều khách hàng đến với NHCT để vay vốn, trong số đó đã có một số khách hàng đã có sẵn bản tính chây lỳ không sợ nợ, mặc dù không phải là không có khả năng trả nợ ngân hàng nhưng họ cố tình không trả nợ khi đã vay được vốn ngân hàng. Số lượng khách hàng này không nhiều lắm và họ không chỉ đến NHCT mà còn đến các NHTM khác.

**4. Khách hàng lừa đảo, bỏ trốn:** Một số khách hàng đã có hành vi lừa đảo ngay từ ban đầu khi họ đến vay vốn ngân hàng. Loại đối tượng này thường có một quá trình chuẩn bị tài liệu giả mạo để đi lừa đảo ngân hàng, chúng móc nối thông đồng với cán bộ tín dụng hay tạo niềm tin với CBTD, chúng có nhiều cách để tạo niềm tin hoặc làm thân với những người có chức có quyền rồi lợi dụng quan hệ, uy tín để vay vốn ngân hàng. Chúng còn có nhiều thủ đoạn tinh vi để tạo niềm tin với ngân hàng trong những lần đầu thì vay vốn ít rồi trả nợ gốc và lãi vay sòng phẳng đầy đủ, biết cách ngoại giao tốt, khi đã tạo được niềm tin với ngân hàng, thì chúng tìm cách vay với số tiền lớn rồi bỏ trốn. Điển hình tại NHCT chi nhánh 5 TP.HCM, có mấy tên khách hàng đã đến lừa đảo để vay vốn ngân hàng, chúng tạo số liệu giả, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và công chứng giả để vay vốn ngân hàng, khi vay vốn xong chúng đã biến mất đến nay vẫn chưa bắt được.



**Trường hợp điển hình:**

Vào năm 2002, tại NHCT chi nhánh 5, TP.HCM đã xảy ra vụ lừa đảo 35,5 tỷ đồng do Nguyễn Trọng Quỳnh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh gây ra, thông qua thủ đoạn lừa đảo đã thành lập 6 công ty TNHH ở TP.HCM để vay vốn ngân hàng, sau đó bỏ trốn. Qua điều tra, cơ quan chức năng đã phát hiện chủ nhân của những chứng minh thư mang tên người đứng ra xin giấy phép thành lập doanh nghiệp chỉ là những người đập xích lô, thợ cắt tóc, làm nghề lái xe ôm... Thực chất, Nguyễn Trọng Quỳnh nhờ một số đối tượng trung gian thành lập một số doanh nghiệp để vay tiền ngân hàng, nhờ móc nối tiếp tay với một số cán bộ ngân hàng để lừa đảo. Khi cán bộ ngân hàng thực hiện quy trình tín dụng và kiểm tra tài sản đảm bảo tiền vay nhưng không kiểm tra kỹ mà chỉ nghe Nguyễn Trọng Quỳnh giới thiệu đây là nhà, là trụ sở, xe ô tô, tài sản của ông ấy rồi về hoàn thiện hồ sơ trình cho vay.

Một điển hình khác như Công ty TNHH sản xuất và thương mại dệt may sao vàng, quan hệ tín dụng với chi nhánh 8 NHCT, chi nhánh 14 NHCT và một số NHTM khác trên địa bàn TP.HCM, với thủ đoạn lừa đảo là thành lập thêm công ty mới lấy tên là công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Tân Sao Vàng và sử dụng nhiều hóa đơn, hợp đồng mua bán giả thiết bị máy móc với các doanh nghiệp trong nước để cầm cố một số máy móc thiết bị tại nhiều ngân hàng. Do khách hàng cố tình lừa đảo nên các hợp đồng đảm bảo tiền vay mặc dù đã được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo nhưng không phát hiện được khách hàng dùng một tài sản để cầm cố tại nhiều NHTM.

(Nguồn: Thị trường tài chính tiền tệ và tài liệu NHCTVN)

**◆ Do khách hàng không gian lận**

**1. Trình độ kém:** Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp nào có đủ sức cạnh tranh thì đứng vững trên thương trường, nếu không sẽ bị sáp nhập hay giải thể là điều không thể tránh khỏi, khi có chủ trương của nhà nước chuyển nền kinh tế Việt Nam sang nền kinh tế thị trường có định hướng của nhà nước XHCN thì có một bộ phận không nhỏ tư nhân cá thể và các DNNN kinh doanh không hiệu quả, sức cạnh tranh kém, không có năng lực quản lý...sẽ không thể thích ứng được với cơ chế mới, từ đó dẫn đến khách hàng kinh doanh bị thua lỗ hay đi đến phá sản.

**2. Bị lừa đảo, bặt hàng gặp rủi ro:** Trong cơ chế thị trường, nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại, cạnh tranh cũng trở nên rất phức tạp, nhiều khách hàng lừa đảo nhau, khách hàng của ngân hàng có thể gặp rủi ro từ những khách hàng của họ, vì vậy khách hàng kinh doanh không hiệu quả dẫn đến mất khả năng thanh toán với ngân hàng.

**3. Bị rủi ro khách quan:** Trong kinh doanh có rất nhiều loại rủi ro, không ai biết trước rủi ro có đến với mình hay không và đến lúc nào cũng không thể

biết được. Rủi ro thiên tai hay rủi ro khách quan khác như cháy nổ trong doanh nghiệp cũng có thể dẫn đến khách hàng của ngân hàng không trả được nợ cho ngân hàng.

### **2.3.2.2. Nguyên nhân do ngân hàng**

#### **◆ Chế độ nghiệp vụ**

- **Thể lệ, quy trình nghiệp vụ:** Việc thực hiện quy trình nghiệp vụ do NHCTVN ban hành, nhiều chi nhánh không thực hiện đúng theo quy trình quy chế cho vay, quyết định cho vay theo theo sự linh động của từng chi nhánh. Nhiều CBTD xem nhẹ việc thẩm định phương án vay vốn và hiệu quả vốn đầu tư, chỉ chú trọng điều kiện TSTC. Đến khi doanh nghiệp làm ăn thất bại, phá sản đã gán tài sản cho ngân hàng, ngân hàng rất vất vả khởi kiện để thu hồi vốn vay từ những tài sản đã đóng băng. Mặt khác, việc thẩm định tài sản thế chấp có trường hợp không đủ thành phần như quy định của NHCTVN, khi đi thực tế thẩm định tài sản thì chỉ xem xét nhà đất theo hoạ đồ, vị trí và chủ yếu xác định giá trị. Từ năm 2003 trở về trước, một số chi nhánh đã thẩm định tài sản thế chấp rất sơ sài, vì vậy đã tạo sơ hở cho những tên lừa đảo đến ngân hàng vay vốn rồi biến mất.

Ngoài ra, còn có một số chi nhánh không thực hiện đúng quy trình kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay, hầu như các khách hàng bỏ trốn đều có sự lơ đãng của ngân hàng trong việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay. Khi giải ngân tiền vay chủ yếu giải ngân một lần bằng tiền mặt mà không trực tiếp kiểm tra và không theo dõi tiến độ mua hàng hay giao hàng của khách hàng. Do vậy khách hàng thường sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

Việc kiểm tra sau khi cho vay ở một số chi nhánh vẫn còn quá sơ sài, mang nặng hình thức đối phó với các đoàn kiểm tra, chỉ dựa vào chứng từ khách hàng cung cấp như: hoá đơn tài chính, hóa đơn bán lẻ, có trường hợp chỉ dựa vào giấy thanh toán chuyển khoản, giấy nộp tiền vào kho bạc rồi CBTD kết luận sử dụng tiền vay đúng mục đích mà không cần phải đi kiểm tra thực tế.

Chính vì không thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ, nên CBTD không nắm bắt thông tin đầy đủ, kịp thời về khách hàng vay vốn, không kiểm tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng thường xuyên, nên khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích thì ngân hàng cũng không thể biết được. Cũng vì không thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ, nên CBTD khó phát hiện khách hàng có dấu hiệu lừa đảo, họ có thể vay vốn nhiều ngân hàng một lúc cùng một tài sản thế chấp.

- **Phân cấp ủy quyền:** Do việc chấp hành cơ chế, chính sách tín dụng chưa nghiêm như: cho vay vượt mức phán quyết ủy quyền của Tổng Giám Đốc giao, cho vay khách hàng không đủ điều kiện vay vốn theo quy chế tín dụng hiện

hành, mức cho vay so với tài sản đảm bảo vượt tỷ lệ quy định của Tổng Giám Đốc, gia hạn nợ vượt mức ủy quyền phán quyết của chi nhánh, hay cho khách hàng ngoài địa bàn vay vốn nhưng chưa có ý kiến cho phép của Tổng Giám Đốc.

Chưa nói đến có một số lãnh đạo phòng giao dịch hay điểm giao dịch còn hạn chế về kinh nghiệm và trình độ đã căn cứ vào kết quả thẩm định sơ sài, không phân tích sâu về hiệu quả kinh tế của dự án hay phương án vay vốn đã quyết định cho vay vượt mức ủy quyền của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

- **Chế độ trách nhiệm:** Vẫn còn một số cán bộ thiếu trách nhiệm trong quá trình thẩm định, quyết định cho vay để gây thất thoát hay mất vốn ngân hàng, nhưng hiện nay chế độ trách nhiệm theo quy định đối với những người thiếu trách nhiệm nhưng chưa được xử lý thỏa đáng, do vậy vẫn còn hiện tượng CBTD thông đồng với khách hàng lừa ngân hàng để vay vốn.

#### ◆ **Thiếu thông tin**

Như đã phân tích ở trên, một số cán bộ cho vay của chi nhánh chỉ tập trung vào tài sản thế chấp, mà không thu thập thông tin về khách hàng hay phương án kinh doanh có hiệu quả để rồi ngân hàng đã bị khách hàng lừa mà không biết. Có trường hợp cán bộ ngân hàng không nắm bắt thông tin kịp thời về tài sản thế chấp là nhà đất nằm trong khu quy hoạch, hoặc có thể khi thẩm định cho vay nhà đất chưa nằm trong quy hoạch nhưng đến khi khách hàng không trả được nợ, ngân hàng phát mại tài sản thế chấp khi đó mới phát hiện ra nên bán tài sản rất khó khăn không có người mua, hoặc ngân hàng được nhận tiền đền bù với mức rất thấp không đủ bù đắp khoản vốn vay và lãi vay của khách hàng, và đã gây thiệt hại cho ngân hàng, ngân hàng phải xử lý bằng nguồn trích dự phòng rủi ro của mình.

#### ◆ **Trình độ chuyên môn**

Trình độ chuyên môn của cán bộ ngân hàng rất quan trọng, nếu thiếu năng lực thì sẽ gây thiệt hại cho chính ngân hàng rất lớn. Việc để lại rủi ro cho ngân hàng khi năng lực thẩm định hồ sơ vay của CBTD quá yếu kém, thể hiện thẩm định ở các khâu như sau:

- **Thẩm định tư cách pháp lý của người vay vốn, người bảo lãnh khoản vay:** Việc thẩm định tư cách pháp lý khách hàng thật kỹ là góp phần hạn chế rủi ro xảy ra. Thời gian qua, một số chi nhánh NHCT khi lưu hồ sơ pháp lý của khách hàng chỉ lưu: bản lưu giấy tờ chứng minh nhân dân, hộ khẩu, các giấy tờ pháp lý về doanh nghiệp... nhưng thiếu các hồ sơ liên quan thông tin của khách hàng như điều tra thông tin qua bạ hàng của khách hàng, cơ quan thuế, chính quyền địa phương hay điều tra tư cách khách hàng qua những ngân hàng mà khách hàng đã vay trước đó... Thực tế cho thấy, các chi nhánh NHCT chưa quan tâm nhiều đến điều tra thẩm định tư cách pháp lý của người vay qua nhiều kênh

khác nhau như qua các cơ quan thuế, chính quyền địa phương... Do vậy việc ngân hàng cho vay các cá nhân, công ty đã thành lập nhưng không hoạt động kinh doanh hoặc quy mô kinh doanh rất nhỏ so với báo cáo sai sự thật của khách hàng vay vốn dẫn đến ngân hàng đầu tư vốn không hiệu quả.

- **Thẩm định phương án vay vốn:** Hiện nay vẫn còn một số cán bộ của các chi nhánh NHCT chưa chú trọng nhiều đến hiệu quả của phương án vay vốn, mặc dù đó là nguồn trả nợ thứ nhất, mà một số cán bộ ngân hàng chỉ chú trọng đến tài sản thế chấp của khách hàng, đó là nguồn thu nợ thứ hai của ngân hàng khi không thu nợ được từ nguồn thu nợ thứ nhất. Do vậy không ít ngân hàng đã bị khách hàng lừa đảo, nhiều trường hợp lừa đảo đều có hồ sơ vay vốn có phương án kinh doanh đầy đủ và các hợp đồng mua bán đầu vào, đầu ra. Việc lập phương án vay vốn theo khách hàng tự vẽ ra, nếu cán bộ ngân hàng không xem trọng việc thẩm định phương án vay vốn, thì khi khách hàng vay vốn xong không thực hiện như phương án mà sử dụng vốn vào mục đích khác và nguồn thu nợ của ngân hàng từ hiệu quả kinh doanh của phương án sẽ vô cùng khó khăn.

Điển hình, có rủi ro đã xảy ra tại NHCT chi nhánh 5, CBTD đã không đủ trình độ và năng lực để phát hiện những vấn đề rất bất hợp lý và mâu thuẫn trên hồ sơ vay vốn, các điều khoản trên hợp đồng mua bán hay hợp đồng cho thuê không rõ ràng, chẳng hạn như “khách hàng vay vốn mua xe du lịch cho khách sạn Bát Đạt thuê, nhưng khách sạn thuê đến hơn 10 chiếc 15 chỗ ngồi để làm gì, thể hiện sự bất hợp lý ...”, để rồi ngân hàng bị khách hàng lừa đảo vay vốn đến 3,1 tỷ đồng và không trả nợ được. Kết quả CBTD đã bị tù tội vì thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Và ngân hàng phải xử lý rủi ro bằng nguồn vốn trích dự phòng, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống thu nhập của CBCNV.

- **Thẩm định tài sản thế chấp:** Thực tế trong thời gian qua cho thấy, việc xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ của NHCTVN gặp rất nhiều khó khăn, mà nguyên nhân chính là do các yếu tố pháp lý của tài sản đảm bảo không đầy đủ. Một số cán bộ liên quan đến việc thẩm định tài sản thế chấp thường không chuyên hay không nghiên cứu sâu các quy định hiện hành về tài sản thế chấp nên kỹ năng, chất lượng thẩm định của họ chưa cao. Các sai sót thường xảy ra là:

- Tài sản đảm bảo chưa đủ tính pháp lý, không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định: Không giữ bản chính giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật; nhận tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất không đúng tên khách hàng vay vốn; nhận tài sản đảm bảo là công trình xây dựng không có nghiệm thu, bàn giao và quyết toán công trình...

- Định giá và quản lý tài sản đảm bảo: Thành phần tổ thẩm định tài sản tại nhiều chi nhánh chưa đúng quy định của NHCTVN; chưa thực hiện định giá lại tài sản đảm bảo theo định kỳ

#### ◆ Đạo đức trách nhiệm nghề nghiệp

Do không có đạo đức trách nhiệm nghề nghiệp, nên rủi ro xảy ra là do lỗi chủ quan của một số cán bộ quyết định cho vay thiếu đạo đức không đặt trách nhiệm nghề nghiệp lên hàng đầu mà vì một chút tham lam nhất thời dẫn đến sa ngã, hay một số CBTD đã dựa vào người thân quen giới thiệu, thực hiện không đầy đủ quy trình cho vay, để khách hàng lợi dụng mua chuộc dẫn đến làm sai nguyên tắc. Một số CBTD ở các chi nhánh còn vi phạm các quy chế cho vay vì mưu lợi cá nhân hoặc là thiếu tinh thần trách nhiệm làm ngơ trước những vi phạm của khách hàng, hay cố ý làm trái quy định của nhà nước, nguy hiểm hơn là có thể có trường hợp thông đồng với khách hàng hướng dẫn cho họ hợp thức hoá hồ sơ vay vốn.

#### Trường hợp điển hình:

*Trường hợp rủi ro do thiếu đạo đức của một số cán bộ ngân hàng. Điển hình về rủi ro đạo đức trong hoạt động tín dụng của vụ án Tamexco, Epcos – Minh Phụng đã xảy ra tại Sở Giao Dịch II-NHCT Việt Nam đã làm thất thoát hàng nghìn tỷ đồng, dẫn đến một số cán bộ ngân hàng đã phải chịu tù tội, đó là một bài học trả giá cho các cán bộ thiếu đạo đức.*

*Hay tại NHCT chi nhánh 5 đã có 2 trường hợp CBTD bị tù vì tội thiếu tinh thần trách nhiệm do chủ quan tin tưởng vào khách hàng nên không thẩm định kỹ đã bị khách hàng lừa đảo làm hồ sơ giả để đến ngân hàng vay vốn rồi bỏ trốn.*

#### ◆ Mạo hiểm trong kinh doanh

Rủi ro tín dụng cũng có thể xảy ra do ngân hàng mạo hiểm trong kinh doanh của mình, vì đã kinh doanh thì dám mạo hiểm để đầu tư vào các dự án, phương án kinh doanh có hiệu quả của khách hàng, từ đó ngân hàng cũng có lợi nhuận, nhưng khi khách hàng thua lỗ thì ngân hàng cũng sẽ ảnh hưởng theo đó là quy luật trong kinh doanh. Nếu không có mạo hiểm trong kinh doanh thì sẽ không thể làm kinh doanh được.

### 2.3.2.3. Nguyên nhân do cơ chế

#### ◆ Do chỉ định của nhà nước

Chính sách cho vay theo chỉ định của nhà nước cũng là một trong những nguyên nhân gây ra rủi ro cho ngân hàng. Chẳng hạn như ở chi nhánh Bình Thuận trước đây, chính sách ở Tỉnh buộc chi nhánh NHCT Bình Thuận phải cho một số DNNN như công ty xuất khẩu nông sản (Fatimex) hay công ty xuất nhập khẩu (Thaimex) để rồi các công ty này làm ăn thua lỗ không trả được nợ cho ngân hàng và phải xử lý rủi ro. Mặc dù đã có ngân hàng chính sách xã hội nhưng các NHTM vẫn phải thực hiện khoanh nợ, cho vay vốn khôi phục phát triển sản xuất, chăn nuôi gia cầm sau khi hết dịch, gia súc bị lở mồm long móng, hộ nông dân có diện tích lúa tiêu huỷ do nhiễm bệnh vàng lùn, xoắn lá, khắc phục bão số

6, số 9 cho vay hợp tác xã thu mua lúa gạo... Những khoản nợ này có độ an toàn vốn không cao cho ngân hàng nhưng vì buộc phải cho vay theo chỉ định của nhà nước.

◆ **Thực hiện chính sách nhà nước**

Thực hiện theo chính sách của nhà nước, một số DNNN phải sáp nhập hoặc giải thể hay được cổ phần hoá. Trong quá trình thực hiện đã làm cho một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh, không thể thanh toán được nợ gốc và lãi vay cho ngân hàng, làm cho lãi treo và NQH của ngân hàng tăng lên.

Ngoài ra còn có trường hợp một số DNNN sau khi được sáp nhập vào một DNNN khác, Giám đốc mới không chịu nhận những khoản nợ vay ngân hàng trước đây, do vậy ngân hàng rất khó khăn trong việc thu hồi những khoản nợ vay đó.

◆ **Do thay đổi cơ chế chính sách**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi Chính phủ thay đổi đột ngột một số chính sách như việc kinh doanh xuất nhập khẩu mà trước đó NHCT đã cho một số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu vay vốn, điển hình như NHCT cho các doanh nghiệp vay vốn để thu mua lúa gạo xuất khẩu, khai thác và chế biến gỗ xuất khẩu, nhưng sau đó Chính phủ đột ngột có quyết định tạm thời dừng việc xuất khẩu gỗ làm cho hàng hoá bị tồn đọng, vốn ngân hàng cũng bị đóng băng theo.

Việc tăng thuế xuất nhập khẩu một số mặt hàng cũng làm khó khăn cho các doanh nghiệp vì trước đó NHCT đã mở L/C bảo lãnh nhập khẩu hoặc cho vay vốn sản xuất hàng xuất khẩu, và vì do thuế tăng việc kinh doanh của doanh nghiệp bị thua lỗ, dẫn đến khách hàng không trả được nợ vay. Do vậy ngân hàng cũng bị rủi ro theo.

Chính sách thuế, quy định về đất đai, nhà ở thay đổi cũng có thể làm đóng băng thị trường bất động sản, kéo theo khách hàng không trả được nợ vay khi đến hạn, làm cho tỷ lệ NQH tại ngân hàng tăng lên.

**2.3.2.4. Nguyên nhân khác**

◆ **Môi trường kinh tế**

Do sự biến động trong môi trường kinh doanh, có một số doanh nghiệp đã không cạnh tranh được để đứng vững trên thương trường, kinh doanh thua lỗ và không trả được nợ ngân hàng nên đành phát mại tài sản thế chấp. Tại thời điểm phát mại tài sản, giá trị tài sản đã giảm thấp, chưa kể đến khi tài sản mất giá lớn sẽ không bán được nên khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng, ngân hàng sẽ phải bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro. Trường hợp tài sản thế chấp, cầm cố là hàng hoá bị mất giá ngân hàng không thể bán được, do đó sẽ gặp nhiều rủi ro trong việc thu hồi vốn.

◆ **Môi trường pháp lý**

Mặc dù theo quyết định của Tòa án bản án đã có hiệu lực, nhưng Cơ quan thi hành án không chịu thi hành án hay kéo dài thời hạn thi hành án hoặc trì hoãn thi hành với nhiều lý do khác nhau, làm khó khăn trong việc thu hồi vốn ngân hàng.

Hay do sơ xuất của Phòng công chứng đã công chứng 2 lần một bộ hồ sơ nhà để thế chấp 2 ngân hàng khác nhau. Do vậy ngân hàng không thể lường trước được rủi ro sẽ xảy ra.

**Trường hợp điển hình:**

*Theo một báo cáo của Phòng công chứng số 1 với Phòng cảnh sát điều tra Công an TP.HCM: “ Vào 22/01/2003, tại đây có tiếp nhận yêu cầu chứng nhận hợp đồng thế chấp nhà số 9A Lam Sơn giữa ông Trần Văn Mò, chủ nhà với NHCT Chi nhánh 1 để vay 1,2 tỷ đồng. Qua nghiên cứu mới phát hiện căn nhà này đã được thế chấp 2 lần tại 2 ngân hàng nông nghiệp và phát triển vào ngày 16/10/2002 và ngày 23/12/2002 cũng do phòng công chứng số 1 chứng nhận nhưng chưa được giải trừ thế chấp.”*

**2.3.3. Những biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCTVN**

**2.3.3.1. Hoạch định chiến lược, các quy định của ngân hàng**

Cơ chế tín dụng tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện, từng bước hình thành hệ thống cơ chế tín dụng đồng bộ, rõ ràng phù hợp với các quy định mới, thể hiện rõ nét chính sách tín dụng không phân biệt các loại hình kinh tế, hướng tới phục vụ tốt nhất nhu cầu tín dụng của khách hàng, nâng cao điều kiện tín dụng để lựa chọn khách hàng tốt, tăng cường quản lý rủi ro tín dụng.

NHCTVN đã nghiên cứu, thông tin kịp thời những thay đổi về cơ chế, chính sách của nhà nước, cảnh báo rủi ro và chỉ đạo hoạt động tín dụng theo sát diễn biến phức tạp của thị trường như cho vay bất động sản, cho vay mua cổ phiếu, cho vay nuôi tôm, cho vay phát triển sản xuất chăn nuôi gia cầm, cho vay thu mua lúa gạo... và có văn bản chấn chỉnh, chỉ đạo công tác thẩm định tín dụng, nhận tài sản đảm bảo đối với những trường hợp không tuân thủ chế độ, quy trình tín dụng, sơ hở trong việc quản lý khách hàng có nguy cơ dẫn đến rủi ro ở một số chi nhánh.

NHCTVN đã ban hành quy trình nghiệp vụ tín dụng, đảm bảo tính nhất quán trong quá trình xử lý tác nghiệp, mọi công việc, đều có quy trình hướng dẫn để hạn chế rủi ro và nâng cao uy tín của NHCT đồng thời đã tiến hành rà soát để chỉnh sửa sổ tay tín dụng phù hợp với thực tiễn và hướng tới thông lệ quản trị rủi ro quốc tế.

Việc hoàn thiện cơ chế chính sách, quy trình nghiệp vụ tín dụng đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, nhất quán và linh hoạt để thích ứng với sự biến động của môi

trường kinh tế, tăng sức cạnh tranh, đẩy mạnh phát triển tín dụng lành mạnh góp phần hạn chế rủi ro.

### **2.3.3.2. Điều tra lựa chọn khách hàng**

Để nâng cao chất lượng tín dụng và đáp ứng yêu cầu hội nhập, NHCTVN thường xuyên có văn bản chỉ đạo đồng thời bổ sung, sửa đổi các cơ chế tín dụng theo hướng nâng cao điều kiện tín dụng nhằm đẩy mạnh sàng lọc, lựa chọn khách hàng. Các chi nhánh cần xác định rõ mục tiêu mở rộng quy mô gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng. Tập trung thu hồi nợ của các khách hàng năng lực tài chính và hoạt động kinh doanh yếu kém. Tích cực tìm kiếm khách hàng tốt, dự án có hiệu quả để mở rộng cho vay.

Đa dạng hóa loại hình khách hàng, chú trọng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp hình thành sau cổ phần hóa, khách hàng cá nhân. Xây dựng lực lượng khách hàng chiến lược là những khách hàng có năng lực tài chính mạnh, sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao, có tín nhiệm trong quan hệ tín dụng, góp phần tạo ra thu nhập lớn cho từng chi nhánh và toàn hệ thống NHCTVN nhằm tạo nền tảng ổn định và phát triển vững chắc hoạt động tín dụng.

### **2.3.3.3. Phân tích giải quyết cho vay**

Trước khi quyết định cho vay, cần chú trọng thu thập thông tin khách hàng từ nhiều kênh, tiến hành đối chiếu để lựa chọn, tổng hợp thông tin đáng tin cậy, phân tích thẩm định tư cách pháp lý của người vay vốn, người bảo lãnh khoản vay.

Phân tích, đánh giá thực chất khách hàng, dự án đầu tư/phương án kinh doanh, tài sản đảm bảo tiền vay để quyết định cấp tín dụng an toàn, hiệu quả.

### **2.3.3.4. Giám sát, kiểm tra xử lý quá trình sau cho vay**

Thực hiện nghiêm túc quy trình kiểm tra giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng, đặc biệt chú ý việc kiểm tra sau khi cho vay. Kết quả kiểm tra phải đưa ra được đầy đủ các căn cứ và khẳng định được khách hàng đã sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả. Trường hợp khách hàng có những biểu hiện bất thường ảnh hưởng đến khả năng trả nợ, cần có ngay các giải pháp cần thiết hay có biện pháp thu hồi vốn vay để hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra.

### **2.3.3.5. Xử lý khi rủi ro xuất hiện**

Thực hiện biện pháp kiểm soát đặc biệt đối với khách hàng có nợ quá hạn, nợ gia hạn lớn hoặc nợ gia hạn nhiều lần, tình hình tài chính yếu kém, sản xuất kinh doanh thua lỗ. Đẩy nhanh việc xử lý tài sản để thu hồi các khoản nợ đã xử lý rủi ro.



Các chi nhánh NHCT có nợ xử lý rủi ro lớn, phải thành lập ban xử lý nợ, có chế độ khen thưởng xứng đáng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích cao trong thu hồi nợ và kỷ luật nghiêm khắc đối với những cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ, ...

## **2.4. Những tồn tại trong hoạt động tín dụng tại NHCTVN**

### **2.4.1. Một số CBTD còn thiếu năng lực**

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến chất lượng tín dụng chưa cao và có rủi ro tín dụng là do năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức của một số cán bộ làm công tác tín dụng còn hạn chế. Các rủi ro tín dụng chủ yếu xuất phát từ việc chưa thẩm định kỹ tính cách khách hàng, phương án vay vốn, tài sản đảm bảo... từ đó không dự đoán được nguy cơ rủi ro có thể xảy ra khi đã ra quyết định đầu tư vốn.

Do hạn chế về trình độ chuyên môn của một số CBTD ở một số chi nhánh chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc: như không nắm vững cơ chế, chính sách, quy trình tín dụng nên dễ xảy ra tình trạng cho vay sai cơ chế, cho vay những khách hàng yếu kém về tài chính, sản xuất kinh doanh thua lỗ. Vì vậy chất lượng tín dụng chưa cao, nợ quá hạn hay nợ xấu phát sinh cao làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của cả hệ thống NHCTVN.

Tại một số chi nhánh NHCT vẫn còn xảy ra nhiều sai phạm của CBTD làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín và an toàn trong hoạt động kinh doanh của NHCTVN, một số sai phạm thường gặp là: CBTD lập hồ sơ vay vốn giả và thông đồng với khách hàng để vay tiền; CBTD đi thu nợ, trực tiếp nhận nợ của khách hàng nhưng không nộp vào quỹ ngân hàng mà sử dụng vào mục đích cá nhân; không chấp hành đúng các quy định về thẩm định, định giá tài sản đảm bảo quá cao so với giá thị trường để thực hiện vay ké; Thỏa thuận nhận tiền của người vay để xử lý rủi ro, tiết lộ thông tin cho khách hàng về việc xử lý rủi ro của ngân hàng... Chưa nói đến một số cán bộ đã thoái hoá biến chất, mất đạo đức cấu kết với khách hàng lừa đảo để vay vốn ngân hàng rồi biến mất.

### **2.4.2. Quy trình thẩm định tín dụng chưa chặt chẽ**

Tình hình thực tế hiện nay, vẫn còn một số chi nhánh chấp hành cơ chế, quy trình thẩm định tín dụng chưa nghiêm túc, dẫn đến cho vay khách hàng không đủ điều kiện vay vốn, cho vay hay gia hạn nợ vượt mức phán quyết của chi nhánh, mức cho vay so với tài sản bảo đảm vượt tỷ lệ quy định của Tổng Giám Đốc NHCTVN giao... là do quy trình thẩm định tín dụng chưa chặt chẽ để tạo điều kiện cho các CBTD hay khách hàng lợi dụng sơ hở.

Thực tế đã có trường hợp khách hàng cần vay vốn nhanh để kinh doanh hoặc sử dụng vốn vào mục đích khác, do đó đã kết nối với CBTD hoặc lãnh đạo cho vay để làm hồ sơ nhanh hay thông đồng với khách hàng để vay ké, vay hộ

hoặc khách hàng để lại tỷ lệ phần trăm... Bởi vì do lỏng lẻo từ khâu thẩm định một CBTD vừa thẩm định tư cách pháp lý khách hàng, vừa thẩm định phương án vay vốn lại vừa tham gia thẩm định tài sản đảm bảo và đưa ra mức cấp tín dụng. Từ đó CBTD có thể lợi dụng sơ hở để thông đồng cùng khách hàng vay vốn.

Mặt khác, quy trình thẩm định tín dụng hiện nay tại NHCTVN có sự trùng lặp không cần thiết, và vì có thêm phòng quản lý rủi ro thẩm định lại khi khách hàng đến giao dịch lần đầu cho dù số tiền vay rất nhỏ, chưa nói đến vấn đề nhân sự của các phòng quản lý rủi ro của một số chi nhánh còn quá yếu về nghiệp vụ do đó ảnh hưởng về thời gian giải quyết hồ sơ vay và gây phiền phức cho khách hàng.

#### **2.4.3. Hệ thống quản lý thông tin về khách hàng chưa đầy đủ**

Mặc dù NHCTVN đã triển khai thành công giai đoạn I hiện đại hóa ngân hàng, nhưng việc quản lý thông tin tín dụng vẫn thực hiện bằng thủ công là chủ yếu, thiếu chính xác và chưa đầy đủ, mỗi chi nhánh phải tự tìm kiếm thông tin về khách hàng, đến nay NHCTVN vẫn chưa quản lý khách hàng theo dạng tập trung để các chi nhánh tìm kiếm thông tin dễ dàng và hạn chế cho vay những khách hàng không tốt.

#### **2.4.4. Bộ phận kiểm tra, kiểm soát còn chồng chéo, chưa chuyên sâu nghiệp vụ, không tập trung, thiếu về số lượng và chất lượng**

Hầu hết bộ phận kiểm tra kiểm soát ở các chi nhánh chưa phát huy hết vai trò kiểm tra, kiểm soát của mình, mặc dù bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ trực thuộc quản lý của Tổng giám đốc nhưng họ làm việc và sinh hoạt tại chi nhánh nên không thể phát huy hết tác dụng, khó làm việc hết năng lực nghiệp vụ của mình vì phải nể nang chi nhánh. Chưa nói đến một số cán bộ kiểm tra chưa đủ năng lực để kiểm tra các phòng nghiệp vụ, vì thời gian qua rất nhiều cán bộ công tác tại phòng kiểm tra được điều từ nhân viên phòng kho quỹ hay các bàn tiết kiệm về phòng kiểm tra, có trường hợp mới vào làm việc ngân hàng được đưa về phòng kiểm tra, thì thử hỏi làm sao họ có thể kiểm tra tốt chuyên môn nghiệp vụ được.

Còn chồng chéo hơn là có trường hợp cán bộ kiểm tra nghiệp vụ kế toán là nhân viên phòng kho quỹ hay phòng hành chính sang kiểm tra, hay nhân viên bàn tiết kiệm thì lại kiểm tra nghiệp vụ tín dụng hay nghiệp vụ thanh toán quốc tế, do vậy làm sao kiểm tra được những sai sót của các phòng nghiệp vụ để có biện pháp chỉnh sửa ngăn chặn rủi ro kịp thời. Đó là do làm sai từ các cấp sử dụng lao động làm lãng phí nguồn nhân lực, nơi thừa nhân viên thì cứ thừa và nơi thiếu vẫn cứ thiếu.

#### **2.4.5. Chưa chú trọng mở rộng các loại hình kinh doanh để phân tán rủi ro**

NHCTVN luôn có thế mạnh trong kinh doanh về lĩnh vực hoạt động cho vay, do vậy thường tập trung vào lĩnh vực này, nhưng bên cạnh đó có rất nhiều rủi ro tiềm ẩn cũng từ hoạt động cho vay mà ra, nếu NHCTVN không mở rộng sang các lĩnh vực kinh doanh khác thì sớm muộn gì cũng nhận những hậu quả khó lường. Để phân tán rủi ro, NHCTVN cần có chiến lược mở rộng, đẩy mạnh các lĩnh vực kinh doanh ngoại tệ, thanh toán XNK, dịch vụ thẻ, Internet banking...

#### **2.5. Những bài học kinh nghiệm trong hoạt động cho vay từ những chi nhánh của NHCTVN**

- Trường hợp điển hình tại công ty cổ phần 118 tại chi nhánh NHCT Cầu Giấy: Là doanh nghiệp có tình hình tài chính khó khăn, hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, quan hệ tín dụng tại nhiều ngân hàng với mức dư nợ lớn (thời điểm 31/12/2005 là 260 tỷ đồng). Nhưng Chi nhánh Cầu Giấy vẫn quyết định cho vay vượt mức uỷ quyền phán quyết, không thông qua hội đồng tín dụng, không trình NHCTVN xem xét vì khách hàng không đủ điều kiện vay vốn, không tuân thủ nghiêm túc nội dung uỷ quyền phán quyết tín dụng, không thực hiện sự chỉ đạo của NHCTVN về cho vay và quản lý khách hàng... Chưa kể đến Chi nhánh đã không quản lý được nguồn thu để thu nợ, toàn bộ dư nợ của khách hàng đã bị chuyển sang nợ quá hạn, việc thu hồi nợ hết sức khó khăn.

- Trường hợp điển hình tại chi nhánh NHCT Quảng Ngãi: Một số đối tượng dùng chứng minh thư của nhiều người, mạo danh là CBCNV của một công ty có uy tín, lập hồ sơ CBCNV giả (với xác nhận của lãnh đạo cơ quan trả lương và con dấu giả) vay vốn ngân hàng và liên tục quay vòng mới để trả nợ cũ. Chi nhánh đã không phát hiện được hành vi lừa đảo của khách hàng và việc làm thiếu trách nhiệm của CBTD trong suốt một thời gian dài, cho đến khi khách hàng vỡ nợ, mất khả năng thanh toán với nhiều ngân hàng thì NHCT mới biết.

- Trường hợp công ty Hữu Nghị tại Chi nhánh Đà Nẵng: Mặc dù công ty quản lý tài chính kế toán của công ty có nhiều biểu hiện bất thường như: Không mở đầy đủ các loại sổ sách kế toán theo quy định, không tổ chức đối chiếu công nợ các khoản phải thu, phải trả, không xác định khấu hao cho từng TSCĐ. Không hạch toán được lãi lỗ theo từng đơn đặt hàng, không tính chi tiết giá thành thực tế thành phẩm để có căn cứ so sánh với số chi phí phát sinh. Hay không tổ chức kiểm kê tài sản, vật tư hàng hóa, chi phí dở dang cuối kỳ, hạch toán treo số tiền lớn ở tài khoản chi phí dở dang nhiều năm... Chi nhánh đã chưa đi sâu phân tích, đánh giá về những biểu hiện đáng lo ngại mà chủ quan nhận định “Công ty là khách hàng có uy tín, vay trả sòng phẳng, có nguồn cung cấp ngoại tệ dồi dào, tạo nguồn thu nhập đáng kể cho hoạt động tín dụng...” nhưng thực tế công ty này hạch toán tài chính không trung thực, báo cáo lãi nhưng thực tế lỗ lũy kế đến

cuối năm 2004 lên tới 51 tỷ đồng. Thực tế cho thấy việc không quan tâm đến vấn đề thu thập thông tin, thẩm định khách hàng có thể dẫn đến những nhận định hết sức sai lệch, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng khoản vay và khả năng thu hồi nợ ngân hàng.

- Trường hợp công ty TNHH Hữu Sơn tại chi nhánh NHCT Ninh Thuận: Với lý do chưa kịp làm dự án đầu tư để vay trung dài hạn, công ty đã đề nghị chi nhánh cho vay tài chính tạm thời với số tiền 3,2 tỷ đồng để thanh toán một phần tiền mua công ty XNK Ninh Thuận (với giá 16 tỷ đồng), nguồn trả nợ là tiền xuất khẩu hàng thủy sản, biện pháp đảm bảo tiền vay là cầm cố kho hàng, nhưng công ty giữ chìa khóa kho, việc xuất nhập hàng hoá, bán hàng thu tiền giao cho khách hàng quản lý, không có sự kiểm tra, giám sát của ngân hàng, việc thu hồi nợ hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức tự giác của khách hàng. Thực tế năng lực tài chính của công ty Hữu Sơn rất hạn chế: vốn điều lệ dưới một tỷ đồng, mất cân đối về vốn do sử dụng vốn lưu động để đầu tư TSCĐ... Mặt khác, do thiếu kinh nghiệm quản lý và điều hành sản xuất, nên nhiều lô hàng của công ty bị hư hỏng, không xuất khẩu được hoặc có xuất khẩu nhưng được thanh toán chậm, làm cho khả năng thanh toán của doanh nghiệp hết sức khó khăn. Khi bị áp lực bởi các chủ nợ, công ty Hữu Sơn đã xuất bán hàng hóa cầm quản số tiền để trả nợ cho các chủ nợ khác mà chi nhánh NHCT Ninh Thuận không hề hay biết.

- Trường hợp Nông trường Sông Hậu tại chi nhánh NHCT Cần Thơ: Chi nhánh cho vay khi khách hàng không có điều lệ hoạt động, năng lực tài chính yếu kém, nguồn vốn chủ sở hữu âm, sản xuất kinh doanh thua lỗ triền miên, mất khả năng thanh toán... Chi nhánh NHCT Cần Thơ vẫn quyết định cho khách hàng vay vốn với dư nợ lớn lên đến 170 tỷ đồng. Toàn bộ dư nợ ngắn hạn 25,3 tỷ đồng của nông trường đều phải gia hạn vượt thẩm quyền của chi nhánh. Mặc dù, chi nhánh xác định cho vay có tài sản đảm bảo là các yếu tố pháp lý: chi nhánh chỉ giữ bản kê danh mục tài sản, không giữ giấy chứng minh quyền sở hữu tài sản, không được sự chấp thuận của cơ quan chủ quản...

Xuất phát từ việc chi nhánh không tuân thủ quy định cho vay và đảm bảo tiền vay của NHCTVN, quản lý khách hàng và khoản vay không chặt chẽ, dẫn đến việc thu hồi nợ gặp khó khăn. Hơn nữa, khi khách hàng đã ở vào tình thế bế tắc, bên bờ của sự phá sản, nhưng chi nhánh đã không dừng lại đúng lúc và áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ, hạn chế rủi ro cho ngân hàng, mà còn tiếp tục thực hiện cho vay “đảo nợ”, che dấu thực trạng chất lượng nợ vay của khách hàng, gây hậu quả nặng nề cho chi nhánh và NHCTVN.

**=> Bài học cần rút ra từ các vụ việc nêu trên:**

✦ Cần quan tâm đúng mức đến công tác thẩm định, tiếp nhận và phân tích khách hàng từ nhiều nguồn thông tin khác nhau để có thể nhận định đầy đủ,

chính xác về khách hàng vay vốn. Không tách rời phương án, dự án vay vốn ra khỏi sự vận động về tài chính và năng lực, kinh nghiệm điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng.

✦ Chỉ nhận hàng hoá luân chuyển làm TSDB khi có biện pháp quản lý chặt chẽ đối với tài sản: Ngân hàng phải giữ chìa khoá kho và giám sát mọi việc xuất nhập hàng hóa. Định kỳ tiến hành kiểm kê, đánh giá số lượng, chất lượng hàng đảm bảo giá trị hàng trong kho luôn đủ đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ.

✦ Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát khách hàng vay vốn để kịp thời nắm bắt thông tin và ứng phó trước những tình huống bất lợi xảy ra cho ngân hàng.

✦ Cùng với tiến trình đổi mới, sắp xếp lại hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN, sắp tới sẽ có nhiều doanh nghiệp được bán, trường hợp khách hàng vay vốn để mua doanh nghiệp sẽ xuất hiện nhiều hơn. Để đảm bảo an toàn, hiệu quả khoản vay, khi quyết định tài trợ, ngân hàng cho vay phải thẩm định năng lực tài chính dài hạn của khách hàng, không quyết định cho vay chỉ dựa trên nguồn thanh toán ngắn hạn, tạm thời. Mặt khác, phải quan tâm phân tích, đánh giá về uy tín của khách hàng trong các giao dịch thương mại, năng lực quản trị điều hành của lãnh đạo doanh nghiệp, trình độ cán bộ phụ trách chuyên môn, kỹ thuật... Vì đây là yếu tố quyết định đến hiệu quả doanh nghiệp sau chuyển đổi và tính khả thi của phương án, dự án vay vốn.

✦ Cần thận trọng cho vay khi khách hàng thực hiện các phương án kinh doanh quy mô quá lớn so với năng lực tài chính và khả năng quản lý của khách hàng, đặc biệt là đối với khách hàng kinh doanh thua lỗ, yếu kém...

✦ Không cho vay đối tượng ngoài phạm vi giấy phép kinh doanh của khách hàng. Đồng thời, cần tìm hiểu kỹ về đối tác của khách hàng.

✦ Phải coi trọng thẩm định dự án, phương án nói chung và thẩm định tài chính của phương án và khách hàng nói riêng.

✦ Phải giám sát chặt chẽ đối tượng vay vốn, mới có thể thu hồi đầy đủ và đúng hạn. Đồng thời, chỉ gia hạn trong trường hợp khách hàng có khả năng trả nợ chắc chắn.

✦ Không nhận tài sản thế chấp theo ủy quyền của người khác, khi người đó không có nghĩa vụ với ngân hàng, tài sản thế chấp phải là tài sản ít rủi ro và ngân hàng có thể quản lý được, phải kiểm tra tính hợp pháp, lôgic, tình trạng thực tế của tài sản để phát hiện những tài liệu giả, những tài liệu phản ánh sai sự thật.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG HAI**

Trước bối cảnh kinh tế quốc tế, môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt và tìm ẩn nhiều rủi ro. Rủi ro tín dụng cũng là một loại hình rủi ro thường xuyên xảy ra tại các NHTM. Nó được xem là một loại rủi ro nghiêm trọng trong hoạt động ngân hàng. Nếu ở mức thấp thì làm tổn thương lòng tin, uy tín và gây sự hoài nghi trong quan hệ giữa các tổ chức tín dụng với khách hàng, còn rủi ro ở mức cao là làm phương hại đến tiềm lực tài chính của các tổ chức tín dụng.

Bất kỳ loại hình kinh doanh nào cũng đều có rủi ro, kinh doanh tiền tệ cũng vậy đều không thể loại trừ hoàn toàn các loại rủi ro. Song rủi ro không phải là không thể hạn chế được tới mức tối đa. Những loại rủi ro do nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng hay do nguyên nhân khách quan từ phía khách hàng... là những loại rủi ro có thể tránh được, hoặc có thể hạn chế ở mức thấp nhất. Trừ những rủi ro xảy ra do thiên tai, chính trị, xã hội, do biến động thị trường khó lường trước... Những rủi ro này thuộc loại rủi ro “bất khả kháng”. Đối với loại rủi ro này các tổ chức tín dụng đành phải chấp nhận bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro.

Trong thời gian qua, các ngân hàng thương mại đã rất tích cực phân loại nợ và thu hồi nợ xấu, việc phân loại nợ và xử lý nợ xấu là để làm sạch dần bảng cân đối và lành mạnh hoá tình hình tài chính. Nợ xấu còn tồn đọng là hậu quả của những khoản tín dụng chất lượng thấp. Riêng NHCTVN cũng vậy, trong thời gian qua, do sự chỉ đạo quyết liệt của Ban lãnh đạo NHCTVN phải xử lý triệt để để thu hồi vốn bị tồn đọng đã làm tình hình nợ xấu giảm đáng kể, và vì do tìm được những nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng và có những biện pháp xử lý kịp thời mới cải thiện được thu nhập của CBCNV.

Qua phân tích thực trạng rủi ro trong hoạt động tín dụng tại hệ thống NHCTVN, đã tìm ra một số nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng và có những biện pháp giải quyết, dù vậy vẫn còn một số tồn tại yếu kém trong hoạt động tín dụng. Do vậy, việc tìm ra những giải pháp để nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng là thật sự cần thiết.



## **CHƯƠNG BA : MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NHCTVN**

### **3.1. Mục đích xây dựng giải pháp**

Cùng với tiến trình đổi mới nền kinh tế, chính sách tín dụng ngân hàng đã từng bước được hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Khi nói đến ngân hàng là nói đến hoạt động tín dụng. Hoạt động tín dụng của NHTMNVN trong thời gian qua vẫn là hoạt động chính mang lại thu nhập lớn cho ngân hàng cũng như chứa đựng những rủi ro bất ổn từ những khoản nợ xấu. Hiện nay, theo thống kê trên 80% thu nhập hàng năm của hệ thống ngân hàng được hình thành từ hoạt động tín dụng nhưng thực tế chất lượng tín dụng chưa cao, một lượng vốn khá lớn thất thoát không thu hồi được, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn, nợ xấu khá cao. Mặc dù đã được cơ cấu lại nợ, cơ cấu lại tài chính đối với các NHTMNVN nhưng nợ có khả năng mất vốn, nợ xấu vẫn còn nguy cơ tiềm ẩn tăng cao.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng tín dụng đang được đặt ra cấp bách. Hệ thống ngân hàng cần tiến hành phân loại nợ theo chuẩn mực quốc tế, đảm bảo phản ánh đúng chất lượng tín dụng hiện có của các NHTM, đưa tỷ lệ nợ xấu, nợ không có khả năng thu hồi ở mức thấp cho phép.

Cùng với những thành tựu đạt được trong gần 20 năm qua, NHCTVN vẫn còn một số tồn tại trong quản lý hoạt động tín dụng, thậm chí phải trả giá quá đắt cho những sai lầm trong quản lý kinh doanh, quản lý cán bộ làm công tác tín dụng.

Với các tiêu chí xếp loại ngân hàng theo thông lệ quốc tế, thì NHCTVN hiện nay chưa đủ tầm so với quy mô và trình độ của một ngân hàng trung bình trong khu vực. Vì những khó khăn, thách thức được đặt ra như: chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ còn yếu kém, mức độ ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại vào nghiệp vụ còn thấp, ... NHCTVN phải nhanh chóng đổi mới, hoàn thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển vững chắc.

Là một NHTMNVN lớn có thị phần hoạt động lớn chiếm gần 1/6 ngành ngân hàng, hoạt động của NHCTVN có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Và vì hoạt động kinh doanh chủ yếu của NHCTVN là hoạt động tín dụng, và rủi ro chủ yếu vẫn là rủi ro tín dụng. Vì vậy, nhiệm vụ

chính của NHCT trong giai đoạn hiện nay là nâng cao chất lượng tín dụng, xử lý dứt điểm giải quyết hết số nợ tồn đọng, xử lý nợ xấu phân loại theo tiêu chuẩn quốc tế dưới 3% trên tổng dư nợ cho vay và đầu tư.

Do vậy, với mong muốn góp phần nhỏ bé của mình trong sự nghiệp đổi mới và phát triển của NHCTVN, tôi đã tập trung xây dựng một số giải pháp với mục tiêu nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCTVN và hy vọng NHCTVN có thể cạnh tranh lành mạnh với các NHTM trong và ngoài nước.

### **3.2. Những căn cứ để xây dựng giải pháp**

#### **3.2.1. Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của WTO, những cơ hội cho các NHTMVN**

Hội nhập kinh tế quốc tế là một hướng đi đúng đắn và quan trọng làm tiền đề cho việc tạo dựng vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế thành công đem lại cho Việt Nam khá nhiều cơ hội như mở rộng thị trường, tận dụng những kinh nghiệm về quản lý, tiết kiệm thời gian và nhân lực trên cơ sở kế thừa thành tựu khoa học của các nước đi trước tăng khả năng thu hút đầu tư và sự chuyển giao kỹ thuật công nghệ...

Đối với ngành ngân hàng tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới và cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng. Hội nhập quốc tế còn mở ra cơ hội trao đổi, hợp tác quốc tế giữa các NHTM trong hoạt động kinh doanh tiền tệ, tăng cường giám sát và phòng ngừa rủi ro, từ đó nâng cao uy tín và vị thế của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong các giao dịch tài chính quốc tế. Đồng thời các ngân hàng Việt Nam có điều kiện tranh thủ vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý và đào tạo đội ngũ cán bộ, phát huy lợi thế so sánh của mình để theo kịp yêu cầu cạnh tranh quốc tế và mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Hội nhập kinh tế quốc tế là có sự tích cực hơn của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, buộc các NHTMVN phải chuyên môn hóa sâu hơn các nghiệp vụ ngân hàng, quản trị ngân hàng, quản trị rủi ro, cải thiện chất lượng tín dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn và phát triển các dịch vụ ngân hàng.

Như vậy hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra khá nhiều thuận lợi và cơ hội cho các ngân hàng Việt Nam phát triển thành một hệ thống ngân hàng hoạt động năng động, an toàn, hiệu quả và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

#### **3.2.2. Những thách thức trực tiếp đối với NHTM Việt Nam**

##### **◆ Năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam**

Trong những năm qua, mặc dù ngành ngân hàng đã có nhiều đổi mới song đến nay hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn ở giai đoạn phát triển ban đầu, năng



lực tài chính của nhiều NHTM Việt Nam còn yếu, nợ quá hạn cao, còn nhiều rủi ro. Nhóm NHTMNN tuy chiếm gần 76% tổng nguồn vốn huy động và 80% thị phần tín dụng nhưng tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản có chưa đạt 5% (thông lệ tối thiểu là 8%). Khối NHTMCP chỉ chiếm 11% tổng nguồn vốn huy động và 10% thị phần tín dụng. Trong khi đó nhóm ngân hàng nước ngoài và liên doanh có tiềm lực khá mạnh với khoảng 30% vốn chủ sở hữu trong hệ thống NHTM đang hoạt động tại Việt Nam.

Hiện nay dịch vụ ngân hàng của các NHTM Việt Nam còn đơn điệu, nghèo nàn, tính tiện lợi chưa cao, các nghiệp vụ mới như thanh toán dịch vụ qua ngân hàng, môi giới kinh doanh, tư vấn dự án chưa phát triển, tín dụng vẫn là hoạt động kinh doanh chủ yếu tạo thu nhập cho các ngân hàng.

Bên cạnh đó, phần lớn các NHTM thiếu chiến lược kinh doanh hiệu quả và bền vững. Hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ còn yếu, thiếu tính độc lập, hệ thống thông tin báo cáo tài chính, kế toán và thông tin quản lý còn chưa đạt chuẩn mực quốc tế.

Đội ngũ lao động của các NHTM khá đông nhưng trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa đáp ứng các yêu cầu trong quá trình hội nhập. Không có chương trình khuyến khích hợp lý để thu hút nhân tài và áp dụng công nghệ hiện đại. Cơ cấu tổ chức trong nội bộ nhiều NHTM lạc hậu, không phù hợp với các chuẩn mực quản lý hiện đại như các nước.

Ngoài ra, các tỷ lệ về chi phí nghiệp vụ và khả năng sinh lời phần lớn các NHTM Việt Nam đều thua kém các ngân hàng trong khu vực. Nến tính đến khoản nợ khoanh và nợ khó đòi thì thực tế hoạt động của nhiều NHTM Việt Nam đang ở tình trạng thua lỗ. Các NHTMNN tuy có tổng thu nhập cao nhưng thu nhập thuần rất thấp, hạn chế khả năng thiết lập quỹ tăng vốn tự có.

Tuy nhiên, các NHTM Việt Nam có ưu thế so với các ngân hàng nước ngoài là có mạng lưới chi nhánh rộng khắp các tỉnh thành trong cả nước, có được mối quan hệ truyền thống với khách hàng qua nhiều năm và điều chủ yếu là có được sự hiểu biết cụ thể các yêu cầu của khách hàng, khả năng của khách hàng và những vấn đề văn hóa tập tục mà các ngân hàng nước ngoài không thể có được.

#### **♦ Xu thế cạnh tranh giữa các NHTM Việt Nam và ngân hàng nước ngoài**

Hiện nay, xu hướng khu vực hóa và toàn cầu hóa đang diễn ra rất mạnh trên phạm vi toàn thế giới đặt ra những thách thức lớn cho hệ thống NHTM Việt Nam không chỉ trong việc hướng các hoạt động của mình ra thị trường bên ngoài mà còn phải tự cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

*Thứ nhất, về thị trường tín dụng (kể cả bán sỉ và bán lẻ),* cạnh tranh về cho vay sẽ trở nên gay gắt hơn khi các ngân hàng nước ngoài đã hiểu rõ thị trường Việt Nam và môi trường pháp lý đảm bảo cho họ xử lý rủi ro để thu hồi nợ trong trường hợp cần thiết.

*Thứ hai, giao dịch thanh toán và chuyển tiền,* là lĩnh vực có ưu thế của các ngân hàng nước ngoài cả về loại hình và chất lượng dịch vụ.

*Thứ ba, dịch vụ tư vấn, môi giới, phát triển doanh nghiệp,* là lĩnh vực hoạt động thu hút sự quan tâm của khách hàng Việt Nam, đặc biệt là dịch vụ liên quan đến chiến lược hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong quá trình đàm phán, các ngân hàng nước ngoài thường quan tâm và gây sức ép nhằm mở rộng mạng lưới hoạt động tại Việt Nam dưới mọi hình thức, nhất là ngân hàng bán lẻ và ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Loại ngân hàng nước ngoài mang quốc tịch Việt Nam này cho phép họ thâm nhập sâu hơn vào thị trường nội địa, đặc biệt là khả năng thôn tính, sáp nhập của các ngân hàng yếu kém để mở rộng thị phần.

#### **◆ Những thách thức trực tiếp đối với NHTM Việt Nam**

Trên cơ sở phân tích năng lực và xu thế cạnh tranh các NHTM Việt Nam và các ngân hàng nước ngoài cho thấy rõ hơn những thách thức đối với NHTM Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ nhất, việc loại bỏ dần các hạn chế đối với ngân hàng nước ngoài có nghĩa là các ngân hàng nước ngoài từng bước tham gia vào mọi lĩnh vực hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. Công nghệ hiện đại và trình độ quản lý tiên tiến cũng như nguồn tài chính dồi dào của các ngân hàng nước ngoài sẽ là những ưu thế cơ bản tạo ra sức ép cạnh tranh trong ngành ngân hàng và buộc các ngân hàng Việt Nam phải tăng thêm vốn và đầu tư kỹ thuật, cải tiến phương thức quản trị và hiện đại hóa hệ thống thanh toán để nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh.

Thứ hai, khả năng tài chính, trình độ quản lý và trình độ công nghệ của các ngân hàng Việt Nam còn thấp, các dịch vụ ngân hàng chưa phong phú, tiện lợi, hấp dẫn nên trong giai đoạn đầu, thách thức về cạnh tranh đối với các ngân hàng Việt Nam là đáng kể, đặc biệt đối với các ngân hàng có những phạm vi hoạt động kinh doanh trùng với lĩnh vực hoạt động có ưu thế của các ngân hàng nước ngoài như: thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, đầu tư dự án và các khách hàng trọng tâm của các ngân hàng nước ngoài như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp xuất khẩu lớn.

Thứ ba, một số loại hình nghiệp vụ ngân hàng mới chưa được thực hiện tại Việt Nam hoặc chưa có quy định điều chỉnh, nhưng đã được cam kết tại Hiệp định cho phép các ngân hàng nước ngoài được thực hiện, buộc NHNN Việt Nam

khẩn trương nghiên cứu và sớm ban hành các văn bản pháp luật điều chỉnh các nghiệp vụ mới. Đây là những lĩnh vực ngân hàng nước ngoài có ưu thế hơn hẳn các ngân hàng Việt Nam.

Thứ tư, thách thức không nhỏ đối với các NHTM Việt Nam là vai trò của nhóm ngân hàng nước ngoài ngày càng tăng nhờ sức mạnh về vốn, công nghệ, quy mô hoạt động toàn cầu và dịch vụ đa dạng. Trong quá trình hội nhập, lợi thế tiềm tàng sẽ thuộc vào nhóm ngân hàng nước ngoài và sức ép cạnh tranh ngày càng lớn đối với các NHTM trong nước.

Thứ năm, trong quá trình hội nhập, hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng chịu tác động của thị trường tài chính thế giới, nhất là về tỷ giá, lãi suất, dự trữ ngoại tệ... Cạnh tranh sẽ quyết liệt hơn khi các ngân hàng nước ngoài ngày càng mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động trên thị trường Việt Nam, mặc dù về lâu dài các NHTMNN ở Việt Nam vẫn chiếm lĩnh thị trường tài chính trong nước.

Thứ sáu, tình trạng các ngân hàng Việt Nam đầu tư tập trung quá nhiều vào doanh nghiệp nhà nước mà phần lớn các doanh nghiệp này đều có thứ bậc xếp hạng tài chính thấp và thuộc các ngành có khả năng cạnh tranh yếu. Đây là nguy cơ tiềm tàng rất lớn đối với các NHTM nói chung và NHTMNN nói riêng.

Thứ bảy, hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng các giao dịch vốn và rủi ro của hệ thống ngân hàng, trong khi cơ chế quản lý hệ thống thông tin giám sát ngân hàng còn rất sơ khai, không phù hợp với thông lệ quốc tế, chưa có hiệu quả và hiệu lực để đảm bảo việc tuân thủ nghiêm pháp luật về ngân hàng và sự an toàn của hệ thống ngân hàng, nhất là trong việc ngăn chặn và cảnh báo sớm các rủi ro của hoạt động ngân hàng.

Ngoài ra, các ngân hàng Việt Nam còn gặp phải một số khó khăn khác như về mặt pháp lý, hệ thống pháp luật trong nước, thể chế thị trường còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và nhất quán, còn nhiều bất cập so với yêu cầu hội nhập quốc tế về ngân hàng. Vì vậy có hạn chế nhất định đối với sự cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng.

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, NHTM VN nói chung và NHCTVN nói riêng phải tăng cường quản lý rủi ro, ứng dụng năng cao chất lượng công nghệ thông tin, tạo nguồn nhân lực tốt có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức của nhân viên để tồn tại và phát triển lâu dài. Nếu NHCT không năng động, đổi mới và phát triển thì sẽ mất dần thị trường và mất dần thị phần so với các NHTM tại Việt Nam.

### **3.2.3. Định hướng chiến lược phát triển của NHCTVN trước xu thế hội nhập hóa toàn cầu**

Cùng với nền kinh tế chuyển sang giai đoạn phát triển 2006-2010, giai đoạn hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Việt Nam đã gia nhập WTO, Hiệp

định thương mại Việt – Mỹ được thực thi đầy đủ trong năm 2008, điều này đồng nghĩa với việc mở cửa thị trường tài chính, vì vậy sự cạnh tranh giữa các định chế tài chính trong nước và ngoài nước sẽ trở nên gay gắt hơn. NHCTVN đã xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2010 với mục tiêu: “ Xây dựng NHCTVN thành một ngân hàng thương mại chủ lực và hiện đại, hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao, an toàn, bền vững, tài chính lành mạnh, có kỹ thuật công nghệ cao, kinh doanh đa năng, mở rộng và phát triển mạnh các dịch vụ, nghiệp vụ ngân hàng bán lẻ, chất lượng nguồn nhân lực và quản trị ngân hàng đạt mức tiên tiến, có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ tại Việt Nam ”

### **Một số chỉ tiêu kế hoạch chính chủ yếu phấn đấu đến năm 2010**

- Về quy mô phát triển: Tốc độ tăng tài sản Nợ – tài sản Có bình quân 15%/năm, dư nợ cho vay nền kinh tế chiếm 70-75% tài sản có, dư nợ cho vay trung và dài hạn chiếm 40% tổng dư nợ. Tỷ trọng thu phí dịch vụ trong tổng thu nhập đạt từ 24-30%.

- Phấn đấu đến năm 2010, lành mạnh hóa và nâng cao năng lực tài chính, đạt được các thông số đánh giá an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế như:

- . Nợ quá hạn – nợ xấu dưới 3%
- . Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đạt 8% trở lên
- . Lợi nhuận/tổng tài sản Có (ROA) là 1%
- . Lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE) là 13-15%

### **3.2.4. Căn cứ kết quả khảo sát**

Căn cứ vào kết quả khảo sát của một số CBTD, cán bộ phòng quản lý rủi ro, kiểm tra viên của một số chi nhánh NHCT và NHTM khác. Có thể kết luận là: rủi ro thường xảy ra tại hệ thống NHCTVN là rủi ro tín dụng và do một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro tín dụng.

## **3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCTVN**

### **3.3.1. Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

◆ **Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo theo hướng đáp ứng với sự phát triển của NHCTVN**

Con người là nhân tố quyết định cho sự phát triển, nhất là trong điều kiện cạnh tranh mạnh mẽ như hiện nay. Tuy nhiên các NHTM Việt Nam không đến mức quá yếu kém về mặt này, nhưng vẫn phải đẩy nhanh tiến độ để phù hợp đáp ứng được với sự nghiệp hiện đại hóa ngân hàng như: Thay đổi cơ cấu lao động nhanh theo hướng tỷ trọng lao động có trình độ cao, không quá trọng bằng cấp nhưng phải đảm bảo năng lực thật sự của nguồn nhân lực; phải có sự đãi ngộ

thỏa đáng đối với lao động có trình độ cao; thường xuyên đào tạo nghiệp vụ chuyên môn phù hợp với công việc đang đảm nhiệm.

Trên thực tế, việc thành bại của doanh nghiệp được quyết định bởi yếu tố con người, một doanh nghiệp không thể đứng vững trên thương trường, hay ổn định và phát triển được nếu thiếu đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn giỏi, có bản lĩnh vững vàng, làm việc bằng tất cả nhiệt huyết và nhiệt tình vì công việc. Nên việc cân nhắc sử dụng cán bộ có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Như vậy công tác cán bộ thực sự là công tác quan trọng nhất của doanh nghiệp. Do đó trong chiến lược phát triển kinh doanh của một doanh nghiệp thì chiến lược phát triển, đào tạo nguồn nhân lực phải được đặt lên hàng đầu và phải dành nhiều đầu tư thỏa đáng cho công tác này.

Để hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh nói chung và hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng nói riêng, NHCTVN cần phải:

- Cần có kế hoạch thường xuyên bồi dưỡng kiến thức cần thiết để cán bộ ngân hàng am hiểu sâu rộng về nghiệp vụ, nắm bắt kịp thời nhịp độ phát triển và biến đổi không ngừng của nền kinh tế thị trường, có khả năng sử dụng thành thạo các công nghệ ngân hàng tiên tiến, hiện đại. Xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, làm việc tâm huyết với NHCTVN.

- Thực sự kiên quyết xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Cần xây dựng đội ngũ CBTD vững vàng về nghiệp vụ, am hiểu luật pháp, cơ chế chính sách của nhà nước, kiến thức quản trị kinh doanh trong cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, nhạy bén trong việc thu thập, phân tích và xử lý thông tin về khách hàng chính xác để có hướng đầu tư.

- Phải đào tạo đội ngũ CBTD giỏi một việc nhưng phải biết nhiều việc, hay một CBTD vừa làm công việc cho vay đồng thời phải biết đi vay và vừa làm giỏi dịch vụ ngân hàng.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng phù hợp với nghiệp vụ đảm nhiệm, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Thường xuyên có lớp đào tạo nghiệp vụ đối với CBTD mới vào ngân hàng và nên có lớp đào tạo lại cán bộ làm công tác tín dụng thông qua những khoá học ngắn hạn, dài ngày. Có kế hoạch đào tạo kỹ năng phân tích sâu về lĩnh vực tài chính kế toán đơn vị cho những CBTD theo dõi cho vay khối khách hàng doanh nghiệp.

- Phân công lại khối lượng công việc một cách hợp lý, không để tình trạng CBTD bị quá tải về khối lượng công việc hay khách hàng đang quản lý, tăng cường sự kiểm tra giám sát để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý ngay những tiêu cực có thể xảy ra.

- Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý giỏi có đủ kiến thức tổng hợp, có đủ bản lĩnh và năng lực chuyên môn để giúp lãnh đạo cấp cao trong điều hành kinh doanh có hiệu quả.

- Cần có chính sách phù hợp để thu hút nhân tài, cán bộ giỏi đáp ứng yêu cầu phát triển kinh doanh và hội nhập của NHCTVN.

**♦ Cần có chính sách thưởng, phạt nghiêm khắc đối với những người làm công tác tín dụng.**

Thực tế hiện nay, những người làm công tác tín dụng là những làm việc với mật độ căng thẳng nhất trong các nghiệp vụ của ngân hàng. Bởi vì họ luôn ở trong trạng thái lo lắng từ khâu đầu tiên khi tiếp xúc với khách hàng xin vay vốn, thẩm định tư cách pháp lý khách hàng, thẩm định phương án vay vốn, tham gia thẩm định tài sản đảm bảo, lập tờ trình đưa ra mức đề nghị cho vay, theo dõi khách hàng suốt quá trình vay vốn... đến khi khách hàng trả hết nợ thì mới an tâm. Ngoài ra, họ còn phải giới thiệu đến khách hàng những sản phẩm mới của ngân hàng, họ xứng đáng được hưởng những chế độ đãi ngộ tương xứng với công việc đang đảm nhiệm, nhưng không phải ngân hàng nào cũng có thể nhìn nhận được vấn đề đó nên việc trả tiền lương tiền thưởng cho những người làm công tác tín dụng chưa tương xứng, từ đó đã có những CBTD bị khách hàng lợi dụng bằng những “ưu đãi” của họ và gây nên rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Trong kinh doanh ngân hàng có rất nhiều rủi ro, và hầu hết rủi ro nào cũng có cách phòng ngừa. Nhưng nếu có rủi ro đạo đức xảy ra, thì việc phòng ngừa thật sự khó khăn. Vì vậy, cấp lãnh đạo ngân hàng nên kiên quyết:

- Có chính sách tốt trong việc tuyển chọn cán bộ có đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết với ngành, có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao.

Bởi vì nếu tuyển nhầm một cán bộ làm công tác tín dụng thiếu trách nhiệm, thiếu hiểu biết, đề xuất cho vay một phương án/ dự án không có hiệu quả, không khả thi có thể gây tổn thất hàng trăm triệu đến hàng tỷ đồng cho ngân hàng. Do vậy, việc tuyển dụng CBTD có năng lực có đạo đức là một vấn đề đang quan tâm không riêng cho NHCTVN mà các NHTM khác cũng đang có nhiều chính sách thu hút.

- Có chính sách đãi ngộ và tiền lương, thưởng xứng đáng đối với những người làm công tác tín dụng để đảm bảo tương xứng với công việc mà họ đảm nhiệm, bởi vì họ là những người trực tiếp tạo ra thu nhập chính cho ngân hàng và cũng là người có thể gánh chịu nhiều rủi ro nhất.

- Đối với những cán bộ làm công tác tín dụng thiếu đạo đức nghề nghiệp, thiếu tinh thần trách nhiệm cho vay gây mất vốn ngân hàng, cần kiên quyết xử lý nghiêm minh như bồi thường số tiền cho vay bị thất thoát, kỷ luật và cho nghỉ

việc. Định kỳ hàng năm, phải có kế hoạch sàng lọc lại đội ngũ cán bộ tín dụng, nếu không đủ tiêu chuẩn thì cương quyết chuyển sang làm công việc khác.

### **3.3.2. Thay đổi quy trình thẩm định tín dụng theo hướng chuyên môn hóa**

Phân công quyền hạn và trách nhiệm của cán bộ ngân hàng trong từng khâu nghiệp vụ hoạt động ngân hàng là rất quan trọng, vừa tránh kẽ hở có khả năng gây rủi ro tín dụng, vừa ràng buộc trách nhiệm khi hậu quả do chủ quan gây ra; đồng thời nâng cao mức độ chuyên môn hoá trong các khâu cần quản lý chất lượng tín dụng.

Xuất phát từ tình hình thực tế hiện nay, để hạn chế việc cán bộ ngân hàng tiếp tay hay móc nối với khách hàng để rút vốn ngân hàng và để nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn vốn và hạn chế rủi ro trong quá trình cho vay, cần thay đổi quy trình thẩm định theo hướng chuyên môn hóa, như là: khi khách hàng đến giao dịch vay vốn tại ngân hàng cần tuân thủ theo quy trình như sau:

- **Bộ phận tiếp nhận hồ sơ:** Tư vấn, hướng dẫn khách hàng về thủ tục vay vốn (kể cả hướng dẫn khách hàng viết giấy đề nghị vay vốn, lập phương án vay vốn...) để hoàn tất hồ sơ, sau đó lập giấy hẹn với khách hàng ngày giờ cụ thể được quy định theo giá trị món vay hay thời gian vay vốn để thẩm định tài sản đảm bảo kết hợp thẩm định tư cách khách hàng.

Sau đó bộ phận tiếp nhận hồ sơ phân thành hai phần, một phần liên quan đến thẩm định phương án/dự án giao cho phòng thẩm định phương án, và phần liên quan thẩm định tài sản đảm bảo giao cho phòng thẩm định tài sản đảm bảo.

- **Phòng thẩm định tài sản đảm bảo:** Có chức năng chuyên sâu nghiên cứu kỹ các văn bản liên quan đến tài sản đảm bảo để thẩm định tài sản đảm bảo và định giá trị tài sản đó theo giá trị thực và lập tờ trình thẩm định tài sản đảm bảo và chuyển về phòng quyết định cho vay.

- **Phòng thẩm định phương án/dự án vay vốn:** Có chức năng phân tích, thẩm định kỹ phương án/dự án vay vốn trong thời gian cho phép. Sau khi thẩm định xong, lập tờ trình thẩm định phương án/dự án vay vốn và chuyển về phòng quyết định cho vay.

- **Phòng quyết định cho vay: (có thể cùng phòng thẩm định phương án/dự án vay vốn)** Căn cứ vào hồ sơ thẩm định phương án/dự án và hồ sơ thẩm định tài sản đảm bảo, thẩm định tư cách pháp nhân hay thể nhân một cách kỹ lưỡng, tính toán mức cho vay và thông báo bằng văn bản đến phòng tiếp nhận hồ sơ về việc đồng ý cho vay hay từ chối cho vay.

Trường hợp cho vay: Cán bộ phòng quyết định cho vay (CBTD) lập hợp đồng tín dụng, hợp đồng đảm bảo, tờ trình thẩm định...hoàn thành hồ sơ vay vốn của khách hàng để tiến hành cho vay.

Trường hợp không cho vay: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho khách hàng trong thời gian sớm nhất (có thể bằng điện thoại). Nếu không cho vay, lập văn bản thông báo khách hàng không được vay và chuyển trả hồ sơ vay vốn.

### **3.3.3. Xây dựng quản lý thông tin khách hàng tập trung**

Nắm bắt thông tin về khách hàng kịp thời và toàn diện là giúp hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng, NHCTVN cần phải xây dựng kho lưu trữ thông tin khách hàng tập trung như phân loại khách hàng theo loại hình kinh tế, hay ngành nghề kinh doanh... để các chi nhánh có thể truy cập mạng nội bộ thẩm định về tình hình kinh doanh của khách hàng. Trong thời gian qua, các chi nhánh NHCT thường hỏi thông tin khách hàng qua thông tin tín dụng CIC của NHNN. Mặc dù NHCT cũng có hệ thống dữ liệu thông tin phòng ngừa rủi ro, nhưng chưa đủ và chưa phổ biến rộng nên các CBTD của các chi nhánh chưa khai thác được nguồn thông tin này, và việc lưu trữ thông tin này không giúp được các chi nhánh thẩm định chính xác về khách hàng vay vốn. Do vậy, NHCTVN nên có bộ phận quản lý thông tin về khách hàng của NHCT đầy đủ, chính xác để phục vụ trong công tác thẩm định tư cách khách hàng. Hệ thống dữ liệu này cần phải:

- Cập nhật thường xuyên và phổ biến đến các chi nhánh theo mạng thông tin nội bộ nhằm phục vụ cho công tác thẩm định tư cách, tài chính khách hàng để quyết định đầu tư có hiệu quả.

- Các thông tin phải phản ánh được khả năng cạnh tranh trong kinh doanh của khách hàng hay việc thay đổi các cơ chế chính sách của nhà nước có ảnh hưởng đến khách hàng...

### **3.3.4. Chấp hành nghiêm túc quy chế tín dụng hiện hành**

Các chi nhánh NHCT phải chấp hành nghiêm túc ủy quyền phán quyết, thẩm quyền quyết định tín dụng của NHCTVN giao. Tuyệt đối không cho vay vượt thẩm quyền phán quyết của chi nhánh. Đối với những trường hợp chi nhánh đã cho vay vượt mức ủy quyền phán quyết cần có kế hoạch và giải pháp rút nhanh dư nợ.

Các chi nhánh NHCT còn phải thực hiện nghiêm túc theo các văn bản chỉ đạo của NHCTVN trong từng thời kỳ nhằm tăng trưởng tín dụng lành mạnh, cho vay phải thu hồi được cả vốn và lãi. Để nâng cao chất lượng tín dụng của toàn hệ thống NHCTVN, cần tập trung sàng lọc khách hàng, phân tích và đánh giá toàn diện về khách hàng để có hướng đầu tư tín dụng phù hợp với thế mạnh của từng chi nhánh, đảm bảo tăng trưởng tín dụng phù hợp với năng lực quản trị điều hành, khả năng kiểm soát an toàn, hiệu quả.



### **3.3.5. Đổi mới mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ hiện nay**

Kiểm tra, kiểm soát nội bộ là một bộ phận có chức năng kiểm tra nghiệp vụ độc lập nhằm đưa ra mức độ an toàn trong hoạt động ngân hàng để Ban lãnh đạo có hướng quản trị rủi ro tốt hơn, nhất là ở lĩnh vực hoạt động tín dụng là lĩnh vực mà rủi ro thường xuyên xảy ra hơn bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào tại ngân hàng

Hiện nay, mô hình kiểm tra kiểm soát nội bộ tại NHCTVN còn chưa tập trung, đang rải đều ở các chi nhánh và chất lượng kiểm tra chưa cao. Mặc dù các phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ tại chi nhánh thuộc quản lý của Ban kiểm tra kiểm soát nội bộ NHCTVN và chịu sự quản lý của Tổng giám đốc nhưng họ làm việc tại chi nhánh và sinh hoạt công đoàn hay sinh hoạt Đảng tại chi nhánh thì làm sao họ có thể phê phán những sai sót của chi nhánh một cách thẳng thắn được. Việc phát hiện sai sót để ngăn chặn và khắc phục kịp thời những sai sót góp phần hạn chế những rủi ro về tài sản nhưng bộ phận kiểm tra kiểm soát không thể phát hiện được hay cố tình không phát hiện những sai sót, vậy thì việc thành lập phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ không còn có ý nghĩa.

Vì vậy việc tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát là phải chú trọng đến chất lượng kiểm tra, nâng cao trách nhiệm cũng như quyền hạn của cán bộ kiểm tra. Do đó cơ cấu kiểm tra, kiểm soát nên thay đổi theo hướng:

- Thực hiện chuyển đổi mô hình bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ theo hướng chịu sự quản lý của Hội đồng quản trị. Nên tập trung vào một phòng hay ban theo từng khu vực, không nên phân tán vài cán bộ đặt tại chi nhánh, mỗi kiểm tra viên nên kiểm tra chuyên sâu vào lĩnh vực đã được tập huấn kỹ hay có kinh nghiệm đã làm qua thực tế nghiệp vụ chuyên môn.

- Xem trọng, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ bằng cách chọn lọc hay khảo sát lại những cán bộ có đủ năng lực, có nghiệp vụ chuyên môn giỏi thật sự, có bản lĩnh đấu tranh vì lợi ích chung của toàn hệ thống. Kiên quyết không sử dụng những cán bộ kiểm tra không đủ năng lực, không có kinh nghiệm về nghiệp vụ chuyên môn.

- Cần có chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ làm công tác kiểm tra đồng thời quy trách nhiệm cụ thể như đền bù cùng với cán bộ làm nghiệp vụ theo tỷ lệ cụ thể nếu có xảy ra rủi ro mà cán bộ kiểm tra không phát hiện được hay cố tình bỏ qua sai sót và cũng cần có hình thức kỷ luật hay cho thôi việc nếu cán bộ kiểm tra thông đồng với cán bộ làm nghiệp vụ lờ đi những sai sót có tiềm ẩn rủi ro.

- Cần trang bị ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc thu thập và xử lý thông tin cho mỗi kiểm tra viên.

### **3.3.6. Củng cố và nâng cao chất lượng tín dụng**

Thu nhập chính của NHCTVN là từ hoạt động tín dụng và NHCTVN đã có lợi thế hơn bất kỳ NHTM nào vì mạng lưới kinh doanh được trải rộng hầu hết khắp tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Do đó việc nâng cao chất lượng tín dụng sẽ là một trong những giải pháp để hạn chế rủi ro tín dụng hữu hiệu. Thời gian trước đây có một số chi nhánh đã chạy đua theo thành tích hay vì động cơ không tốt đã tăng trưởng tín dụng một cách bất hợp lý, như cho vay không có tài sản đảm bảo chiếm tỷ trọng cao, cho vay khối DNNN cũng chiếm tỷ trọng cao trên tổng dư nợ, không sàng lọc kỹ khách hàng và còn có tình trạng tăng trưởng dư nợ tín dụng “nóng”. Vì vậy chất lượng tín dụng chưa cao. Do vậy để đảm bảo dư nợ tín dụng lành mạnh góp phần hạn chế rủi ro tín dụng, các chi nhánh NHCT cần phải:

- Cơ cấu lại dư nợ theo hướng bền vững như tăng tỷ lệ cho vay có đảm bảo tài sản, tăng tỷ lệ cho vay khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh, kiên quyết thực hiện chọn lọc khách hàng tốt và rút dần dư nợ tiến tới chấm dứt quan hệ tín dụng đối với những khách hàng có tình hình tài chính yếu kém, sản xuất kinh doanh thua lỗ, có nợ quá hạn.

- Cải cách phương pháp đánh giá và quản lý tín dụng như xây dựng hệ thống thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tình hình kinh tế theo từng vùng từng địa phương, dự báo xu hướng phát triển của các ngành kinh tế từ đó có chính sách đầu tư tín dụng có hiệu quả.

- Cần thực hiện tốt chiến lược khách hàng, tích cực và chủ động tìm kiếm, tiếp thị khách hàng tốt, thu hút các dự án đầu tư hay phương án vay vốn có hiệu quả.

### **3.3.7. Mở rộng đầu tư các loại hình kinh doanh khác để phân tán rủi ro**

Hiện tại, hoạt động kinh doanh của NHCTVN vẫn chủ yếu là hoạt động tín dụng đơn thuần và chưa đẩy mạnh mở rộng các sản phẩm dịch vụ khác. Mặc dù hoạt động tín dụng là lĩnh vực cạnh tranh mạnh của NHCTVN nhưng lại chưa thật sự phát triển nên thị phần tín dụng ngày càng sẽ bị thu hẹp, khi mà các NHTM khác đang có nhiều chính sách ưu đãi thu hút khách hàng, đến một lúc nào đó nếu NHCTVN không có những chiến lược để giữ khách hàng tốt thì sẽ mất dần ưu thế và kết quả kinh doanh chắc chắn bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vậy để chứng minh NHCT là một ngân hàng có thể mạnh về hoạt động tín dụng và luôn đứng vững trên thương trường, Ban lãnh đạo NHCTVN cần phải:

- Chỉ đạo các chi nhánh mở rộng các loại hình cho vay, đẩy mạnh cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, cho vay mua cổ phần cổ phiếu, cho vay CBCNV mua nhà theo các dự án, cho vay hỗ trợ sinh viên du học.....

- Đẩy mạnh các sản phẩm dịch vụ khác để phân tán rủi ro, nâng cao tính tiện lợi của các sản phẩm dịch vụ để cạnh tranh với các ngân hàng bạn về sản phẩm dịch vụ thẻ Incombank, hoàn chỉnh dịch vụ ngân hàng điện tử nhanh để chiếm ưu thế trong cạnh tranh, hay nghiên cứu phát triển sản phẩm huy động tiết kiệm theo hình thức bảo hiểm nhân thọ để huy động tiền gửi thường xuyên và ổn định trong dân cư.

- Trong quá trình nghiên cứu và triển khai các sản phẩm dịch vụ mới nhiều đặc tính hấp dẫn và phong phú, NHCTVN cần phải lường trước những rủi ro tiềm ẩn ngay trong những sản phẩm mới để phòng ngừa hạn chế được rủi ro.

### **3.3.8. Kiên quyết xử lý dứt điểm khi có hiện tượng rủi ro tín dụng**

Để nâng cao năng lực tài chính và đảm bảo các hệ số an toàn được phân loại theo tiêu chuẩn quốc tế, NHCTVN cần chỉ đạo các chi nhánh kiên quyết xử lý ngay khi thấy có hiện tượng rủi ro xảy ra, và kiên quyết xử lý nặng đối với Ban lãnh đạo của các chi nhánh để tình trạng nợ xấu vượt quá 3% trên tổng dư nợ.

Mặc dù hiện nay NHCTVN đã cho thành lập bộ phận quản lý rủi ro tại các chi nhánh, nhưng chưa đủ sức để hạn chế rủi ro và xử lý rủi ro kịp thời, bởi vì hầu như tại các chi nhánh, phòng (tổ) quản lý rủi ro đều thiếu nhân viên cả về số lượng và trình độ chuyên môn. Do vậy sẽ rất khó khăn trong việc xử lý chuyên môn.

Trong những năm gần đây, cho dù NHCTVN chỉ đạo về vấn đề phải thu nợ xấu triệt để nhưng thực tế việc thu được những khoản nợ đóng băng này không cao thậm chí có khách hàng chẳng thu được đồng nào vì họ không có tài sản gì để thu, NHCTVN đã xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng rủi ro của mình như năm 2004: 1.073 tỷ, năm 2005: 1.778 tỷ và năm 2006: 1.763 tỷ, điều này phần nào ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động. Do vậy, để hạn chế rủi ro xảy ra NHCTVN cần chỉ đạo như sau:

- Bộ phận quản lý rủi ro có biện pháp theo dõi quản lý khách hàng có hiện tượng không trả lãi hay gia hạn nợ thường xuyên..., kiên quyết xử lý dứt điểm để rút dần dư nợ và đề nghị không cho vay.

- Khi đã có nợ quá hạn, nợ xấu xảy ra, Các phòng quản lý rủi ro tại chi nhánh rà soát và phân tích thực trạng từng khoản nợ và cần thiết khởi kiện xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Nhất là những nhóm nợ xấu được phân theo Quyết định 493 của NHNN.

### **3.3.9. Cần quản lý, phòng ngừa nợ xấu và xây dựng môi trường tín dụng thích hợp theo nguyên tắc Basel**

NHCTVN cần lựa chọn áp dụng những phương pháp và công cụ phòng ngừa, hạn chế rủi ro thích hợp theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Với định hướng tiếp cận và tiến tới áp dụng một cách đầy đủ các thông lệ và chuẩn mực quốc tế trong hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro, NHCTVN cần mạnh dạn trong việc ứng dụng các phương pháp đã được phát triển khá rộng rãi trong thực tế hoạt động ngân hàng tại khu vực và trên thế giới. Từng bước đưa ra các phương pháp định lượng rủi ro vào phân tích và đánh giá tín dụng: Trên cơ sở hệ thống thông tin khách hàng mà ngân hàng thu thập và lưu trữ, từng bước triển khai đánh giá và phân tích các rủi ro tiềm tàng thông qua những giả định hợp lý về các yếu tố xác định khả năng trả nợ của doanh nghiệp với những thông số có sẵn. Các yếu tố được phân tích phải gắn chặt với những biến động của thị trường. Và nên quản lý, phòng ngừa nợ xấu và xây dựng môi trường tín dụng thích hợp theo nguyên tắc Basel như sau:

- **Nguyên tắc 1:** HĐQT có trách nhiệm phê duyệt và định kỳ (ít nhất hàng năm) xem xét chiến lược về rủi ro tín dụng và các chính sách về rủi ro tín dụng của ngân hàng. Chiến lược hoạt động ngân hàng phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng với mức sinh lời nhất định mà ngân hàng kỳ vọng.

HĐQT có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc giám sát các chức năng cấp tín dụng và phản ánh rủi ro tín dụng của ngân hàng. Mỗi ngân hàng cần phát triển một chiến lược hay kế hoạch rủi ro tín dụng (chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu), trong đó xây dựng các mục tiêu hướng dẫn cho các hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng và thực hiện các chính sách và thủ tục cần thiết để tiến hành các hoạt động này. Chiến lược chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cần được cân nhắc và định kỳ (ít nhất hàng năm) xem xét lại bởi HĐQT.

Chiến lược chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cần đáp ứng các mục tiêu về chất lượng tín dụng, thu nhập và tăng trưởng. Mỗi ngân hàng, bất kể quy mô như thế nào đều hoạt động kinh doanh với mục tiêu sinh lời và do vậy phải quyết định sự đánh đổi chấp nhận được giữa rủi ro và lợi nhuận trong các hoạt động, có tính đến yếu tố chi phí vốn. Chiến lược rủi ro tín dụng của ngân hàng luôn tính đến khía cạnh chu kỳ của nền kinh tế và sự chuyển dịch trong cơ cấu và chất lượng của toàn bộ danh mục đầu tư tín dụng.

Chiến lược chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cần được phổ biến trong toàn bộ ngân hàng. Mọi nhân viên ngân hàng cần hiểu rõ và có trách nhiệm tuân thủ các thủ tục và chính sách đã đề ra. HĐQT giao Tổng giám đốc (Giám đốc) quản lý các hoạt động tín dụng do ngân hàng tiến hành và các hoạt động này được thực

hiện trong phạm vi chiến lược, chính sách và mức độ chấp nhận rủi ro đã được HĐQT phê duyệt.

- **Nguyên tắc 2:** Ban Tổng giám đốc (Giám đốc) có trách nhiệm thực hiện chiến lược chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu được HĐQT phê duyệt, phát triển các chính sách, thủ tục nhằm phát hiện, đo lường, theo dõi và kiểm soát nợ xấu. Các thủ tục, quy trình và văn bản được xây dựng, triển khai và các trách nhiệm phê duyệt và xem xét khoản vay được phân định rõ và phù hợp.

Một yếu tố chính để hoạt động ngân hàng an toàn và lành mạnh là xây dựng và thực hiện tốt các chính sách và thủ tục bằng văn bản liên quan đến việc xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng. Các chính sách và thủ tục được xây dựng được thực hiện tốt sẽ cho phép ngân hàng: Duy trì các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh; Theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng; Đánh giá đúng các cơ hội kinh doanh mới; Xác định và quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

Để có hiệu quả, các chính sách tín dụng cần phổ biến trong toàn bộ tổ chức, thực hiện thông qua các thủ tục thích hợp, theo dõi và định kỳ sửa đổi để phù hợp với sự thay đổi của các điều kiện bên trong và bên ngoài.

Khi ngân hàng tham gia vào cấp tín dụng quốc tế, ngoài các rủi ro tín dụng thông thường, còn phải chịu thêm các rủi ro đi kèm theo các điều kiện ở nước chủ nhà của bên vay hay đối tác. Các ngân hàng tham gia vào quá trình cấp tín dụng quốc tế phải có đầy đủ các chính sách và thủ tục để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển nhượng trong các hoạt động cho vay và đầu tư quốc tế.

- **Nguyên tắc 3:** Các ngân hàng cần xác định và quản lý rủi ro tín dụng trong mọi sản phẩm và hoạt động của mình. Đối với các sản phẩm và hoạt động mới, ngân hàng cần xây dựng biện pháp quản lý rủi ro và kiểm soát phù hợp trước khi được đưa vào sử dụng hoặc triển khai và phải được HĐQT hoặc ủy ban của HĐQT phê duyệt.

Cơ sở của quá trình quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả là việc xác định và phân tích các rủi ro hiện hữu hay tiềm tàng trong bất kỳ sản phẩm hay hoạt động nào của ngân hàng. Các ngân hàng cần hiểu biết rõ ràng về các rủi ro tín dụng liên quan trong các hoạt động cấp tín dụng phức tạp hơn. Điều này đặc biệt quan trọng vì rủi ro tín dụng có liên quan tuy không mới đối với hoạt động ngân hàng nhưng có thể kém rõ ràng và cần được phân tích kỹ lưỡng hơn so với rủi ro trong các hoạt động cấp tín dụng truyền thống.

Các hoạt động mới cần có kế hoạch cụ thể và giám sát cẩn thận để đảm bảo rủi ro được xác định và quản lý phù hợp. Các ngân hàng cần bảo đảm rằng rủi ro của các sản phẩm và hoạt động mới chịu sự điều chỉnh của các thủ tục và

kiểm soát đầy đủ trước khi được sử dụng hay triển khai. Bất kỳ hoạt động kinh doanh mới nào cũng cần được HĐQT hay ủy ban của hội đồng phê duyệt trước.

Điều quan trọng là Ban Tổng giám đốc (Giám đốc) cần xác định rằng các nhân viên liên quan trong bất kỳ hoạt động nào có rủi ro tín dụng của bên vay hay đối tác, cho dù đã là thực hiện hay hoạt động mới, cơ bản hay phức tạp, đều phải có đủ năng lực thực hiện hoạt động này với những tiêu chuẩn cao nhất và tuân thủ với các chính sách và thủ tục của ngân hàng.

- **Nguyên tắc 4:** Các ngân hàng phải hoạt động trong phạm vi các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh được xác định rõ ràng. Những tiêu chí này cần chỉ rõ thị trường mục tiêu của ngân hàng và đồng thời ngân hàng phải hiểu biết rõ về khách hàng vay vốn cũng như mục đích và cơ cấu của khoản tín dụng.

Việc xây dựng các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh được xác định rõ ràng là cực kỳ quan trọng để phê duyệt tín dụng. Các tiêu chí cần chỉ rõ đối tượng khách hàng đủ tiêu chuẩn được cấp tín dụng, các loại hình tín dụng, các điều khoản và điều kiện cấp tín dụng.

Các ngân hàng cần nhận được đầy đủ thông tin để cho phép đánh giá toàn diện về hồ sơ rủi ro của khách hàng vay. Tùy theo loại hình rủi ro tín dụng và mối quan hệ tín dụng hiện tại, các yếu tố cần được cân nhắc và đưa vào quá trình phê duyệt tín dụng bao gồm: Mục đích của khoản tín dụng, và nguồn, kế hoạch hoàn trả; Hồ sơ rủi ro hiện hành của bên vay; Lịch sử hoàn trả của bên vay, khả năng hoàn trả hiện hành, và dự báo luồng tiền trong tương lai; Đối với các khoản thương mại, cần xem xét năng lực kinh doanh của khách hàng vay vốn và thực trạng ngành kinh tế của khách hàng vay vốn cũng như vị thế của khách hàng này; Các điều kiện cho phép, mức độ đầy đủ và hiệu lực pháp lý của tài sản thế chấp hay bảo lãnh...

Trước khi ngân hàng tham gia vào một quan hệ tín dụng mới, ngân hàng cần tìm hiểu khách hàng vay, danh tiếng và uy tín của họ. Đặc biệt cần có chính sách nghiêm ngặt để tránh những cá nhân có liên quan đến các hoạt động lừa đảo và các tội phạm khác.

Trường hợp nhiều ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn. Các ngân hàng tham gia cho vay không được dựa dẫm vào phân tích rủi ro tín dụng của ngân hàng đầu mối. Mọi bên hợp vốn cần thực hiện công việc xem xét của mình, bao gồm phân tích rủi ro tín dụng độc lập và xem xét các điều khoản hợp vốn trước khi cho vay hợp vốn.

Các ngân hàng cần đánh giá mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận trong các khoản tín dụng. Để đánh giá xem có cấp tín dụng hay không và theo các điều khoản như thế nào, các ngân hàng cần đánh giá rủi ro so với lợi nhuận dự kiến.

Khi xem xét các khoản tín dụng tiềm năng, các ngân hàng cần nhận thức sự cần thiết phải trích lập dự phòng rủi ro đối với các tổn thất đã phát hiện và dự kiến để có đủ vốn bù đắp những tổn thất. Ngân hàng cần đưa các cân nhắc này và quyết định cấp tín dụng cũng như quá trình quản lý rủi ro của toàn bộ danh mục đầu tư.

Các ngân hàng cần có chính sách về khả năng chấp nhận các loại hình tài sản thế chấp, thủ tục định giá liên tục các tài sản thế chấp và quá trình để đảm bảo tài sản thế chấp đang và sẽ duy trì tính hợp lệ cũng như có thể thanh lý được. Liên quan đến tài sản bảo lãnh, ngân hàng cần đánh giá mức độ bảo lãnh được cung cấp so với chất lượng tín dụng và năng lực pháp lý của bên bảo lãnh. Ngân hàng cần thận trọng khi đặt ra các giả định về hỗ trợ ngầm của bên thứ ba như Chính phủ.

- **Nguyên tắc 5:** Ngân hàng cần xây dựng các hạn mức tín dụng cho từng loại khách hàng vay vốn và nhóm khách hàng vay vốn để tạo ra các loại hình rủi ro tín dụng khác nhau nhưng có thể so sánh và theo dõi được.

Một yếu tố quan trọng trong quản lý rủi ro tín dụng là xây dựng các mức giới hạn rủi ro đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng. Các giới hạn này thường dựa một phần vào xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng vay, với các khách hàng có xếp hạng cao hơn sẽ có giới hạn rủi ro tiềm năng cao hơn. Cũng cần xây dựng giới hạn đối với ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý và các sản phẩm cụ thể.

Cần có các giới hạn rủi ro trong mọi lĩnh vực hoạt động của ngân hàng mà có liên quan đến rủi ro tín dụng. Giới hạn tín dụng là rất quan trọng trong quản lý toàn bộ hồ sơ rủi ro tín dụng hoặc rủi ro đối tác của một ngân hàng.

Các giới hạn tín dụng của ngân hàng phản ánh rủi ro đi kèm theo việc thanh lý các tài sản đảm bảo. Do vậy, tiềm năng rủi ro trong tương lai cần được tính toán trên nhiều khoảng thời gian.

- **Nguyên tắc 6:** Ngân hàng cần có quy trình rõ ràng trong việc phê duyệt các khoản tín dụng mới cũng như sửa đổi, gia hạn và tái tài trợ các khoản tín dụng hiện tại. Ngân hàng có thể chọn một trong nhiều cách gán trách nhiệm của cán bộ vào công việc của họ để đảm bảo việc ra quyết định tín dụng đúng đắn.

Để có được danh mục đầu tư tín dụng lành mạnh, ngân hàng phải xây dựng quá trình đánh giá và phê duyệt trong quá trình cấp tín dụng. Việc phê duyệt cần được thực hiện theo các hướng dẫn bằng văn bản của ngân hàng và được đưa ra bởi cấp lãnh đạo thích hợp. Cần có bằng chứng kiểm tra rõ ràng thể hiện sự tuân thủ các thủ tục phê duyệt và xác định rõ cá nhân hoặc tổ chức cung cấp số liệu đầu vào cũng như ra quyết định tín dụng.

Mỗi đề xuất cấp tín dụng cần được phân tích cẩn thận bởi nhân viên phân tích tín dụng có năng lực, có chuyên môn phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của giao dịch. Một hệ thống đánh giá hiệu quả đặt ra những yêu cầu tối thiểu về thông tin để thực hiện phân tích. Cần có các chính sách liên quan đến thông tin và hồ sơ cần thiết để phê duyệt các khoản tín dụng mới, gia hạn các khoản tín dụng hiện hành hoặc thay đổi các điều khoản và điều kiện của các khoản tín dụng đã được phê duyệt.

Ngân hàng cần phát triển đội ngũ nhân viên quản lý rủi ro tín dụng có kinh nghiệm, kiến thức nhằm đưa ra nhận định thận trọng trong việc đánh giá, phê duyệt và quản lý rủi ro tín dụng. Quá trình phê duyệt cấp tín dụng của ngân hàng cần được đặt ra trách nhiệm đối với những quyết định được đưa ra và chỉ rõ ai có thẩm quyền trong việc phê duyệt hay thay đổi các điều khoản về tín dụng.

- **Nguyên tắc 7:** Việc cấp tín dụng cần được thực hiện trên cơ sở giao dịch công bằng giữa các bên. Đặc biệt, các khoản tín dụng cho các công ty và cá nhân có liên quan phải được phê duyệt trên cơ sở ngoại lệ cần theo dõi cẩn thận và triển khai các bước cần thiết để kiểm soát nhằm loại trừ rủi ro.

Việc cấp tín dụng cho các bên có liên quan và các bên có quan hệ, cho dù là các công ty hay cá nhân, rủi ro đạo đức sẽ có thể phát sinh trong quá trình cấp tín dụng. Vì vậy, ngân hàng cần cấp tín dụng cho các bên trên cơ sở giao dịch công bằng giữa các bên và giá trị khoản tín dụng được cấp.

- **Nguyên tắc 8:** Quản lý tín dụng là một yếu tố quan trọng trong duy trì sự hoạt động an toàn và lành mạnh của ngân hàng. Khi đã cấp tín dụng, trách nhiệm của bộ phận kinh doanh kết hợp với đội ngũ hỗ trợ quản lý tín dụng là phải bảo đảm việc khoản tín dụng được duy trì.

Với phạm vi trách nhiệm của công tác quản lý tín dụng, cơ cấu tổ chức của bộ phận này thay đổi tùy theo quy mô và mức độ phức tạp của ngân hàng. Khi phát triển các lĩnh vực quản lý tín dụng, các ngân hàng cần phải đảm bảo: Tính hiệu quả và năng suất của các nghiệp vụ quản lý tín dụng, bao gồm số theo dõi hồ sơ, các yêu cầu theo hợp đồng, các giao kèo pháp lý, tài sản thế chấp; Mức độ chính xác và kịp thời của thông tin cung cấp cho các hệ thống thông tin quản lý; Phân công nhiệm vụ đầy đủ; Mức độ đầy đủ của kiểm soát đối với các thủ tục; Tuân thủ các chính sách và quy định về quản lý đã đề ra cũng như luật và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Hồ sơ tín dụng cần đủ mọi thông tin cần thiết để xác định tình hình tài chính hiện hành của khách hàng vay.

- **Nguyên tắc 9:** Ngân hàng cần có hệ thống theo dõi điều kiện của từng khoản tín dụng, bao gồm việc xác định mức độ đầy đủ của dự phòng và dự trữ.



Các ngân hàng cần phát triển và triển khai các thủ tục toàn diện và hệ thống thông tin để theo dõi điều kiện của từng khoản tín dụng trong các danh mục đầu tư của ngân hàng. Những thủ tục này cần quy định rõ các tiêu chí nhằm phát hiện các khoản tín dụng có thể phát sinh vấn đề.

Hệ thống theo dõi tín dụng hiệu quả cần có các biện pháp để: Bảo đảm ngân hàng nắm rõ tình hình tài chính hiện hành của khách hàng vay; Theo dõi sự tuân thủ các giao kèo hiện hành; Phát hiện kịp thời các trường hợp chậm trả theo hợp đồng và phân loại các khoản tín dụng có thể phát sinh vấn đề; Trực tiếp báo cáo ngay các vấn đề có thể khắc phục.

Các cán bộ phải có trách nhiệm theo dõi chất lượng tín dụng, bao gồm đảm bảo rằng thông tin phù hợp được chuyển cho những người có trách nhiệm xếp hạng rủi ro đối với khoản tín dụng. Ngoài ra, các cá nhân còn phải có trách nhiệm với việc theo dõi thường xuyên tài sản thế chấp và bảo lãnh. Việc theo dõi này giúp cho ngân hàng thực hiện những thay đổi cần thiết đối với các thỏa thuận trong hợp đồng cũng như duy trì đủ dự trữ cho các tổn thất tín dụng.

### **3.4. Những kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng**

#### **3.4.1. Kiến nghị với Chính phủ**

##### **1. Chính phủ cần xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội khoa học, thống nhất, toàn diện:**

Để tạo điều kiện cho tín dụng ngân hàng thực hiện được vai trò thúc đẩy quá trình sản xuất xã hội là kênh chuyển tải tác động của Nhà nước đến các mục tiêu vĩ mô thì Nhà nước cần xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể trên nguyên tắc thống nhất trong phạm vi toàn nền kinh tế gắn với quy hoạch phát triển từng ngành, từng vùng và xuất phát từ hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Do vậy cần làm tốt công tác khảo sát, quy hoạch phát triển từng ngành, từng vùng trên cơ sở hiểu biết đầy đủ về địa hình, khí hậu, thị trường hiện tại và dự đoán trong tương lai để từ đó xác định chăn nuôi, trồng trọt hoặc sản xuất hàng hóa phù hợp và có hiệu quả kinh tế cao để việc đầu tư của ngân hàng ít gặp rủi ro.

##### **2. Chính phủ cần xây dựng lại cơ chế, thực thi chính sách xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ cho các TCTD nhanh chóng:**

Do việc phát sinh nợ xấu không chỉ do chủ quan của các NHTM, một phần do xuất phát từ thực trạng nền kinh tế, từ cơ chế chính sách..., do vậy nhà nước cần có chính sách xử lý nợ xấu của các NHTM trong một chiến lược chung của nhà nước để có sự phối hợp đồng bộ của các ngành có liên quan thực hiện để nâng cao sức cạnh tranh cho các NHTM trong nước.

Hiện nay, các NHTM phải tuân theo cơ chế phát mãi tài sản theo thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT-NHNN-BTP-BCA-BTC-TCĐC giữa Liên bộ NHNN, Bộ tư pháp, Bộ công an, Bộ tài chính, Tổng cục địa chính ngày 23/04/2001 (thông tư 03). Thực tế, các TCTD gặp nhiều trở ngại trong việc xử lý tài sản để thu hồi nợ. Cụ thể như: muốn xử lý TSĐB là quyền sử dụng đất phải theo khoản 3, mục III phần B của thông tư 03 là TCTD gửi hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bán đấu giá, là phải UBND cấp huyện cho phép bán đấu giá quyền sử dụng đất đã thế chấp của hộ gia đình, cá nhân và UBND cấp tỉnh cho phép bán đấu giá quyền sử dụng đất của các tổ chức, với quy trình nhiều thủ tục và mất quá nhiều thời gian như 15 ngày xin cơ quan có thẩm quyền cho phép bán đấu giá tài sản, 15 ngày thực hiện việc đăng ký bán đấu giá, 30 ngày niêm yết tài sản bán đấu giá và 60 ngày chờ cấp giấy chứng nhận cho người mua tài sản. Mỗi lần đấu giá không thành thì thủ tục định giá sàn và đăng ký bán đấu giá lại quay trở lại ban đầu.

Chưa nói đến vấn đề thật nan giải trong công tác thụ lý hồ sơ khởi kiện, lấy lời khai, xét xử các tranh chấp hợp đồng tín dụng... mà nếu có trục trặc ở bất kỳ yếu tố nào thì vụ án lại kéo dài đến nhiều tháng tiếp theo, mỗi khi khởi kiện mới thu hồi vốn được. Để có được bản án của tòa, ngân hàng đã vô cùng vất vả nhưng công tác thi hành án lại càng khó khăn. Trong thực tế, đã có nhiều bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thi hành và đã có đơn yêu cầu thi hành án của ngân hàng nhưng cơ quan thi hành án vẫn chưa thi hành án với nhiều lý do khác nhau, và ngân hàng lại phải chờ đợi, thời gian lại kéo dài thêm.

Thực tế, việc xử lý TSĐB để thu hồi nợ xấu, nợ tồn đọng không dễ dàng chút nào nên dẫn đến nhiều ngân hàng cũng thật sự khó khăn và kinh doanh kém hiệu quả và ảnh hưởng chung đồng vốn luân chuyển trong xã hội. Do vậy, Chính phủ cần có những biện pháp đồng bộ và thông thoáng hơn để hỗ trợ cho hệ thống ngân hàng. Cụ thể như:

Chính phủ cần chỉ đạo Bộ Tư pháp hướng dẫn, chỉ đạo các phòng công chứng, cơ quan thi hành án bàn giao nhanh hơn cho NHTM những TSĐB nợ vay đã được Tòa án tuyên giao để NHTM xử lý thu hồi nợ. Chính phủ cần chỉ đạo Bộ tư pháp ban hành văn bản hướng dẫn các Phòng Công chứng và UBND các cấp thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng mua bán những tài sản mà ngân hàng được giao từ các vụ án. Thực tế thời gian qua khi ngân hàng bán cho khách hàng những tài sản được giao từ các vụ án, thực tế đã nhiều hợp đồng mua bán những tài sản phát mãi không được một số cơ quan công chứng chứng nhận, vì công chứng cho rằng tài sản chưa có đủ giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp. Do vậy ngân hàng không thể làm được các thủ tục công chứng hợp đồng mua bán từ những tài sản đảm bảo nói trên để thu hồi vốn.

Giao cho các NHTM tự chịu trách nhiệm trong việc bán đấu giá TSĐB các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng theo đúng quy trình bán đấu giá và thời gian được rút ngắn trong vòng một tháng. Các cơ quan công chứng, trước bạ, địa chính có trách nhiệm sang tên chủ quyền cho người mua tài sản phát mãi thông qua thủ tục bán đấu giá tại các NHTM.

**3. Chính Phủ cần chỉ đạo Tổng cục địa chính và Bộ xây dựng ban hành văn bản hướng dẫn thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay**

Tổng cục địa chính và Bộ xây dựng cần xác định rõ việc xử lý nợ tồn đọng không phải là trách nhiệm riêng của ngành ngân hàng mà là trách nhiệm chung để làm lành mạnh hoá hệ thống ngân hàng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Trên cơ sở đó hai cơ quan này phải coi những tài sản đảm bảo nợ vay chưa đủ giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp là hậu quả của lịch sử, do vậy phải ban hành văn bản hướng dẫn thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với đất và tài sản gắn liền trên đất cho phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay khi các NHTM, Công ty QLN & KTTS bán tài sản đảm bảo nợ vay là bất động sản.

**4. Chính phủ cần chỉ đạo chính quyền cấp Tỉnh, Thành phố triệt để tôn trọng quyền tư chủ và tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh của các NHTM:**

Luật các TCTD đã quy định rõ các TCTD nói chung và các NHTM nói riêng được toàn quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh, không có một tổ chức hay cá nhân nào được quyền can thiệp vào hoạt động của các tổ chức này. Nhưng trên thực tế, các chi nhánh của các NHTM hoạt động trên địc bàn Tỉnh, Thành phố có xu hướng phải đáp ứng yêu cầu về lợi ích xã hội của địa phương mà không hài hòa với lợi ích kinh tế. Nếu yêu cầu NHTM phải đáp ứng quá nhiều vốn cho những dự án đầu tư có hiệu quả về mặt xã hội nhưng lại không có hiệu quả về mặt kinh tế sẽ gây khó khăn đối với hoạt động tín dụng nói riêng và hoạt động của NHTM nói chung.

**3.4.2. Kiến nghị với NHNN**

**1. NHNN cần tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động các NHTM:**

Vai trò của NHNN không chỉ là thanh tra, giám sát mà cần tăng cường kiểm tra kiểm soát có hiệu quả, cảnh báo được các nguy cơ rủi ro tiềm ẩn. Vì vậy NHNN cần phải:

Ở mỗi Tỉnh, Thành phố, NHNN nên tăng cường các cán bộ giỏi nghiệp vụ chuyên quản từng NHTM để kiểm tra kiểm soát định kỳ hàng năm theo chuyên đề kiểm tra, để có thể có những cảnh báo rủi ro tín dụng cho các NHTM sớm nhất. Bên cạnh đó tập hợp được các thông tin thường xuyên từ các NHTM để kiến nghị sửa đổi các chính sách quản lý phù hợp hơn với thực tiễn hoạt động kinh doanh ngân hàng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Cần nâng cao hiệu lực các kiến nghị của đoàn thanh tra NHNN, vì có nhiều NHTM không sửa đổi những điểm sai theo kiến nghị của đoàn thanh tra NHNN nhưng vẫn hoạt động bình thường và làm như không có gì xảy ra. Phải có những biện pháp xử phạt thật nghiêm túc để các NHTM phải thực hiện.

NHNN cần có những tiêu thức để đánh giá xếp loại hoạt động của các NHTM hàng năm, để cho các NHTM có thể nhìn lại mình và đề ra chiến lược kinh doanh, phòng chống rủi ro, hoàn thiện về hoạt động kinh doanh của mình để cải thiện vị trí xếp loại.

## **2. NHNN chỉ đạo trung tâm thông tin tín dụng tăng cường cải tiến trong vấn đề cung cấp thông tin thật sự có hiệu quả để phòng ngừa rủi ro:**

NHNN cần đẩy mạnh định hướng và dự báo tổng quan có chất lượng và xác thực về xu hướng phát triển các hoạt động tiền tệ, tín dụng cho các NHTM. Chính NHNN với vai trò là cơ quan đầu mối quản lý vĩ mô của nhà nước trong lĩnh vực hoạt động tín dụng, NHNN cần có những phân tích và dự báo về tình hình diễn biến thị trường tín dụng trong từng thời kỳ có thể đưa ra dự báo những rủi ro tiềm tàng trong tổng thể nền kinh tế thông qua CIC, để các NHTM có cơ sở tham khảo một cách đáng tin cậy khi hoạch định chiến lược phòng ngừa và hạn chế rủi ro của mình.

Thông tin tín dụng ngày càng có vai trò rất quan trọng trong vấn đề tăng trưởng tín dụng lành mạnh tại các NHTM, hiện nay nhu cầu thông tin không chỉ đảm bảo các nguyên tắc như: Cung cấp thông tin chính xác, nhanh, cập nhật và đầy đủ mà thông tin còn phải mang tính dự báo, dự đoán hay mang ý nghĩa phòng ngừa rủi ro có thể xảy ra. Do vậy đòi hỏi về số lượng và chất lượng thông tin ngày càng cao.

Vì vậy đề nghị CIC cần thiết phải cải tiến việc thu thập và cung cấp thông tin để đáp ứng nhu cầu của các TCTD. Hoạt động ngân hàng là một lĩnh vực rất nhạy cảm và có nhiều yếu tố rủi ro, các NHTM rất cần có sự hỗ trợ của Nhà nước và vai trò quản lý của ngân hàng nhà nước.

Rất nhiều NHTM tham khảo thông tin khách hàng tại trung tâm thông tin phòng ngừa rủi ro trước khi quyết định cho vay, nhưng việc cung cấp thông tin từ CIC chưa đủ để phòng ngừa rủi ro vì có những thông tin rất cũ hay không cập nhật, do vậy chưa chính xác và những thông tin được cung cấp đủ để các NHTM

dự đoán việc đầu tư vào khách hàng đó có rủi ro hay không, mà chỉ mang tính hình thức. Hiện nay chưa có quy định bắt buộc các NHTM đều phải tham gia cung cấp thông tin cho CIC, do đó vẫn còn một số ngân hàng vẫn chưa cung cấp thông tin cho CIC. Vì vậy lượng thông tin về khách hàng mà CIC thu thập và cung cấp vẫn chưa có tính toàn diện và đầy đủ. NHNN cần có văn bản quy định việc tham gia cung cấp thông tin cho CIC là bắt buộc cần thực hiện nghiêm túc, nếu ngân hàng nào thực hiện chưa nghiêm túc thì có biện pháp xử phạt hành chính để các NHTM cung cấp thông tin về khách hàng chính xác, đầy đủ và kịp thời thông tin theo yêu cầu của CIC.

### **3. NHNN cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế thanh toán không dùng tiền mặt:**

Hiện nay, NHNN đã có văn bản chỉ đạo việc hạn chế việc sử dụng tiền mặt thông qua các ngân hàng, vào ngày 24/08/2007 Thủ tướng Chính phủ cũng đã có chỉ thị số 20/2007/CT-TTg chỉ đạo khối cơ quan hành chính sự nghiệp cần thanh toán tiền lương nhân viên sang tài khoản thẻ ATM, điều này khuyến khích người dân nên hạn chế sử dụng tiền mặt. Việc thanh toán không dùng tiền mặt cũng là góp phần hạn chế rủi ro, vì khách hàng vay vốn mà không rút tiền mặt khi giải ngân sẽ dễ dàng cho ngân hàng trong việc kiểm soát được khách hàng có sử dụng vốn vay đúng mục đích hay không. Mặt khác, việc sử dụng không dùng tiền mặt sẽ hạn chế được tệ nạn tham ô, hối lộ các cán bộ, vì khi chuyển số tiền vào tài khoản cá nhân một ai đó không rõ nguồn gốc thì sẽ dễ dàng phát hiện qua tài khoản tại ngân hàng... Do đó NHNN cần có những văn bản chỉ đạo các NHTM hạn chế giải ngân bằng tiền mặt và tiến tới không cho giải ngân bằng tiền mặt với số tiền lớn, ví dụ như không cho phép các ngân hàng giải ngân bằng tiền mặt từ 100 triệu đồng trở lên.

Để phù hợp với một nền kinh tế phát triển, NHNN cần xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt, thúc đẩy quá trình cải cách rộng lớn trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. NHNN cần chỉ đạo các NHTM đẩy mạnh công tác thanh toán qua tài khoản đối với tất cả các đối tượng trong xã hội.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG BA

Khi nói đến hoạt động ngân hàng là đề cập đến hoạt động tín dụng, trong thời gian qua và hiện nay hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động chính mang lại thu nhập lớn cho các NHTM cũng như chứa đựng những yếu tố rủi ro từ những khoản nợ xấu gây bất ổn trong hoạt động ngân hàng. Riêng NHCTVN cũng vậy, hoạt động chủ yếu vẫn là hoạt động tín dụng, vì vậy rủi ro chủ yếu vẫn là rủi ro tín dụng. Do đó, nhiệm vụ chính của NHCT trong giai đoạn này là nâng cao chất lượng tín dụng và xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu và nợ tồn đọng.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, việc nâng cao chất lượng tín dụng đang được đặt ra cấp bách, hệ thống ngân hàng đã và đang tiến hành phân loại nợ theo tiêu chuẩn quốc tế. Với định hướng tiếp cận và tiến tới áp dụng một cách đầy đủ các thông lệ và chuẩn mực quốc tế trong hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro, NHCTVN cũng đang ứng dụng các phương pháp quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế. Từng bước đưa ra các phương pháp định lượng rủi ro vào phân tích và đánh giá tín dụng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tới mức thấp nhất.

Để thực hiện phòng ngừa rủi ro tín dụng một cách hiệu quả thì cùng lúc phải thực hiện nhiều giải pháp. Từ việc đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thay đổi quy trình thẩm định tín dụng theo hướng chuyên môn hóa, xây dựng quản lý thông tin khách hàng tập trung, chấp hành nghiêm túc quy chế tín dụng hiện hành, đổi mới mô hình kiểm tra kiểm soát nội bộ, ... Và để thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng thì nhân tố con người cần được quan tâm nhiều nhất, và cần xây dựng chiến lược phát triển ngân hàng phù hợp trong từng giai đoạn.



## PHẦN KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường, rủi ro trong kinh doanh là không thể tránh khỏi. Đặc biệt, ở lĩnh vực ngân hàng là loại hình kinh doanh đặc biệt có rủi ro khá cao. Hiện nay, các ngân hàng thương mại trong nước đang tăng cường đẩy mạnh đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ nhằm phân tán rủi ro, nhưng rủi ro tín dụng vẫn là một loại rủi ro thường xuyên xảy ra tại các NHTM, bởi vì hoạt động tín dụng vẫn đang chiếm tỷ trọng rất cao trong hoạt động ngân hàng. Do vậy rủi ro tín dụng luôn là nỗi lo lắng của các nhà quản trị ngân hàng.

Rủi ro tín dụng rất phức tạp và đa dạng, do nhiều nguyên nhân gây ra và có thể đưa ngân hàng kinh doanh thua lỗ rồi đi đến phá sản. Chưa nói đến nó có thể lây lan nhanh trong toàn bộ hệ thống ngân hàng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền toàn bộ nền kinh tế, chính trị của một quốc gia. Chính vì thế việc tìm ra những giải pháp để nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng không chỉ giành riêng những nhà quản trị ngân hàng mà còn là mối quan tâm cho những ai đang quan tâm đến hoạt động của hệ thống ngân hàng cùng với sự nghiệp phát triển của đất nước.

Xuất phát từ việc các NHTM luôn gặp nhiều rủi ro trong hoạt động tín dụng. Khi rủi ro xảy ra thì hậu quả sẽ rất khó lường trước được. Vì vậy cần thực hiện nâng cao chất lượng tín dụng và phòng ngừa rủi ro tín dụng một cách hữu hiệu. Do vậy, người viết đã tập trung phân tích một số nội dung chính: phân tích thực trạng rủi ro tín dụng, phân tích những nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng, và chỉ ra một số tồn tại trong hoạt động tín dụng để từ đó mạnh dạn đưa ra những giải pháp cần thực hiện để nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng tại hệ thống NHCTVN.

Để hạn chế rủi ro tín dụng một cách hữu hiệu thì việc tìm ra những giải pháp và cùng lúc phải thực hiện nhiều giải pháp, vận dụng thích hợp với hoàn cảnh cụ thể từng ngân hàng hoạt động ở từng địa phương khác nhau để phát huy được hiệu quả cao nhất.

Riêng NHCT, tỷ lệ rủi ro tín dụng vẫn chiếm nhiều hơn các loại rủi ro khác, bởi vì hoạt động tín dụng luôn là hoạt động chủ lực, là lợi thế cạnh tranh của NHCT. Trong nhiều năm qua, Ban lãnh đạo NHCT đã thực hiện một số giải pháp để hạn chế rủi ro tín dụng, kết quả có phần khả quan, đưa hoạt động kinh doanh có hiệu quả, ổn định đời sống cán bộ công nhân viên, và đang tiếp tục phát triển. Bên cạnh đó, vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục ngay để NHCTVN phát triển một cách vững chắc hơn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và hòa chung với sự phát triển của đất nước.

Việc ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng không phải chỉ riêng ngành ngân hàng thực hiện là thành công mà cần có sự trợ giúp đặc biệt của các ngành các cấp có liên quan, vì vậy qua nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn cùng với những kiến thức thu thập được trong quá trình học tập, người viết xin đưa ra một số giải pháp và một số kiến nghị lên Chính phủ và NHNN với mong muốn các NHTM được sự hỗ trợ từ các ngành các cấp có liên quan nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng tại hệ thống NHTM nói chung và NHCTVN nói riêng.

Tuy nhiên, do kiến thức cập nhật và kinh nghiệm còn hạn chế nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong Quý thầy cô, anh chị và các bạn đóng góp, bổ sung thêm để người viết nhận thức được sâu sắc và đầy đủ hơn.

Xin chân thành cảm ơn Quý thầy cô Trường Đại học kinh tế TP HCM đã nhiệt tình giảng dạy, hướng dẫn tận tình và bổ sung rất nhiều kiến thức bổ ích cho học viên. Cảm ơn PGS.TS Trần Hoàng Ngân đã hết lòng giúp đỡ tác giả hoàn thành luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn!

-----□□-----





## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Nguyễn Đăng Dờn (Chủ biên) (2005), *Tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê, TP HCM.
2. TS. Hồ Diệu (Chủ biên) (2001), *Tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê, TP HCM.
3. Phạm Hồng Duyên (1999), *Quản lý rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, Hà Nội.
4. TS. Trần Huy Hoàng (2003), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, TP HCM.
5. Hiệp hội ngân hàng Việt Nam (2007), *Thuyết trình các cam kết của Việt Nam gia nhập vào WTO*, TP HCM.
6. Học viện ngân hàng – Phân viện TP HCM (1999), *Quản trị rủi ro tín dụng và xử lý các khoản nợ có vấn đề*, TP HCM.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2006), *Vai trò của hệ thống ngân hàng trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam*, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
8. PGS. TS. Nguyễn Thị Quy (2005), *Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
9. PGS. TS. Lê Văn Tề (Chủ biên) (2004), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, TP HCM.
10. TS. Nguyễn Văn Tiến (2002), *Đánh giá và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê.
11. PGS. TS. Nguyễn Văn Tiến (2005), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê.
12. Phạm Quang Thao (Chủ biên) (năm 2005), *Kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế*, Bộ thương mại, Hà Nội.
13. Trung tâm đào tạo hiệp hội ngân hàng Việt Nam (2006), *Khóa bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế*, TP HCM.
14. Vụ công tác lập pháp (2004), *Luật các tổ chức tín dụng*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
15. Báo cáo thường niên Ngân hàng công thương Việt Nam năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005 và năm 2006.
16. Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của Ngân hàng công thương Việt Nam năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, và 6 tháng đầu năm 2007.

17. Báo cáo thường niên Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam năm 2002, 2003, 2004, 2005, 2006.
18. Báo cáo thường niên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2002, 2003, 2004, 2005, 2006.
19. Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện theo quyết định số 1117/2004/QĐ-NHNN năm 2006 và kế hoạch thực hiện năm 2007 của NHNN.
20. Báo cáo thường niên Ngân hàng ngoại thương Việt Nam năm 2002, 2003, 2004, 2005, 2006.
21. Các văn bản quy định hiện hành của NHCTVN.
22. Tạp chí công nghệ ngân hàng số 15 năm 2007.
23. Tạp chí ngân hàng công thương Việt Nam số 11/2006, 2/2007, và số 6/2207
24. Tạp chí Ngân hàng số 12/2005, 6/2006, 12/2006 và 06/2007
25. Thời báo kinh tế Việt Nam nói về kinh tế Việt Nam và Thế giới năm 2006-2007.
26. Thông tin tín dụng số 10,11, 12, 13, và 14 năm 2007.
27. Nghị định của Chính phủ về đảm bảo tiền vay của các TCTD số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 và Nghị định về bán đấu giá tài sản số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005.
28. Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 5/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về thủ tục bán TSĐB, công chứng, chứng thực văn bản bán tài sản và giao tài sản cho NHTM theo bản án, quyết định của Tòa án.
29. Thông tư liên tịch hướng dẫn việc xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ cho các TCTD số 03/2001/TTLT/NHNN/BTP-BCA-BTC-TCĐC ngày 23/04/2001.
30. Quyết định của Thống đốc NHNN về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD” số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005.
31. Quyết định của Thống đốc NHNN ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về sửa đổi bổ sung Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.
32. Website của BIDV, CIC, NHNN, ICB, và VCB.

## PHỤ LỤC 1

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
CHI NHÁNH 5 – TPHCM  
218 Trần Hưng Đạo B, P.11, Q.5, TPHCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

### PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ RỦI RO TÍN DỤNG

Kính thưa Quý Anh (Chị)!

Nhằm khảo sát thực tế về những nguyên nhân dẫn tới rủi ro tín dụng và mong muốn có những ý kiến đóng góp quý báu từ Quý Anh (Chị) để góp phần hạn chế rủi ro tín dụng của các NHTM nói chung và NHCTVN nói riêng, Tôi xin gửi đến Quý Anh (Chị) phiếu thăm dò ý kiến về vấn đề rủi ro tín dụng dưới đây:

Rất mong đón nhận ý kiến đóng góp, kinh nghiệm của Quý Anh (Chị) thông qua việc tham gia trả lời vào Phiếu thăm dò ý kiến.

Ý kiến của Quý Anh (Chị) là những đóng góp vô cùng quý báu cho quá trình nghiên cứu của tôi. Kết quả khảo sát sẽ được tổng hợp để đưa ra các đề xuất và kiến nghị trong Luận văn. Tôi xin giữ bí mật tuyệt đối về những ý kiến đóng góp quý báu của Quý Anh (Chị) .

Nếu Anh (Chị ) có những đóng góp ngoài phạm vi phiếu khảo sát này, xin vui lòng liên hệ với tôi theo địa chỉ Email: loan\_dinh2007@yahoo.com.vn

Hoặc điện thoại số: 8.535190 (Cơ quan) hoặc 091.8.327911 (ĐD).

Xin chân thành cảm ơn Quý Anh (chị)!

Người thực hiện  
Đinh Thị Kim Loan

## PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ RỦI RO TÍN DỤNG

### *II/ Thông tin về Quý Anh (Chị):*

**Họ tên :**.....

**Chức vụ:**.....

**Công tác tại:**.....

### *III/ Các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng:*

#### **◆ Nguyên nhân do khách hàng**

*1. Do khách hàng gian lận trong cung cấp số liệu, giấy tờ, quyền sở hữu tài sản ?*

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

*2. Do khách hàng Sử dụng vốn vay sai mục đích ?*

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

*3. Do khách hàng cố tình không trả nợ ?*

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

*4. Do khách hàng lừa đảo, bỏ trốn ?*

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

*5. Do khách hàng có trình độ quản lý kém dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp ?*

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

*6. Do năng lực tài chính của khách hàng quá yếu kém ?*

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

*7. Do khách hàng bị rủi ro trong kinh doanh ?*

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

• Theo quan điểm của Anh (Chị) có những nguyên nhân khác, xin vui lòng ghi thêm:

.....

.....

.....

.....



3. Do thay đổi cơ chế chính sách ?

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

4. Do tác động của môi trường kinh tế ?

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

5. Do tác động của môi trường pháp lý ?

Thường xảy ra                       Ít xảy ra                       Không xảy ra

• Theo quan điểm của Anh (Chị) có những nguyên nhân khác, xin vui lòng ghi thêm:

.....

.....

.....

.....

◆ **Những ý kiến để nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng**

1. Cần đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ?

Thật sự cần thiết                       Ít cần thiết                       Không cần thiết

2. Cần có chính sách thưởng, phạt nghiêm khắc đối với những người làm công tác tín dụng ?

Thật sự cần thiết                       Ít cần thiết                       Không cần thiết

3. Cần thay đổi quy trình thẩm định tín dụng theo hướng chuyên môn hóa ?

Thật sự cần thiết                       Ít cần thiết                       Không cần thiết

4. Cần xây dựng quản lý thông tin khách hàng tập trung ?

Thật sự cần thiết                       Ít cần thiết                       Không cần thiết

5. Chấp hành nghiêm túc quy chế tín dụng hiện hành ?

Thật sự cần thiết                       Ít cần thiết                       Không cần thiết

6. Cần đổi mới mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ hiện nay ?

Thật sự cần thiết                       Ít cần thiết                       Không cần thiết

7. Mở rộng đầu tư các loại hình kinh doanh khác để phân tán rủi ro ?

Thật sự cần thiết                       Ít cần thiết                       Không cần thiết

8. Kiên quyết xử lý dứt điểm khi có hiện tượng rủi ro tín dụng ?

Thật sự cần thiết

Ít cần thiết

Không cần thiết

- Theo quan điểm của Anh (Chị) có những ý kiến khác để nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng, xin vui lòng ghi thêm:

.....  
.....  
.....  
.....

- Anh (Chị) có kiến nghị gì với Chính phủ hoặc Ngân hàng Nhà nước về thay đổi chính sách để hỗ trợ ngân hàng trong việc cho vay an toàn hoặc trong việc phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ tồn đọng, nợ xấu góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và tăng thêm hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng ?

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

*Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn Quý Anh (Chị) đã bỏ chút thời gian quý báu giúp tôi hoàn thành phiếu thăm dò này.*



## PHỤ LỤC 2

### KẾT QUẢ XỬ LÝ PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN

Nội dung điều tra	Số phiếu	Tỷ lệ %
<b>♦ Nguyên nhân do khách hàng</b>		
<b>1. Do khách hàng gian lận trong cung cấp số liệu, giấy tờ, quyền sở hữu tài sản?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	31	43
- Ít xảy ra	39	54
- Không xảy ra	02	03
<b>2. Do khách hàng Sử dụng vốn vay sai mục đích ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	44	61
- Ít xảy ra	27	38
- Không xảy ra	01	01
<b>3. Do khách hàng cố tình không trả nợ ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	30	42
- Ít xảy ra	40	55
- Không xảy ra	02	03
<b>4. Do khách hàng lừa đảo, bỏ trốn ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	28	39
- Ít xảy ra	42	58
- Không xảy ra	02	03
<b>5. Do khách hàng có trình độ quản lý kém dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	41	57
- Ít xảy ra	30	42
- Không xảy ra	01	01
<b>6. Do thiếu kiểm tra, kiểm soát trong và sau khi cho vay ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	37	52

- Ít xảy ra	34	47
- Không xảy ra	01	01
<b>7. Do khách hàng bị rủi ro trong kinh doanh ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	45	63
- Ít xảy ra	27	37
<b>♦ Nguyên nhân do ngân hàng</b>		
<b>1. Do không chấp hành nghiêm theo thể lệ, quy trình nghiệp vụ tín dụng ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	35	49
- Ít xảy ra	33	46
- Không xảy ra	04	05
<b>2. Do thiếu tinh thần trách nhiệm trong công việc của cán bộ nghiệp vụ tín dụng ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	30	42
- Ít xảy ra	37	51
- Không xảy ra	05	07
<b>3. Do hạn chế về trình độ chuyên môn của cán bộ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	33	46
- Ít xảy ra	39	54
<b>4. Do thiếu đạo đức trách nhiệm nghề nghiệp?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	20	28
- Ít xảy ra	46	64
- Không xảy ra	06	08
<b>5. Do thiếu thông tin liên quan đến khách hàng vay vốn ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	40	56
- Ít xảy ra	31	43
- Không xảy ra	01	01
<b>6. Do thiếu kiểm tra, kiểm soát trong và sau khi cho vay ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>

- Thường xảy ra	39	54
- Ít xảy ra	32	45
- Không xảy ra	01	01
<b>7. Do thiếu thông tin về tài sản đảm bảo tiền vay?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	20	28
- Ít xảy ra	49	68
- Không xảy ra	03	04
<b>8. Do khó khăn trong khâu kiểm chứng các thông tin do khách hàng cung cấp ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	43	60
- Ít xảy ra	29	40
<b>9. Do cập nhật thông tin về khách hàng chưa đầy đủ, kịp thời ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	33	46
- Ít xảy ra	38	53
- Không xảy ra	01	01
<b>◆ Nguyên nhân do cơ chế và nguyên nhân khác</b>		
<b>1. Do cho vay theo sự chỉ định của nhà nước ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	19	26
- Ít xảy ra	47	65
- Không xảy ra	06	09
<b>2. Thực hiện theo chính sách của nhà nước ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	21	29
- Ít xảy ra	46	64
- Không xảy ra	05	07
<b>3. Do thay đổi cơ chế chính sách ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	34	47
- Ít xảy ra	35	49
- Không xảy ra	03	04

<b>4. Do tác động của môi trường kinh tế ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	38	53
- Ít xảy ra	33	46
- Không xảy ra	01	01
<b>5. Do tác động của môi trường pháp lý ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thường xảy ra	22	31
- Ít xảy ra	47	65
- Không xảy ra	03	04
<b>◆ <u>Những ý kiến để nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng</u></b>		
<b>1. Do tác động của môi trường kinh tế ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thật sự cần thiết	68	94
- Ít cần thiết	04	06
<b>2. Cần có chính sách thưởng, phạt nghiêm khắc đối với những người làm công tác tín dụng?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thật sự cần thiết	66	92
- Ít cần thiết	06	08
<b>3. Cần thay đổi quy trình thẩm định tín dụng theo hướng chuyên môn hóa ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thật sự cần thiết	68	94
- Ít cần thiết	04	06
<b>4. Cần xây dựng quản lý thông tin khách hàng tập trung?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thật sự cần thiết	62	86
- Ít cần thiết	10	14
<b>5. Chấp hành nghiêm túc quy chế tín dụng hiện hành?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thật sự cần thiết	65	90
- Ít cần thiết	07	10
<b>6. Cần đổi mới mô hình kiểm tra, kiểm soát nội bộ</b>	<b>72</b>	<b>100</b>

<i>hiện nay ?</i>		
- Thật sự cần thiết	61	85
- Ít cần thiết	11	15
<b>7. Mở rộng đầu tư các loại hình kinh doanh khác để phân tán rủi ro?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thật sự cần thiết	65	90
- Ít cần thiết	07	10
<b>8. Kiên quyết xử lý dứt điểm khi có hiện tượng rủi ro tín dụng ?</b>	<b>72</b>	<b>100</b>
- Thật sự cần thiết	69	96
- Ít cần thiết	03	04